

Nguyễn Khắc Viện

Kể chuyện đất nước



WWW.VNTHUQUAN.NET, 2008.

Nguyễn Khắc Viện

Kể chuyện đất nước

MỤC LỤC

I. HÀ NỘI - THĂNG LONG

II. ĐẤT TỔ

III. HẠ LONG

IV. KHÚC RUỘT MIỀN TRUNG

TỪ TAM DIỆP ĐẾN ĐÈO NGANG

BÌNH TRỊ THIÊN

TỪ ĐÀ NẴNG ĐẾN PHAN THIẾT

HỘI AN

V. MỘT DÃY NÚI - MỘT CON ĐƯỜNG

VI. VÀI NÉT VỀ VĂN HÓA CHÀM

VII. RỪNG NÚI VIỆT BẮC

TÂY BẮC

TÂY NGUYÊN

VIII. NAM BỘ

MIỀN ĐÔNG ĐẤT ĐỎ

ĐỒNG NAI - RỪNG SÁT - VŨNG TÀU

ĐỒNG THÁP MƯỜI

MIỀN TRUNG NAM BỘ

MIỀN TÂY NAM BỘ

IX. SÀI GÒN – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KẾT

I. HÀ NỘI - THĂNG LONG

Chúng ta bắt đầu với Hà Nội. Nơi đây năm 1010, vua Lý Thái Tổ chọn làm kinh đô để "mưu toan việc lớn, tính kế lâu dài cho con cháu về sau vì ở trung tâm đất nước được cái thế rồng cuộn hổ ngồi; vị trí ở giữa bốn phương đông, tây, nam, bắc; tiện hình thế núi sông sau trước. Ở đó địa thế rộng mà bằng phẳng (...), thật là chỗ hội họp của bốn phương, là nơi đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời" (chiếu dời đô).

Nơi đây sông Hồng uốn khúc, trước đó tách ra con sông Đáy rồi đến sông Đuống, sông Nhuệ, ngày xưa còn cả con sông Tô Lịch chảy ngang qua phố phường. Gần một nghìn năm đã qua, cái tên Thăng Long gắn liền với mọi biến cố của lịch sử dân tộc, mỗi bước hưng vong của quốc gia. Người Việt Nam trở về Hà Nội, đến với Hà Nội, trước hết là để đi vào chiều sâu của lịch sử quốc gia dân tộc.

Thăng Long ba lần bị quân Nguyên đốt phá, rồi đến quân Chiêm của Chế Bồng Nga, quân Minh của Trương Phụ; thế kỷ XVIII kiêu binh tàn phá hoàng cung và phủ chúa, thế kỷ XIX Gia Long cho đốt phá nốt cung điện nhà Lê dời đô vào Huế, rồi Pháp lại lấy hoàng thành xưa làm nơi đóng quân. Sau khi kinh đô dời vào Huế, Bà Huyện Thanh Quan đã thốt lên:

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương

Năm 1812, trở lại với Thăng Long, Nguyễn Du than thở:

Thiên niên cự thất thành quan đạo

Nhất phiến tân thành một cố cung

(Những nơi có nhà lớn nghìn năm nay thành đường cái. Một thành mới đã thay thế cho cung điện xưa).

Ngày nay chúng ta thoát được cái buồn man mác của các thi sĩ xưa, ta nhìn

lại lịch sử của dân tộc, của đất nước với con mắt của những người được giải phóng, được nhiều ngành khoa học, địa chất, địa lý, khảo cổ, dân tộc học, sử học giúp cho nhìn rõ hơn con đường tiến lên của giống nòi.

Mặc dù thành thị xưa bị tàn phá rất nhiều, Hà Nội ngày nay vẫn giữ được khá nhiều vết tích, đủ cho chúng ta có dịp ôn lại mấy nghìn năm cuộc sống của cha ông. (Xem quyển Hà Nội nghìn xưa xuất bản năm 1975 của hai tác giả Trần Quốc Vượng và Vũ Tuấn Sán).

Sông Nhị, núi Nùng

Một con sông lớn, một gò đất không có gì cao lắm. Nhưng là núi thiêng (nay ở trong thành, khu quân đội) có đền thờ thần Long Đỗ (rón Ròng), nơi giao lưu của trời đất và con người. Nơi trung tâm của làng Hà Nội cổ, bên bờ sông Cái. Một con sông ngang ngược, thường đổi dòng, để sót lại một chuỗi hồ lớn nhỏ. Hà Nội là thành phố của những mặt hồ, dấu vết của sông Hồng, Con đường Hoàng Hoa Thám bên bờ hồ Tây xưa là con đê, khi hồ còn là một khúc sông. Người xưa lấp bớt, năm 1620 đắp đường Cổ Ngự (thường gọi trệch là Cổ Ngự, nay mở rộng thành đường Thanh Niên) thành hai hồ, hồ nhỏ là Trúc Bạch (Giặt Lụa).

500 héc ta mặt nước bao quanh là những làng Quảng Bá, Nghi Tàm, Nhật Tân, Thụy Khuê (Bưởi) bao lần được sử sách nhắc đến, một mặt hồ từ xưa đến nay mang bao nhiêu tên, gọi là truyền thuyết và sự tích này khác - Hồ Xác Cáo, hồ Sương Mù, hồ Trâu Vàng, nay nôm na là hồ Tây. Trung Tâm cũng là một mặt hồ, hồ Gươm, "nước xanh như pha mực, bên hồ ngọn Tháp Bút, viết thơ lên trời cao" (Trần Đăng Khoa) có cầu Thê Húc, cho nắng đậu ban mai, đến đây không thể không nhớ đến người anh hùng dân tộc Lê Lợi, và nhà văn Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (vào thế kỷ XIX đã xây nên cảnh đền tháp).

Dạo quanh Hà Nội là như vậy, ngắm nhìn sự vật ngày nay không thể không

nhớ lại chuyện xưa, vì đâu phải ngẫu nhiên mà có những tên phố như Tràng Thi, Giảng Võ, có những bến Chương Dương, chùa Quán Sứ. Đi dọc đường Phan Đình Phùng, có nghĩ rằng thời Lý - Trần đây là dòng sông Tô Lịch của câu ca dao xưa mới thật cảm hứng.

Nước sông Tô vừa trong vừa mát

Em ghé thuyền đỗ sát thuyền anh

Dừng chèo muốn tỏ tâm tình

Sông bao nhiêu nước thương mình bấy nhiêu

Thời ấy sông Tô còn thông với sông Hồng, ở phường Hà Khẩu nay là Hàng Buồm, phù sa và xây dựng của con người dần dần bịt cửa khẩu nhưng Hà Nội ngày nay đã bắt đầu khơi lại dòng sông Tô từ Láng đến sông Nhuệ để cho trai gái nay mai có thêm nơi hò hẹn.

Nhìn cảnh Hồ Gươm, phải nhớ đến thời "hồ thông với ngoài sông, hình thế rất là to rộng" (Tang thương ngẫu lục) thời mà hồ còn kéo dài qua các đường Tràng Tiền, Vọng Đức đến tận Lò Đúc, Hàng Chuối ngày nay, thời mà Hải Thượng Lãn Ông còn xuống thuyền ở đây để trở về xứ Nghệ sau khi chữa bệnh cho chúa Trịnh, thời mà vua Lê còn đến đây để xét duyệt thủy binh.

Một con sông, nơi lở, nơi bồi, những con người kiên nhẫn đào đắp qua nghìn năm đã tạo nên cảnh vật Thăng Long Hà Nội, đắp núi giả để lấy thế phong thủy, đắp đê chống lũ lụt. Sử còn ghi năm 1108 đắp đê Cơ Xá, và cũng ghi nhiều lần lụt tràn vào Thăng Long, đi lại đường phố phải dùng thuyền.

Người Hà Nội còn nhớ lụt năm 1971, ngồi trên mặt đê, cao hơn đáy sông 14m mà có thể rửa tay nước sông, mặt nước cao hơn trung tâm thành phố đến 7m. May mà năm ấy đê không vỡ mà cũng là năm Mỹ ngừng thả bom (năm 1972 ném bom trở lại).

Trong khung cảnh sông hồ ấy, là thành và thị thành của vua quan, thị là chợ, nơi hàng hóa từ khắp nơi đổ về (Kẻ Chợ) và phố phường của dân được chia

thành ô, "phố giảng mắc cửi đường quanh bàn cờ". Có phố phường thủ công, phường buôn, cũng có phường trồng dâu nuôi tằm, chăm trồng rau quả, tất cả là kinh thành, được bao quanh bởi một lũy đất, vừa là thành vừa là đê, gọi là Đại La Thành, nay vẫn còn. Trên La Thành này trở năm cửa ô: Cầu Giấy, Triều Đông (Hòe Nhai), Yên Phụ, Chợ Dừa, Đông Mác (nguyên là ông Mác).

Từ thời Lý đã hình thành 61 phường, chỗ hợp lưu sông Nhị, nơi sông Tô là sầm uất nhất thu hút không những người buôn bán Việt Nam mà cả Hoa Kiều, tập hợp ở những phố Hàng Đào, Hàng Ngang. Theo sử sách, các chuyên gia của ta đã lần lượt tìm ra nguồn gốc của rất nhiều phố phường ngày nay vẫn còn; Hà Nội là thành phố độc nhất ở nước ta có một bề dày lịch sử như vậy.

Ngoài phố phường còn khu Thập Tam Trại, khu nông nghiệp của Thăng Long với tên từ thời Lý – Trần nay vẫn còn: Liễu Giai, Cống Vị, Thủ Lệ, Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Kim Mã, Ngọc Khánh, Đại Yên... Từ khu ngoại thành dân Thăng Long ngày càng đông chuyển sang phía tây bên kia sông phát hoang. Ngọc phả đình Liễu Giai còn ghi đời Lý Thái Tông một người họ Hoàng ở Lê Mật, chuyên bắt rắn, được phép đem dân làng mình đến Thăng Long lập ấp, ngày nay làng Lê Mật, huyện Gia lâm vẫn giữ truyền thống bắt rắn, và mỗi năm sau, ngày hai mươi ba tháng ba âm lịch mở hội múa rắn giỗ Thánh.

Ngày nay đi giữa Hà Nội thăm các chùa chiền, Văn Miếu qua những phố như Lý Quốc Sư, dạo khu Ba Đình ta có thể hình dung Thăng Long thời Lý. Căn cứ vào một số di tích về sử cũ, ông Nguyễn Du Chi đã vẽ lại cung điện thời ấy như sau: Các cung điện lầu gác được xây thành cụm quây quần với nhau: lầu vua ngự bốn tầng, lầu Chuông, lầu Chính Đường nơi xem giờ, gác Long Đỗ nơi nghỉ ngơi dạo ngắm. Những cụm kiến trúc từ hoàng thành lan

ra trên bờ sông cái, quanh hồ Tây, quanh các ao sen với đình với quán (tức đền theo đạo Lão) nên thơ, khiến cho sử cũ ngợi ca: "Chạm trở trang sức khéo léo, công trình thổ mộc chưa từng có" (Đại Việt lược sử).

Nổi lên giữa những kiến trúc là các ngôi chùa, vua dân thời ấy lấy Phật giáo làm quốc đạo. Chùa Sùng Khánh có tháp Báo Thiên cao mười hai tầng, thuyền ngược sông Hồng từ Thanh Trì đã thấy đỉnh tháp, xây năm 1057.

Chùa Diên Hựu tức chùa Một Cột xây năm 1049, bia xưa còn ghi: “Đào hồ thơm Linh Chiếu, giữa hồ vọt lên một cột đá đỉnh cột nở hoa sen nghìn cánh, trên bông sen đứng vững tòa điện màu xanh, trong điện đặt pho tượng vàng, quanh hồ là dãy hành lang lại đào ao Bích Trì mỗi bên đều bắc cầu vòng đi qua, đằng trước xây bảo tháp lưu ly”. Chùa Khai Quốc, nay là chùa Trấn Quốc còn xưa hơn, xây từ thời Lý Nam Đế (thế kỷ thứ VI), đến đời Lý càng hưng vượng, là trung tâm giáo lý nhà Phật, và là nơi Thái hậu Ý Lan mở tiệc chay đãi các vị thiền sư nổi tiếng, nghiên cứu về nguồn gốc Phật học ở nước ta. Sách Thiền uyển tập anh thời Trần, một trong những quyển hiếm hoi thoát khỏi sự hủy hoại của giặc Minh, ghi lại tường tận câu chuyện giữa Hoàng phi Ý Lan và các vị sư, nhờ đó nay ta mới biết gốc tích đạo Phật vào nước ta như thế nào.

Có thể nói vào cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII là cả một "thời đại Ý Lan", riêng bà theo sử sách đã xây đến một trăm chùa, những chùa nổi tiếng trong và ngoài Thăng Long đều thuộc vào giai đoạn này: Chùa Phật Tích (Tiên Sơn - Hà Bắc), chùa Giạm (Quế Võ), tháp Chương Sơn (Ý Yên), chùa Bà Tấm mang tên Ý Lan... Bà còn nổi tiếng là năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân chinh đánh giặc phương xa, bà thay vua trị vì giúp cho dân tình yên ổn, đề xuất nhiều chính sách giúp dân mở mang nông nghiệp. Nhân dân và sử sách càng nhớ đến bà, vì xuất thân là một cô gái nông thôn, tầm tư rất giỏi. Nếu có dịp đoàn chèo tổng cục hậu cần diễn vở Ý Lan coi việc nước của nhà

văn Tào Mạt, bạn nên tìm xem, đây là một trong những vở chèo hay, vừa giữ được chất chèo cổ truyền: vừa đồng hóa được một số yếu tố của nghệ thuật sân khấu hiện đại (xem quyển Bài ca giữ nước gồm ba vở kịch chèo của Tào Mạt).

Ngày nay xem chèo tuồng, chúng ta cũng có thể hình dung được quang cảnh sinh hoạt văn hóa và ăn chơi của Thăng Long thời Lý - Trần: xem hát, uống trà thơm, đánh cờ, hát ả đào, múa rối và sách Toàn thư ghi chép cả những canh bạc thâu đêm "có tiếng bạc đặt gần ba trăm quan, ba tiếng đặt đã gần nghìn quan". Và sử cũng đã ghi lại chuyện vua Trần Anh Tông thường lên đi chơi đến gà gáy mới về hoàng cung, bị Thượng hoàng quở trách. Chắc Thăng Long "by night" khá vui nhộn nhà vua mới đi suốt đêm như vậy.

Thường xuyên có những ngày lễ hội, hội đình, hội chùa, hội quán, có tung còn, đánh phết, đá cầu, đua thuyền, xiếc, ca múa, vật, gọi chung là Bách hí; Có những đám rước Phật, những lễ vua du xuân hay duyệt thủy quân với hàng nghìn chiếc thuyền tới lui trên sông nước Đông Bộ Đầu... Theo văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh thì:

"Thuyền ngự trên dựng lầu cao vọi vọi, mái che cao ngất ghé vua ngồi, ở giữa treo gương sáng, hai bên thì gấm vóc rõ ràng, phi tần thể nữ rộng chỗ đứng hầu, chứa chan ngọc châu trang sức. Sớm giữa dòng chiếu rạng tưởng như giao long há miệng đón sóng, chiều dừng lại bên bờ, ngỡ rằng ngao rùa nhô lưng đội ngấn Hán".

Thăng Long cũng là nơi tập trung trí tuệ, các nhà vua thường đàm đạo với các vị thiền sư nổi tiếng: Viên Chiếu, Trí Không, Mãn Giác, Minh Không, Từ Đạo Hạnh, Diệu Nhân ni sư. Các phái thiền tông đua nhau phát triển, những phái Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, Trúc Lâm... Cạnh đạo Phật, ngay thời Lý, đạo Nho cũng chiếm một vị trí quan trọng. Việc xây dựng Văn Miếu năm 1070, việc tổ chức thi cử, xây dựng Quốc Tử Giám, và Viện Quốc

Học, để giảng giải các sách xưa, để nghe bình văn, chứng tỏ bước đường tiến lên của Nho giáo. Đến đời Trần, Nho giáo bắt đầu lấn át đạo Phật, năm 1247 vua Trần tổ chức các kỳ thi Thái học sinh và ban tặng danh hiệu Tam khôi cho ba người đỗ đầu. Trong lịch sử xuất hiện nhiều tên tuổi những vị Trạng nguyên, trong đó có Mạc Đĩnh Chi đỗ năm 1304, được nhà vua cho xuất phát từ cửa Long Môn đi dạo phố ba ngày mới xem hết cảnh Thăng Long. Về sau khắc tên mấy vị Tiến sĩ lên bia đá.

Có văn, có võ, khu Giảng Võ (khu triển lãm ngày nay), một khu đang xây dựng nhiều nhà mới của Hà Nội, chính là nơi vua Trần năm 1253 thành lập Giảng Võ đường để quan tâm đến rèn luyện võ nghệ. Không riêng ở đây, trong Thăng Long còn nhiều nơi tập luyện khác, nhất là thời Trần, một triều đại rất thượng võ.

Và như Hà Nội ngày nay, Thăng Long cũng mang ít nhiều tính quốc tế. Có cửa hàng của người Hoa, người Chà Và, người Hồi Hột (Ouigour - Tân Cương), có những vị sư, thầy yoga từ Trung Quốc, Ấn Độ sang, có biểu diễn tuồng Tàu, điệu múa của người Hồ, có hàng nghìn người cư trú chính trị, quan quân nhà Tống chạy giặc Nguyên.

Quên sao được những năm 1258 - 1284 sứ giả Nguyên Mông nghênh ngang phóng ngựa giữa kinh thành, "Uốn lưỡi cú diều si mắng triều đình, đem thân dê chó bắt nạt Tể Phụ. Thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng". Hai mươi lăm năm nhẫn nhục, phải lấy "Nhạc Thái thường đãi yến ngự sứ", phải ra công chế tạo hòm gỗ khảm vàng, mâm sừng tê giác khảm bạc, bình lưu ly nắp vàng làm cống phẩm, cũng là hai mươi lăm năm chuẩn bị kỹ càng lực lượng chiến đấu, để đầu 1285 họp hội nghị Diên đông giữa năm ấy "đoạt sáo Chương Dương Độ, cầm hồ Hàm Tử Quan" và kết thúc năm 1288 với chiến thắng Bạch Đằng chôn vùi vĩnh viễn mộng bành trướng của nhà Nguyên. Đến nay còn vang

vọng lời khuyên của Trần Hưng Đạo với nhà vua sau chiến thắng: “Sửa lại thành trì không cần kíp, việc cần kíp của triều đình không thể chậm trễ là ủy lạo nhân dân. Quân giặc mấy lần tràn sang quấy rối, từ rừng núi đến đồng ruộng đều bị tàn phá vậy mà nhân dân vẫn một lòng hướng về triều đình xuất lực, xuất tài mà đi lính đánh thuê, làm nơi sức mạnh cho triều đình đánh giặc. Nay việc làm trước hết là chú ý đến dân, tùy tình trạng nặng nhẹ mà cứu tế, nơi nào tàn phá quá nặng miễn tô thuế mấy năm, ý chí của dân là bức thành kiên cố nhất, đó là cái thành cần sửa chữa ngay, xin nhà vua xét kỹ”. Bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lại đất nước sau chiến thắng đã trở thành truyền thống dân tộc. Sau này Lê Lợi trả lại gươm vàng cho Thần Rùa để cùng Nguyễn Trãi dựng nên kỷ cương cho một kỷ nguyên mới. Ngày nay thăm viếng gò Đống Đa, các di tích Ngọc Hồi, Hạ Hồi, không những ta ôn lại cuộc hành quân thần tốc của Nguyễn Huệ năm 1789 đại phá hơn hai mươi vạn quân Thanh mà còn nhớ đến vua Quang Trung chưa cởi áo giáp đã ra Chiếu Khuyến Nông, cầu hiền, cho dịch sách Hán ra chữ Nôm, khuyến khích ngành nghề để cho Nguyễn Huy Lượng có thể tả cảnh Thăng Long phồn thịnh vào những năm đầu triều đại Tây Sơn:

"Lò Thạch Khôi khói tuôn nghi ngút, ghe Nhật Chiêu sóng gập ì ồ. Rập rềnh cuối bãi Đuôi Nheo, thuyền thương khách hãy chen buồm buồm buồm. Thanh Lĩnh đầu hồ Cổ Ngựa, tháp cao tăng còn hé cửa tò vò. Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng. Lưới Nghi Tâm ngăn ngọn nước quanh co" (Phú Tây Hồ)

Nếu Thăng Long đã qua hơn chín trăm năm lịch sử thì Hà Nội ngày nay hồi sinh với Cách Mạng tháng Tám gần năm mươi tuổi; về xây dựng thì vắn vện mười tám năm sau khi hòa bình lập lại. Năm mươi năm lịch sử dày đặc, tôi không nói nhiều vì còn in sâu trong trí óc mỗi người nơi Bắc Hồ dọc Tuyên ngôn độc lập, cũng là nơi Bác yên nghỉ muôn đời, nơi ông Trần Phú, Tổng

bí thư đầu tiên của Đảng thảo luận cương, ngay trong một căn phòng nhỏ hẹp mà một quan chức cao cấp Pháp dành cho bồi bếp, nơi B52 của Mỹ rơi giữa các vườn hoa Ngọc Hà, và xưa hơn, vết đạn đầu tiên quân Pháp bắn vào thành Hà Nội năm 1878 nay còn đó để cho ai về thăm Hà Nội có dịp nhớ lại những bước thăng trầm của dân tộc, những giờ phút vinh nhục, và nhìn về ngày mai.

Tôi cũng không nói nhiều về những gì đã được xây dựng trong mười năm qua, những khu nhà mới Trung Tự Khuông Thượng, Giảng Võ, Thành Công, Thanh Xuân, Yên Lãng, Vĩnh Hồ. Bạn về Hà Nội, quan tâm về ngành nào, về vấn đề nào đều có những cơ quan chuyên trách để trao đổi, các bộ, các viện khoa học tự nhiên và xã hội, bạn sẽ gặp những nhà văn già hay trẻ, những nhà kiến trúc hoặc người làm điện ảnh. Cơ ngơi Hà Nội còn nhỏ bé, thực dân Pháp chỉ dựng một thành phố mười lăm vạn dân nay đã gần một triệu (chỉ tính nội thành) và từ năm 1980, qua cuộc khủng hoảng kinh tế rồi đến chiến tranh liên miên, không còn xây dựng gì mới, mãi đến năm 1975 mới thực sự bắt đầu. Hà Nội ngày mai, thủ đô của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện đang nằm trong các hồ sơ, trong đầu óc của nhiều người hơn là trên thực địa. Bạn về Hà Nội cố tìm xem những hồ sơ, cố gặp những con người ấy, sau khi đã tắm mình trong mấy thế kỷ của thời Thăng Long rồi bạn sẽ hình dung ra Hà Nội của thế kỷ sắp đến.

Kể chuyện đất nước

II. ĐẤT TỔ

Máy bay lượn vòng, sắp hạ cánh xuống Nội Bài.
Đủ thì giờ cho chúng ta nhìn qua cảnh vật, trong một vòng sáu mươi đến bảy mươi ki-lô-mét quanh Hà Nội. Một con sông đường bệ, đỏ ngầu, một mạng lưới dày đặc chi lưu kênh mương, hai bờ những con sông lớn nhỏ là những

con đê, và rải khắp giữa những đồng ruộng bát ngát, hàng nghìn thôn xóm với lũy tre xanh, những mái ngói mới; bao quanh là những dãy núi đồi không cao lắm, thường gọi là đất trung du.

Đồng bằng Bắc bộ đây, một châu thổ (delta) do sông Hồng bồi lên với một lượng phù sa khổng lồ (100 triệu tấn 1 năm), một châu thổ không rộng lắm (15.000km² tức 1,5 triệu héc-ta), một tam giác với ba đỉnh là Việt Trì, Quảng Yên, Phát Diệm. Một miếng đất đỏ đóng vai trò quyết định trong sự hình thành của dân tộc, là cái nôi, nơi chôn nhau cắt rốn, nơi sinh trường lớn lên của người Việt.

Đồng bằng sông Hồng và vành đai đồi núi trung du, nơi đây tổ tiên chúng ta đã tự nghìn xưa xây dựng nền tảng cuộc sống của mình, để từ cái gốc vững mạnh ấy vươn lên với lịch sử.

Đồi núi xanh tươi, hay chỉ lơ thơ ít cảnh sim mua, xóm làng trù phú, *“Những cánh đồng thơm ngát, những ngã đường bát ngát, những lòng sông đỏ nặng phù sa”* (Nguyễn Đình Thi), nay trông vào người ta dễ có cảm tưởng đất nước này trời đất sinh ra đã nguyên vẹn như vậy. Không đâu, miếng đất tổ này dựng lên được, giữ vững được đã phải bao thế kỷ đổ bao nhiêu mồ hôi, bao nhiêu xương máu.

Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba.

Về nước đúng dịp, bạn sẽ không bỏ lỡ cơ hội cùng nhân dân từ khắp nơi về đền Hùng dự ngày giỗ Tổ; không đúng dịp vẫn nên lên đây ôn lại những bước đi ban đầu của dân tộc. Theo quốc lộ 2, xe qua ngã ba Bạch Hạc, nơi ba con sông, sông Thao, sông Đà, sông Lô kết tủa thành con sông Hồng, cũng gọi là sông Cái tức sông Mẹ, nơi bản lề giữa đồng bằng và đồi núi, ngày nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú, xưa là đất Phong Châu - trung tâm của nước Văn Lang.

Rừng cọ đồi chè, có cả những đồi cây sơn, những rừng bạch đàn, đền vua Hùng nằm giữa cảnh trung du quen thuộc ấy. Khắp cả một vùng, đi đâu cũng có đền miếu thờ các vua Hùng và các Lạc tướng, cũng nghe nhân dân kể truyền thuyết, nhắc chuyện thời xa xưa ấy. Bốn nghìn năm đã qua mà hàng năm đám người về giỗ Tổ vẫn đông nghịt. Uống nước nhớ nguồn, nghìn thu vẫn nghĩa tình trọn vẹn, phải chăng đây là đức tính căn cơ của những người con Hồng cháu Lạc.

Bốn nghìn năm, lòng dân còn ghi nhớ công ơn khai sơn phá thạch của tổ tiên; sau bao nhiêu năm cặm cuội đi sâu vào lòng đất, ngành khảo cổ đã giúp ta tìm lại dấu vết của người xưa, ngay trên mảnh đất này, xác định rõ ràng cha ông ta đã sinh sống nơi đây mấy nghìn năm rồi, và từ nơi đây tiến về xuôi dần dần dựng nên nước Văn Lang, tiền thân của Đại Việt sau này, là Việt Nam ngày nay.

Kể ra trước lúc lên đây, một buổi ghé thăm Bảo tàng Lịch sử xem qua những

công cụ đồ đá, đồ đồng được khai quật lên trong một loạt di chỉ rải ra từ Phong Châu đến tận cuối đồng bằng sẽ làm cho cuộc thăm viếng đền Hùng mang thêm nhiều ý nghĩa. Còn dưới từ đền Hùng, tức đất Phong Châu về dưới đồng bằng, chính là con đường của cha ông từ vùng đồi núi trung du tiến theo sự hình thành của đồng bằng, mở rộng nơi cư trú và đẩy tiến bộ kỹ thuật, nghệ thuật từ đồ đá mài, đồ gốm, đến những trống đồng thật là kỳ diệu. Nhìn vào những hoa văn in trên mặt trống, mang tính nghệ thuật vừa hiện thực vừa cách điệu, ta thấy như tổ tiên còn bên cạnh ta chèo đò, giã gạo, ca múa, chiến đấu với những con vật quen thuộc như hươu nai, cò vạc. Công nhân và kỹ sư ngày nay hết sức ngạc nhiên không hiểu làm sao cách đây gần ba nghìn năm rồi mà đã có một kỹ thuật đúc đồng cao như vậy. Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn, khảo cổ học đã xác định được những giai đoạn phát triển văn hóa Lạc Việt từ bốn nghìn năm đến thiên niên kỷ thứ nhất.

Về đền trung tâm đồng bằng, vào thế kỷ thứ III trước công nguyên lúc đất nước đã mang tên Âu Lạc, đặt dưới quyền trị vì của Thục Phán An Dương Vương, cha ông ta đã xây dựng thành Cổ Loa cách trung tâm Hà Nội hai mươi ki-lô-mét. Lũy thành ngoài dài tám ki-lô-mét nương theo bờ sông Hoàng phía bắc, nối liền những gò đồi tự nhiên, nay còn lại ba vòng: ngoài, giữa và trong cao trung bình bốn đến năm mét, có nơi cao mười hai mét, chân lũy hơn hai mươi mét, mặt lũy từ sáu đến mười mét. Ngoài là hào sâu, thuyền bè qua lại được, chung quanh là đầm hồ. Các nhà khảo cổ tính ra phải đào đắp trên hai triệu mét khối, đòi hỏi vài triệu ngày công. Đây là một căn cứ vừa cho bộ binh, vừa cho thủy binh. Năm 1959, phát hiện ra hàng vạn mũi tên bằng đồng nhắc ta câu chuyện nỏ thần và lầm lỗi của An Dương Vương mất cảnh giác, mất cả cơ đồ.

Đền Cổ Loa, tất nhiên người ta nhớ đến bi kịch của nàng Mỹ Châu, và cũng không nên quên sự tích ông Cao Lỗ, người đã giúp vua An Dương Vương xây thành Cổ Loa và sáng chế nỏ thần bắn một lần nhiều phát với mũi tên đồng lợi hại. Về sau nghe bọn nịnh thần gièm pha, vua đối xử tệ bạc với Cao Lỗ, ông rời bỏ triều đình vì vua không chịu nghe lời can ngăn của ông. Quân Triệu Đà vào đánh, vua bỏ chạy, Cao Lỗ trở lại xông pha trận mạc và hy sinh trên mặt thành. Dân ta lập đền thờ ông ở Cổ Loa.

Hơn 200 năm sau vua An Dương Vương, đất nước bị quân ngoại xâm lấn; từ đất Mê Linh, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú; từ cửa sông Hát, hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị phát cờ khởi nghĩa. Trong những năm qua, các nhà sử học phát hiện trong cả vùng đồng bằng rồi nhiều dấu vết của cuộc khởi nghĩa ấy; đền thờ truyền thuyết của nhiều anh hùng nữ kiệt. "Tướng tá" của hai Bà rải khắp nơi: Ba chị em họ Đào nay còn thờ ở ngõ Thổ Quan (phố Khâm Thiên, Hà Nội), ông tổ lò vật Nguyễn Tam Trinh nay thờ ở Mai Động và hàng năm

còn hội vật tưởng nhớ người xưa, nàng Tía được thờ ở Vĩnh Ninh - Thanh Trì, chàng Quách và hai chị em họ Bạch Nương, Tích Nương ở Thượng Cát (Từ Liêm), và đến mấy chục vị anh hùng khác.

Còn đền thờ hai Bà thì dựng ở nhiều nơi: Hát Môn (Hà Tây), Hạ Lôi (Vĩnh Phú), Đồng Nhân (Hà Nội); mỗi năm ngày mùng 6 tháng hai có lễ lớn, rước kiệu, bơi thuyền ra giữa sông lấy nước, nấu trầu hương tắm cho tượng. Kỹ thuật và nghệ thuật trồng đồng, qui mô của thành Cổ Loa. cuộc khởi nghĩa lớn rộng của Hai Bà Trưng cho thấy trình độ phát triển của một dân tộc đã trưởng thành.

Lớn lên trong một cuộc chiến đấu lâu dài chống thiên nhiên, năm này qua năm khác đến nay còn tiếp diễn; tiến về đồng bằng cha ông ta đặt chân lên một bãi lầy mênh mông, đục đầu với một con sông hung hãn, mùa mưa nước cuộn cuộn dôn về, phù sa đỏ ngầu, dâng lên tràn ngập cánh đồng bát ngát. Đây là lãnh vực của Thủy Tinh, từ Phong Châu đến tận bờ biển, con người muốn sinh sống phải giành giật từng tấc đất với thiên nhiên. Hàng năm Sơn Tinh tung quân đánh lùi Thủy Tinh. Thần núi ấy là ai, nếu không phải là sức mạnh của cộng đồng người Việt, đắp đê đắp bờ, đẩy lùi sinh lầy, tạo ra miếng đất để sinh sống.

Những con sông hung hãn dần dần hết tác oai tác quái buộc mình chạy vào giữa hai hàng đê. Đê kéo dài đến đâu, đằng sau đất khô ráo đến đấy, con người biến sinh lầy thành đồng ruộng làng xóm. Sông tuôn phù sa ra biển, bồi thành những bãi lầy; sú vẹt mọc lên bám giữ bùn lầy, nhưng sóng biển đánh vào cướp lại miếng đất mới nhô lên, biển với đất giằng xé nhau không ngớt. Con người Việt Nam không chịu bó tay đứng nhìn cuộc tang thương biến đổi; cha ông ta đã tiếp tay cho sông, cho đất, đắp đê ngăn biển, đất bồi lên được đê bảo vệ, lúc đầu trở thành ruộng cói, hết mặn biển thành ruộng lúa, một làng mới lại xuất hiện. Sông với con người, con sông nặng tải phù sa, con người kiên cường nhẫn nại đã hợp sức lấn biển, phía đông nam đồng bằng mỗi năm lấn đến 100m.

Bạn về nước nên dành ít thì giờ ngắm cảnh những bờ đê với "Những đàn sáo đen sà xuống moi vu vơ. Mấy cánh bướm rờn trôi trước gió. Những trâu bò thả cúi ăn mưa" (Anh Thơ); rồi về Nam Hà, Ninh Bình, Thái Bình, xem dấu vết của con đê ngăn biển đắp đời Hồng Đức (1471) nay đã nằm sâu 15km trong đất liền, về Tiền Hải, Kim Sơn ngắm công trình lấn biển với qui mô lớn lao của nhà thơ Nguyễn Công Trứ (1830) và những nông trường được xây dựng từ 1959 như Rạng Đông trên những bãi lầy cứ dần dần tiến ra biển, để thấy hết công lao của dân tộc, mấy nghìn năm đào đắp, tạo ra một mạng lưới đê sông, đê biển dài hơn 2.000km, có nơi cao đến 14m (Hà Nội), 18m (Việt Trì) một công trình vĩ đại, không kém Vạn Lý Trường Thành hay Kim

Tự Tháp (Pyramides). Sau những bờ đê như sau những thành lũy, cuộc sống của con người diễn theo nhịp mưa nắng, hè về mưa đổ thác nước ngập đồng ruộng, rồi suốt cả một mùa khô nhiều khi không có một giọt. Phải đắp đê ngăn lũ lụt, phải tát nước ra, phải đưa nước vào đồng ruộng, phải phân phối nước nơi cao nơi thấp, đồng cao đồng trũng, phải giữ nước lại trong những ngày khô hạn. Luôn luôn đào kênh, đắp bờ, khơi ao vét hồ, nằm sau mạng lưới đê điều mọc lên một mạng lưới kênh ngòi, bờ vùng, bờ thửa. Bàn tay con người không bao giờ ngơi để cho thu xuân cây mạ xanh rờn, cuối hè sang thu đồng ruộng ửng vàng lên với nhành lúa chín. Có ngăn được nước, có giữ được nước mới có đất làm ăn, đất quện lấy nước, hai tiếng đất nước kết tụ với nhau, gọi nên trong tâm tư mỗi chúng ta những âm vang sâu sắc:

Tác đất, tác vàng

Hạt gạo, hạt vàng

Đất của ta, đất vàng đất bạc

Đất màu mỡ ngọt nước phù sa

Trăm nghìn đời sương trộn nắng pha

Đất cũng như người chuyên cần nhẫn nại

Phải bao nhiêu mồ hôi mới ra một hạt gạo. Một em bé Việt Nam viết nên những vần thơ:

Hạt gạo làng ta

Có bão tháng bảy

Có mưa tháng ba

Giọt mồ hôi sa

Những trưa tháng sáu

Nước như ai nấu

Chết cả cá cò

Cua ngoi lên bờ

Mẹ em xuống cấy...

(...)

Hạt gạo làng ta

Có vị phù sa

Của sông Kinh Thầy

Có hương sen thơm

Trong hồ nước đầy

Có lời mẹ hát

Ngọt bùi hôm nay...

(Trần Đăng Khoa)

Nếu bạn có họ hàng ở thôn quê, nên về thăm ít lâu, nếu không cũng nên cố gắng dành vài hôm về ở cùng bà con trong một làng quê nào đó, tỉnh nào cũng được. Ngày nay ô tô có thể vào tận các làng, nhưng tốt hơn là đi xe đạp

hay đi bộ giữa những đồng ruộng xanh tươi, những đám vườn xum xuê, những bờ ao yên lặng, bạn sẽ đi sâu vào tâm tư của dân tộc, vì đã đến với làng xã, tế bào cơ bản của xã hội Việt Nam. Một bờ đê, một cánh đồng lúa chín vàng hay lúa con gái xanh rờn, với một mái đình chạm trổ, ruộng với vườn, ao với nhà, ngõ với xóm, đường thôn tiếng cười nở, một cái giếng đầu làng nơi hò hẹn gặp gỡ, tiếng gà gáy xôn xao, tâm hồn mỗi người Việt Nam xoay quanh những hình ảnh, những ký ức ấy. Tôi còn nhớ ngày mới về nước sau hai mươi sáu năm bôn ba nơi hải ngoại, ngồi trên tàu hỏa từ Trung Quốc về, khi thấy lại cảnh làng quê, đã ghi ngay cảm tưởng:

“Một con cò đứng đỉnh lũng cá giữa đám ruộng nước, xong tung đôi cánh trắng bay cao giữa trời biếc trên những hàng lúa còn xanh, những bụi tre rập rờn. Không còn ngờ gì nữa mình đã về trên đất nước của cha ông rồi, bao nhiêu danh lam thắng cảnh của năm châu cũng không thấy đậm thắm như hình ảnh kia, một cánh cò tung bay giữa đồng ruộng xanh tươi”.

(trong bài Paris - Hà Nội - 1968)

Canh cánh bên lòng mỗi con người Việt Nam, dù có đi bốn biển năm châu, vẫn ghi sâu trong tâm tư hình ảnh một làng quê, với bờ tre kịt kịt đưa theo làn gió và ký ức những lúc cùng nhau chống hạn, chống lụt, đùm bọc nhau khi ốm đau, giỗ tết, cưới hỏi, tang ma, buồn vui chia sẻ cùng bà con cùng làng cùng ngõ. Sự phân hóa giàu nghèo, tôn ti trật tự phong kiến không ngăn được nhân dân giữa tinh thần cộng đồng, lá lành đùm lá rách, bầu bí thương nhau vì sống chung một giàn. Vào đầu xuân, bạn có thể dự những ngày hội làng, mấy năm gần đây dần dần được phục hồi, chiêm khua trống gióng, người đi làm ăn xa lấy chồng quê khác, du khách từ Hà Nội, Hải Phòng cũng về đông đủ. Hội Tết mừng xuân, hội mừng gặt, ăn cơm mới, phong đăng hỏa cốc. Hội thi tài nấu cơm, săn bắn, kéo co, bơi chải, đánh phết, đánh cò. Hội múa rước thánh Gióng ở làng Phù Đồng, hội Cờ Lau bày trận ở Hoa Lư, hội của nhiều làng diễn lại sự tích khai hoang hay diệt giặc của Thành Hoàng. Hội để trai gái gặp nhau, thổ lộ tâm tình, duyên lành đính ước qua những lời ca câu đối. Từ lúc mạn mới hỏi đào một câu lửng lơ, đến khi hẹn ước với nhau, rồi trách móc hờn dỗi biết bao nhiêu câu quan họ, hát ghẹo, hát ví, hát xoan, tạo nên một nền văn học phong phú.

- Xa xôi xin chớ ngại gừng

Xa người xa tiếng nhưng lòng không xa

- Tay nâng chén muối đĩa gừng

Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau

- Yêu nhau cởi áo cho nhau

Về nhà dãi mệ qua cầu gió bay

Dạo qua thôn quê trên đồng bằng sông Hồng, làm quen với cuộc sống và văn

hóa làng xã, bạn lại bắt gặp nền văn hoá chính thống của các triều đại xưa cùng phát triển song song qua các thế kỷ. Đình Tiên Hoàng lập nước Đại Cồ Việt, lấy Hoa Lư làm thủ đô; ở đây núi rừng hiểm trở, sông ngòi thuận tiện, có thể tiến ra nắm cả đồng bằng, rút về kiên trì chống giữ. Ở đây cảnh núi đá với những hang động rải bên bờ con sông Hoàng Long uốn khúc, và giữa những cánh đồng đầy nước, một cảnh vật người ta thường gọi là vịnh Hạ Long trên cao, các đời sau dựng nên đền thờ vua Đinh, người chăn trâu đã làm nên lịch sử, đền thờ Lê Đại Hành, người anh hùng dẹp Tống, bình Chiêm giữ vững một nền độc lập vừa mới tranh đoạt được sau nghìn năm Bắc thuộc. Ở Hoa Lư cũng có đền thờ Hoàng hậu Dương Vân Nga, một con người lúc tổ quốc lâm nguy đã biết vượt qua lễ nghi phong kiến, vì quyền lợi dân tộc, lấy áo long bào của chồng mới chết khoác lên cho Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, trao quyền trị nước và cầm quân đánh giặc.

Thời ấy, và sau này thời Lý – Trần lấy đạo Phật làm quốc giáo, chùa chiền mọc khắp nơi. Giữa làng mạc, trên sườn đồi những tháp vươn lên, những mái chùa nấp bóng cây cổ thụ, tiếng chuông khánh ngân vang sớm chiều. Bạn sẽ về chùa Bút Tháp xem tượng Phật nghìn tay nghìn mắt, đền Hà Bắc xem vết tích chùa Phật Tích, trèo núi Yên Tử (Quảng Ninh) thăm nơi tu hành và thuyết pháp của vua Trần Nhân Tông, người đã chiến thắng quân Nguyên Mông và cũng là thiền sư sáng lập phái Trúc Lâm, về Nam Định thăm chùa Phổ Minh dựng năm 1262 nay còn cây tháp dựng năm 1305.

Tượng Phật là sản phẩm nghệ thuật phổ biến của những thời ấy. Tượng A Di Đà Phật Tích tạc năm 1057; tư thế nghiêm nghị trầm mặc của Phật được kết hợp với cái tinh tế chải chuốt của các trang trí với những hoa sen tượng trưng lòng trong trắng, những dàn nhạc với mõ, tỳ bà, nhị, trống bông.

Thời Lý là thời xuất hiện con rồng, có nhiều khúc uốn lượn mềm mại hình rắn, bay nhẹ nhàng trên không trung. Về sau vào đời Lê con rồng đã cách điệu hơn, có vẻ oai nghiêm hung dữ hơn khi rồng trở thành biểu tượng của một nền quân chủ xa cách nhân dân. Bao nhiêu cung điện chùa chiền ngày nay không còn nữa, nhưng những hiện vật còn lại cũng cho ta thấy một nền nghệ thuật phong phú. Một nghệ thuật kế tục văn hóa Đông sơn và tiếp nhận một số yếu tố văn hóa Trung Quốc, Ấn Độ, Chiêm Thành, nghệ thuật tôn giáo hòa hợp với nghệ thuật dân gian. Qua thời Lê, chùa chiền trước kia được trùng tu và cạnh các ngôi chùa xuất hiện những kiến trúc mới. Nhân dân các làng xã xây dựng những ngôi đình đồ sộ, nơi dân làng hội họp, vui chơi, những tháp mới như Bình Sơn (Vĩnh Phú), Cổ Lễ (Nam Hà) cũng xây dựng vào thời ấy. Đặc biệt những ngôi đình như Tây Đằng, Chu Quyển, Thổ Tang qui mô rất lớn, và nghệ thuật dân gian ở đây được phát huy đến mức cao; nghệ thuật tôn giáo, nghệ thuật cung đình, nghệ thuật dân gian được đúc kết lại tạo ra những tác phẩm độc đáo.

Nghệ thuật dân gian đưa cuộc sống hàng ngày vào nghệ thuật: các tượng La Hán ở chùa Tây Phương thoát khỏi ước lệ, mang theo hình dáng và tâm tư của những con người thực. Trên cột kèo của nhiều ngôi đình, lên những bức tranh dân gian, cả một cuộc sống được thể hiện, không gò bó vào một vài tượng long, ly, quy, phượng, những chạm trổ miêu tả những cảnh gánh con đi chợ, trâu bò húc nhau, và cả những cô gái tắm mát hồ sen, thân hình chỉ che một tấm lá sen, hình như để minh họa câu Kiều:

*Rõ màu trong ngọc trắng ngà
Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên
(Nguyễn Du)*

(điều khắc ấy có thể xem bản chế lại ở bảo tàng Hà Nội).

Đê điều, kênh mương, ruộng lúa đông khoai, đình chùa, cảnh vật ấy cứ lặp đi lặp lại từ làng này qua làng khác, không có gì nguy nga tráng lệ cả.

*Việt Nam không có Cung A Phòng và
Trường Thành Vạn lý
Chỉ có đôi mái cong nhẹ chùa Keo
Ít con rồng bay trên cột trên kèo
Và những vẻ suy tư của các bậc La Hán
(Chế Lan Viên)*

Nhưng có dành thì giờ dạo làng này qua làng khác trên mảnh đất tổ nhìn biển lúa rập rờn, cánh cò bay lả, nhớ lại chuyện em Gióng tuổi mới lên ba vươn mình cưỡi ngựa sắt đuổi giặc Ân, vọng nghe tiếng sóng Bạch Đằng, hịch Hưng Đạo, Đại cáo Bình Ngô, nghe vua Trần thuyết pháp về thiên, Chu Văn An lớn tiếng đàn hặc bọn nịnh thần, Quận He Nguyễn Hữu Cầu kêu gọi dân nghèo đứng dậy, mới hiểu được dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam là như thế nào.

*Đẹp vô cùng làng nước ta đi
Đẹp vì ruộng vườn xanh tươi
Đẹp vì nghìn năm bất khuất
Đẹp vì con người thủy chung tình nghĩa*

Tôi không muốn bạn chỉ trầm ngâm ôn nhớ chuyện xưa.

Đất tổ nghìn xưa nay đã nhiều lần thay đổi thịt và đang thay nhén cả một tương lai. Bạn nên dành thì giờ về làng dự buổi họp của các ban, các đoàn thể khác, của các nhóm thanh niên, phụ nữ, của các cụ về hưu. Nên vào thăm các cô mẫu giáo dạy dỗ các em như thế nào, các trạm y tế khám bệnh trồng cây thuốc ra sao, nên gặp một số anh chị em chủ nhiệm, chủ tịch, bí thư, một vài giáo viên hay cán bộ trông trọt, thủy lợi, chăn nuôi; bạn có thể đi sâu tìm hiểu kế hoạch đầu tư, phân phối của các xã, chi thu của một vài gia đình.

Bạn nên về các vùng Kì Tô giáo như Hải Hậu, Phát Diệm, bạn nên trực tiếp trò chuyện với một số người già hoặc người đứng tuổi, nghe họ kể lại những

bước đường làng xã và bản thân họ đã đi qua trong mấy mươi năm qua. Mấy chục năm từ khi có những người về nông thôn nêu lên khẩu hiệu giành độc lập phải đi đôi với trả lại ruộng đất cho dân cày, độc lập rồi phải tiếp lên chủ nghĩa xã hội mấy chục năm hết đánh Nhật đến đánh Pháp, hết đánh Pháp đến chống Mỹ, hết cải cách ruộng đất đến hợp tác hóa nông nghiệp, trên một phần đất dành cho một người chỉ một phần mười héc ta mà phải bao lần suy nghĩ, bao lần lựa chọn cho đúng đường đi. Một phần mười héc ta cho một đầu người chỉ bằng một phần ba của dân Ấn Độ, từ đó phải rút ra miếng ăn, đồ mặc, làm nhà, sắm xe đạp cho con đi học, có thuốc chữa bệnh, đóng góp cho nhà nước lấy vốn xây dựng công nghiệp, bài toán của đồng bằng sông Hồng là như vậy; không trách giáo sư Pháp Gourou sau nhiều năm điều tra tỉ mỉ đồng bằng này đã kết luận: đành vậy, đành kéo dài vĩnh viễn cảnh nghèo khó, đừng gọi cho nông dân một viễn cảnh, một ước mơ nào, rồi thất vọng họ lại khổ hơn (xem quyển *Les paysans du delta tonkinos*).

Tôi không bảo là chúng ta đã giải quyết mọi vấn đề. Bước đường mấy mươi năm qua của đồng bằng này đầy gian truân, thành tựu cũng nhiều, sai lầm cũng không ít; cuộc sống còn thiếu thốn đủ thứ, chính sách còn rất nhiều điều bất hợp lý, nạn tham quan cường hào chưa thật xóa bỏ, nhưng tổng hòa lại, cộng trừ mọi mặt thành công, thất bại tôi có thể phủ định kết luận của ông Gourou: ở đây đời sống, số phận của nông dân đã thay đổi (điều này những anh chị em Việt kiều trước kia là nông dân nghèo, năm 1939-1940 bị thực dân Pháp bắt sang châu Âu, nay trở về quê đều thấy rõ), ở đây tuy không dễ dàng, nhưng có khả năng con đường tiến tới một tương lai tốt đẹp. Tôi không muốn áp đặt kết luận ấy cho ai cả, chỉ mong anh chị em về nước không chỉ dạo quanh Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, mà bỏ thời giờ về thăm các làng xã, suy nghĩ về những bước đường đã qua, và nay mai sẽ phải đi của nông thôn ta, của dân tộc. Nếu chỉ quanh quẩn ở thành phố không thể nào hiểu rõ đất nước.

Kể chuyện đất nước

III. HẠ LONG

Hà Nội - Hải Phòng: một trăm lẻ năm ki lô mét. Từ đó có thể đi ô tô qua phà Bính, rồi một quãng đường nữa dẫn đến Bạch Đằng mênh mông bát ngát, cảnh vật bao la tương xứng với những chiến công lừng lẫy của cha ông (Ngô Quyền 938, Lê Đại Hành 981, Trần Hưng Đạo 1288). Đến thị xã Quảng Yên, đi thêm vài cây số, có thể đến bãi cọc nằm bên bờ sông Chanh, xưa kia đánh chìm thủy quân phương Bắc.

Đến đây ta có thể với nhà thơ Trương Hán Siêu nhà Trần ngâm câu:

Đến nay nước sông vẫn chảy hoài

Mà nhục quân thù khôn rửa nổi!

Và nhớ đến sứ thần Giang Văn Minh, đứng giữa triều đình Bắc Kinh ngang nhiên nhắc lại:

Đằng giang tự cổ huyết do hồng

(Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ).

Xe chạy quanh co giữa một vùng đồi núi, dần dần xích gần bờ biển, thấy xa xa trên mặt nước nhấp nhô những vùng núi đá lớn nhỏ, thế là ta đã bước vào vùng vịnh Hạ Long. Hoặc từ bến cảng Hải Phòng, lấy ca nô qua Bạch Đằng, sau đó trên một mặt biển phẳng lặng như trên một dòng sông, lướt qua giữa trăm nghìn hòn đảo, đến Hòn Gai, cách Hải Phòng sáu mươi ki lô mét. Từ Hòn Gai hay Bãi Cháy, lấy thuyền hay ca nô đi nửa ngày cũng được mà dạo hàng tuần hàng tháng cũng chưa khám phá hết cái đẹp cái lạ của Hạ Long. Đây là mảnh đất giao duyên giữa đất liền và biển cả, giữa lục địa và đại dương: đến đây bất giác ta mơ màng nhìn theo một cánh buồm lướt trôi thấp thoáng qua rừng thông già, không biết thuyền trôi, không biết sóng vỗ chân núi đá rì rào hay núi rửa chân khuấy động biển sâu.

Quả là một khu triển lãm khổng lồ, thiên nhiên ở đây đã trở hết tài tạo hình điêu khắc. Vua Lê Thành Tông năm 1468 đã ghi lên đá cảm tượng, nay núi mang tên là núi Bài thơ đứng sừng sững trước thị xã Hòn Gai, nhìn ra biển.

Hải thượng vạn phong quần ngọc lập,

Tinh la kỳ bố thấy tranh vanh

(Muôn ngọn núi nổi trên biển như ngọc:

La liệt như những sao sa, những quần cờ, chênh vênh màu xanh biếc).

Hết đảo này đến đảo khác, hàng nghìn hòn lớn bé, trải dài trên một bờ biển trên hai trăm ki-lô-mét từ cửa Bạch Đằng đến mũi Trà Cổ, từ bờ đến ngoài khơi trên một trăm ki-lô-mét, đảo mẹ đảo con dất tay nhau kéo dài trùng trùng lớp lớp, thiên hình vạn trạng. Nôm na, dân chài gọi hòn Quả Chuối,

kia là Hòn Oản, chỗ này đảo Bò Lội, kia là Trâu Đầm, đây là đảo Cái Đình, kia đảo Cá Bé hay Đảo Rùa, có Voi Phục, có Hồ Châu, có Đồi Gà Chọi đấu nhau nghìn vạn năm chưa rõ hơn thua. Du khách có thể tùy hứng đặt tên cho từng hòn đảo, ai có óc chiến lược cũng có thể đồng ý với sách Đại Nam Nhất Thống Chí ở đây “lấy núi làm thành chiếm chỗ cao, giữ nơi thấp, núi che sau lưng, biển bọc quanh mình, thế đất hẻo lánh và ổn định, trong vững ngoài kín” và nhớ đến trận Vân Đồn diệt đường tiếp tế của quân Nguyên xâm lược. Nhưng đến Hạ Long trước hết là để hưởng thức vẻ đẹp muôn màu muôn sắc, kỳ ảo, có một không hai. Để cùng Nguyễn Trãi ngắm:

Thiên khôi địa thiết phó kỳ quan

Nhất bàn lam bích trùng minh kính

Vạn học nha thanh đóa thấy hoàn

Hữu trụ đón thanh bần hải nhạc

Phong ba đất động thấy tâm can (...)

(Kỳ quan đất dựng giữa trời cao

Một vùng biếc sẫm gương lòng bóng

Muôn học xanh um tóc mượt màu

Non biên gạn trong tay vũ trụ

Tím gan chông núng sức ba đào (...)

Hạ Long là một cô gái đẹp, biết trang điểm cho mình tùy lúc nắng mưa, tùy buổi sớm chiều, tùy xuân sang hè đến.

Em vừa khoác nhiễu Lam Sơn

Đã vùn tím nhạt chuyển sang lụa đào

Buồm bay hay cánh hải âu

Nắng vàng thu hay nắng đầu xuân tươi

(Lưu Trọng Lư)

Đảo xanh, đảo tím, đảo nâu

Mênh mang con sóng trắng phau bạt ngàn

(Trần Đăng Khoa)

Trong ánh nắng ban mai hay trong bóng chiều man mác và nhất là trong sương mù của thu đông, các hòn đảo với bóng chập chờn trong mặt nước, khi ẩn khi hiện, đây là chú Gấu Già, kia là cô Gà ấp, khi là một đàn Voi rủ nhau tắm biển, khi là Đầu Hồ hớp nước dưới ánh trăng và như trong giấc mơ, những cánh buồm trắng, buồm nâu lặng lẽ đi về, hư hư thực thực. Một cô gái nhịp nhàng chèo thuyền, một bác ngư dân kéo lưới giữa khung cảnh biển núi quện lấy nhau, trời nước mênh mang cùng một màu sắc, “*Sơn liêu tiêu thủy, thủy man thiên*” (Trịnh Cương), đều có phong điệu của người thoát tục. Bất giác chúng ta sống lại giấc mơ lạc lối Đào Nguyên, thưởng ngoạn màu sắc hình dáng của cảnh bồng lai kho trời chung, trời xanh nước biếc gió hiu hiu trên mặt biển, trắng chênh chếch đầu non, mà vô tận của

riêng mình. Nếu có dịp dạo thuyền đêm, khi ánh trăng lung linh chiếu xuống mặt nước, chốc chốc một đàn cá chạy ré kéo theo một dải lân tinh sáng lóe như sao băng, rồi lúc trăng lên, trăng tà, cảnh vật càng thấy mờ ảo huyền bí. Có ai đã đến đây mà không băng khuâng tự hỏi: Ai đã vung ra giữa biển cả mấy nghìn hòn đảo nhấp nhô như vậy? Phải chăng Rồng nhà trời đã nhả ra hàng ngàn viên ngọc, che chở cho bà con ngư dân án ngữ đông bão, hay tạo cho đất nước này một thành lũy trấn giữ biển đông, một kỳ quan cho người năm châu đến thưởng ngoạn.

Biển gặp núi, núi gặp biển, lục địa và đại dương hò hẹn nơi đây, triệu triệu năm một hội tào phùng, những núi con thoát thấy sông nước mệnh mang nhảy ùa xuống không chịu về với đất liền nữa. Nhiều nơi khác biển với đất giành nhau từng ly từng tấc tang thương biến đổi tàn nhẫn dữ dội; ở đây biển và núi kết tình chung thủy, núi tiến ra ôm lấy biển, biển ăn vào đất liền.

Những cửa sông Bạch Đằng, cửa Lục, Tiên Yên như những bàn tay xò ra đón chào sóng biển. Thuyền men theo chân núi, có khi như đã cùng đường, bị những dãy đảo sừng sững chặn bước, nhưng rồi đảo lại ném mình, uốn thành lối ngoặt cho thuyền lách qua giữa những vách đá dựng đứng. Hoặc đảo lại mở ngay dưới chân mình cửa hang cho thuyền luồn vào, để du khách hồi hộp chui qua, phát hiện những hồ nước yên lặng nằm lọt giữa vòng tay núi đá.

Không biết đã ai nắm hết ngõ ngách, đường ra lối vào của trận đồ Mê cung này chưa. Hẳn rằng ở đây những nhà thám hiểm nay mai còn khám phá ra nhiều cái kỳ diệu. Mà đâu chỉ có mấy nghìn hòn đảo nổi trên mặt nước với cây cỏ xanh tươi. Trà Bần có chè ngon, Minh Châu có ngọc trai ngọc điệp, Thanh Lân có cam, Vân Hải có cát mịn một màu trắng xóa, Cẩm Phả có đảo khỉ nuôi chế biến vac-xin. Còn cả một thế giới chìm trong hang động, chìm dưới đáy nước.

Nước chảy đá mòn: những hạt mưa thấm dần vào đá vôi tạo ra những rạn nứt, đào sâu hang thành động. Cũng từ trong những hạt nước tí tách nhỏ giọt trong hang động, đá vôi bị hòa tan rồi kết tinh thành nhũ, lung lẳng trên trần, ở các cửa hang, hay mọc từ nền hang. Ca nô du lịch thế nào cũng dẫn bạn đến xem hang Đầu Gỗ mà người nước ngoài gọi là Động kỳ quan (Grotte des merveilles); có thì giờ bạn có thể thăm hang Trinh Nữ, hang Bồ Nâu, hang Sừng Sốt. Đi với một đoàn quay phim, tôi có dịp đến nhiều hang mà chưa du khách nào đến được, và thấy ngòi bút của mình bất lực không thể nào tả hết cái đẹp, cái lạ của những hang động này. Những gì đây? Một rừng già cổ xưa với cây cỏ hoa kỳ dị, phật thủ hay bầu bí, sen hay cúc, quỳnh hay huệ. Một bảo tàng cổ vật, voi hay tê ngưu, lạc đà hay sư tử. Một hình người, Phật Quan âm giang đôi tay từ bi hay nàng Trinh nữ đang mơ ước duyên lành?

Rồi đó đây, xuyên qua mặt nước trong xanh, ta thấy dưới độ sâu 10 – 15m những cồn bãi san hô, xanh hay đỏ nhạt. Sóng nước rập rờn, san hô xao động, như cánh rừng bị gió lung lay. Sâu hơn nữa là những gì? Xuyên qua bãi san hô lung linh dưới sóng biển, luồn sâu vào các hang động ta liên tưởng đến cung điện của Long Vương thủy tề, nguy nga và quái dị. Từ đó, những nàng tiên cá say mê chút tình người bỏ đáy biển tìm lên đất cạn. Nhưng than ôi, ân ái giữa con người đất cạn với nàng tiên gốc ở thủy cung làm sao mà bền vững. Ai dư nước mắt khóc chuyện thần tiên. Thế mà huyền thoại cứ mãi theo ta trong những ngày du ngoạn Hạ Long.

Huyền thoại hay nhất, phong phú nhất vẫn là quá trình của con người - đời này qua đời khác xây dựng cuộc sống giữa khung cảnh kỳ quan ấy. Ven bờ vịnh, ven các cửa sông, năm hoặc sáu nghìn năm về trước sống trong hang động con người còn để lại những rìu đục, chày lưới, bàn mài và các nhà khảo cổ đã xác định có một nền văn hóa Hạ Long xuất hiện cùng thời với những văn hóa Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun, Đông Sơn.

Khi nước Đại Việt thành lập, các triều Lý - Trần lựa quần đảo Vân Hải làm nơi buôn bán với nước ngoài, với cảng Vân Đồn nhấp bóng núi Vân, quanh năm mây phủ. Một loạt đồng tiền khác nhau của ta, của Trung Quốc, của Tây Ban Nha, những kho đồ sứ sành còn sót lại nói lên sự phồn thịnh của ngoại thương thời ấy, di tích đồ sộ của chùa Lâm cùng cho biết qui mô xây dựng của Vân Đồn ngày xưa. Đến Cửa Ông ta còn có thể thăm đền thờ Trần Quốc Tảng, con của Trần Hưng Đạo, một tướng giỏi cũng là một thiền sư nổi tiếng được cử ra trấn giữ đất biên cương này.

Tôi không nói nhiều đến cảnh những mỏ than hàng năm cung cấp 6 - 7 triệu tấn anthracit rải khắp một vùng, từ Hòn Gai đến Cẩm Phả, từ Mạo Khê đến Mông Dương. Sáng sáng chiều chiều, những đội thuyền chài đi về giương buồm như những đoàn bướm bướm tung bay. Trên cảnh vật nghìn xưa ấy, chen vào những chiếc tàu lớn vào vịnh ăn than mang đi xuất khẩu, ta ngắm những vĩa than tô thêm màu đen huyền vào cảnh đảo xanh nước biếc.

Lúc ánh hoàng hôn nhuộm đỏ bầu trời phía tây, cũng là lúc ánh đèn điện Hòn Gai, Bãi Cháy sáng lên như một vành sao, dang tay đón những thuyền chài từ ngoài khơi trở về. Huyền thoại lịch sử, cuộc sống hiện tại quện lấy nhau phải chăng đây là cái kỳ diệu nhất của cảnh quan này?

Người Việt Nam chưa đi Hạ Long, chưa thật biết đất nước.

Đến Việt Nam, chưa đến Hạ Long, chưa thật biết Việt Nam.

Kể chuyện đất nước

IV. KHÚC RUỘT MIỀN TRUNG

*Nước non nghìn dặm ra đi
cái tình chi...*

Con đường quốc lộ số một, xuyên suốt Bắc - Nam, từ Đồng Đăng đến Cà Mau, có đến hai ngàn năm trăm ki lô mét, qua bao nhiêu dòng sông, bao nhiêu đèo, mỗi chúng ta ít nhất trong cuộc đời cũng một lần phải đi cho được đoạn Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh (1750km), từ đồng bằng sông Hồng đến đồng bằng sông Cửu Long, đi lại con đường cha ông đã đi cả nghìn năm, từ đất tổ đến Đồng Nai ngàn dặm xa xôi. Một con đường đầy gian lao thử thách, thiên nhiên hình như lúc nào cũng muốn chặn đứng bước đi của con người, và kẻ địch bao lần mưu đồ bóp nghẹt đất nước ngay ở khúc giữa, nơi bị kẹp giữa biển Đông và Trường Sơn, chỉ có một hành lang eo hẹp không đến năm mươi ki lô mét).

Thương em anh cũng muốn vô

Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang

Dân tộc ta đã kiên cường vượt qua phá qua đèo, bẻ gãy âm mưu của địch, rồi trên con đường nghìn dặm mang theo truyền thống Đông Sơn và Thăng Long, rồi tiếp xúc với cảnh thiên nhiên mới, với văn minh các dân tộc phía Nam, tô điểm cho văn hóa dân tộc những sắc thái mới.

TỪ TAM ĐIỆP ĐẾN ĐÈO NGANG

Phía nam Hà Nội một trăm ki lô mét, qua dãy núi đá vôi, một đèo, một đèo lại một đèo, đây là Tam Điệp, nay mới mọc lên một thị xã còn giữ di tích nơi vua Quang Trung cho quân nghỉ ngơi trước lúc lại tiến lên đại phá quân Thanh năm 1789. Nhớ lại tướng Ngô Văn Sở lúc quân Thanh xông tới, theo lời khuyên của Ngô Thì Nhậm bỏ thành Thăng Long rút quân về Tam Điệp, ngay ngáy là sẽ bị trị tội bỏ thành cho giặc, không ngờ lúc Nguyễn Huệ đến nơi liền bảo: Các người đã làm thật đúng ý của ta.

Qua núi Tam Điệp bước vào Thanh Hóa, ta thấy ngay đồng bằng ở đây đã khác châu thổ sông Hồng; núi chen giữa đồng ruộng, gió biển bao giờ cũng thoang thoảng, dòng sông trong xanh chứ không đỏ ngầu. Dọc theo bờ sông kéo dài những bãi phù sa trồng lúa, ngô khoai với những làng mạc trù phú, gần đến biển cửa sông mở rộng dần những đoàn thuyền căng buồm về.

Núi, đồng bằng, biển, càng tiến về phía Nam càng sát với nhau, một chuỗi đồng bằng ven biển do những con sông chảy tuột từ Trường Sơn ra bồi lên, phía tây một rặng núi dài luôn luôn bịt chân trời như một cái màn, nên

thường gọi là núi Giăng Màn, núi có những nơi đâm ra tận biển, thành những dãy "hoành sơn" buộc con người phải trèo qua, đó là miền trung của đất nước, kéo dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận. Một chuỗi đồng bằng nhưng cộng lại cũng chỉ bằng diện tích châu thổ sông Hồng, làm ra hạt gạo củ khoai (khoai thường nhiều hơn gạo) không phải dễ.

Đi mười, mười lăm ki lô mét lại gặp một con sông, vào mùa khô lòng sông trơ ra những bãi cát trắng, nhưng lúc mưa bão thường xảy ra từ tháng tám, chín đến tận tháng mười hai, thì nước từ Trường Sơn tuôn về đột ngột, tràn ngập khắp nơi, bão lụt ở đây còn nguy hại hơn và đề điều không được dày đặc vững chãi như ở ngoài Bắc. Đi vào mùa mưa bão, người ta phải sẵn sàng chờ đợi những trận lũ lụt đột xuất đứt đường ô tô, xe hỏa có khi cả tuần vẫn mắc kẹt.

Châu thổ của hai sông Mã và Chu ở Thanh Hóa, của sông Cả (hay sông Lam) ở Nghệ An còn khá rộng, với cư dân đông đúc. Đây là hai châu Hoan Ái thời xưa, nơi mà vua nhà Trần xem như là căn cứ để rút lui sau này phản công, khi quân giặc tràn chiếm Bắc Bộ (Hoan Ái do tồn thập vạn quân).

Cũng nơi đây, Hồ Quý Ly xây dựng Tây Đô, nay còn thành đá để lại, mong tránh sức ép của địch. Lê Lợi từ Lam Sơn dần dần tiến ra đồng bằng Thanh - Nghệ, xây dựng bàn đạp vững chắc, sau đó chiếm lại toàn bộ đất nước.

Đất Thanh - Nghệ cũng là đất của văn thân, mấy chục năm nổi lên đánh giặc Pháp, đất của Tống Duy Tân, Đinh Công Tráng, Phan Đình Phùng, Cao Thắng, Lê Trực, của những con người biết đánh là thua, nhưng vẫn đánh vì anh hùng thành bại mặc luận, kẻ sĩ lấy cái chết để bảo vệ phẩm giá riêng của mình và bảo vệ dân tộc. Những con người vào lúc đen tối nhất vẫn ngậm vịnh:

Còn đất còn trời, còn non còn nước

Còn anh hùng còn hào kiệt

Còn nhiều vận hội với non sông

Đến Thanh Hóa có thể ghé thăm căn cứ Ba Đình, về Hà Tĩnh thăm căn cứ Hương Khê, xưa hơn là đền Bà Triệu (Thanh Hóa), đền thờ vua An Dương Vương (Diễn Châu, Nghệ An), đền thờ Mai Hắc Đế (Nam Đàn, Nghệ An). Không lạ gì qua thế kỷ XX, Nghệ Tĩnh không thiếu những con người hào kiệt của thời đại mới, Phan Bội Châu, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Lý Tự Trọng. Và về xứ Nghệ nhất thiết phải về làng Sen viếng ngôi nhà đơn sơ thanh nhã của gia đình Bác Hồ, để tự hỏi vì sao non nước nơi đây đã hun đúc nên một con người như vậy?

Qua Thanh - Nghệ chúng ta cũng không thể quên được những năm chống Pháp, khu bốn là hậu cứ, là thành trì của cuộc kháng chiến chín năm, và những năm đánh Mỹ, Thanh - Nghệ là nơi chuẩn bị cho công cuộc tiếp sức to lớn của miền Bắc với tiền tuyến miền Nam. Qua cầu Hàm Rồng, bạn nên

dừng lại ngắm cảnh con sông Mã len vào giữa hai hòn núi, buộc máy bay Mỹ sà xuống làm mồi cho cao xạ pháo và súng trường của quân dân ta. Một trăm chiếc máy bay để hạ một chiếc cầu quả là sự lạ trong lịch sử chiến tranh. Về thành phố Vinh, bạn đừng mong tìm ra một dấu vết gì của ngày trước, bom Mỹ đã phá toàn bộ thành phố này.

Rời Vinh, qua cầu Bến Thủy, là thấy bát ngát sông Lam và nhớ câu hò:

Ai biết nước sông Lam rằng là trong là đục

Thì biết cuộc đời rằng là nhục là vinh

Thuyền em lên thác xuống ghềnh

Nước non là nghĩa là tình ai ơi...

Phía Nam bờ sông Lam, xuôi dòng sông về cửa Hội là đến làng Tiên Điền, nơi có nhà thờ và mộ của Nguyễn Du, nhìn về phía tây nam là núi Hồng Lĩnh, huyện Nghi Xuân quê hương của Nguyễn Du cũng sinh ra nhà thơ Nguyễn Công Trứ tài ba ngang tàng.

Từ đây con đường quốc lộ chạy qua những cánh đồng càng đi càng thu hẹp dần, chúng ta bước vào đất Hà Tĩnh, và đến Kỳ Anh một dãy núi đâm ngang chặng đường - dãy Hoành Sơn, ranh giới phía Nam của Giao Chỉ, của Đại Việt cho đến thế kỷ X. Đèo không cao lắm, và còn có những đồn ải, những bậc thang của con đường xưa, lên đỉnh đèo ta dừng lại nhìn ra biển Đông, ngắm sóng bạc đầu vỗ quanh những hòn đảo lô nhô, rừng xưa đã tàn lụi, không thấy bóng những chú tiêu lom khom dưới núi nữa, nhưng vắng bên tai vẫn nghe những câu thơ bất hủ:

Dừng chân ngoảnh lại trời non nước

Một mảnh tình riêng ta với ta.

(Bà Huyện Thanh Quan)

BÌNH TRỊ THIÊN

Qua đèo Ngang, cho đến đèo Hải Vân. trên ba trăm ki-lô-mét là eo lưng của đất nước, con đường quốc lộ chạy qua một hành lang chật hẹp, kẹp giữa biển và núi, qua những con sông nước trong vắt, sông Ròn, sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Thạch Hãn, sông Hương, những con sông bình thường thì thơ mộng nhưng lúc bão lụt là những thần nước quái ác.

Vào đất Bình Trị Thiên này con người gặp lại những kẻ địch mới. Đường chạy dọc nhưng bãi cát trắng xóa phơi mình dưới ánh nắng chang chang; từ những đồi cát, gió biển ngày ngày đẩy vào phía trong những luồng cát vô tận, vùi lấp đồng ruộng thôn xóm. Chống nạn cát lấp, suốt mấy trăm cây số bờ biển, con người dày công trồng những rừng phi lao, trồng từng cây một, lúc cây còn non, mang nước ra bãi cát nắng cháy tưới từng cây một, chăm nom cho đến lúc phi lao mọc thành những đám rừng vui reo theo gió, trở nên những bức lũy chống cát. Không gì đau xót bằng khi thấy những rừng phi lao (cũng gọi là rừng dương) bị bom đạn và na-pan của Mỹ đốt cháy đen

trụi.

Bão lụt, cát lấp, chưa hết, đây còn là đất của gió tây hay gọi là "gió Lào"; gió từ Ấn Độ Dương về, qua Lào và sườn tây của Trường Sơn đã hết hơi ẩm thành mưa, xuyên qua dãy núi đá nằng hè hun nóng lúc đến miền Trung nóng như rang. Gió về, cây cỏ khô héo, người vật ngột ngạt, cuộc sống hầu như dừng lại, cả một vùng như một lò than.

Thiên nhiên ác nghiệt, nhưng thiên nhiên ở đây cũng dành cho con người những màu sắc, hình thái đẹp nhất, sông xanh, biển biếc, rừng núi đủ màu.

Đường vô xứ Huế quanh quanh

Non xanh nước biếc như tranh họa đồ

Có đâu hang động với con sông uốn qua hàng chục cây số, với những thạch nhũ thiên hình vạn trạng lộng lẫy đa dạng như ở Phong Nha, phía tây Quảng Bình, có đâu bãi cát rừng dương kéo dài như ở Bình Trị Thiên, với những bãi, những phá xanh biếc? Ta theo đường ô tô hay xe hoả từ Huế vào Đà Nẵng, quanh theo sườn núi, nhìn ra biển Đông, ta trèo lên núi Bạch Mã (gần 1500m) để thấy hàng nghìn chiếc thuyền lấp lánh ánh đèn đánh cá trên đầm Cầu Hai, Lăng Cô, như những vì sao, rồi đến dãy hoành sơn thứ hai, trèo đèo Hải Vân (500m), núi thì cao trên 1000m.

Nhưng trước lúc đến Quảng Trị, đến Huế, ta không thể không dừng lại bên sông Bến Hải, trên cầu Hiền Lương. Một con sông trong vắt như bao nhiêu con sông ta đã đi qua, từ Trường Sơn tuôn ra biển. Dừng bờ bắc ới gọi, là nhắn được bà con họ hàng ở bờ nam, trẻ em bơi qua bơi lại. Thế mà:

Cách nhau chỉ một mái chèo

Mà đi trăm núi ngàn đèo đến đây

(Thanh Hải)

Hơn hai mươi năm trời con chim ngày ngày bay qua bay lại hai bờ, đám mây theo gió trôi qua trôi lại, nhưng con người thì phải đứng lại, cha mẹ vợ chồng con cái bè bạn phải xa cách, một bức thư cũng không được phép gửi cho nhau hai mươi một năm trời, huyết mạch của cả một dân tộc bị tắc nghẽn nơi đây, hai mươi một năm trời phải đổ bao xương máu mới nối lại được nhịp cầu Hiền Lương, bước qua sông Bến Hải.

Tôi còn nhớ năm 1975, qua đây cùng một số anh chị em miền Nam tập kết ra Bắc, sau hai mươi một năm bước qua vĩ tuyến oan nghiệt này đã oà khóc nức nở. Tôi sững sờ nhìn, bên bờ bắc bờ nam sông Bến Hải không còn một ngôi nhà nào, đâu đâu cũng hố bom nham nhở, mà cũng không còn một thân cây nào cao đến đầu người.

Phong trần đến cả sơn khê

Tang thương đến cả hoa kia cỏ này

(Nguyễn Gia Thiều)

Qua bờ nam, xác xe tăng, pháo nhan nhản, đồn lũy chi chít dây thép gai, Còn

Tiên, Dốc Miếu, Ái Tử, bước chân tới đâu là anh em bộ đội chặn lại, vì hàng triệu quả bom, đạn mìn còn chưa nổ nằm dưới đất. Hàng rào Mac Namara đây, hàng rào điện tử, trong mưu đồ của các nhà chiến lược Washington thì một con kiến chui qua cũng không lọt. Hàng rào hoá học nữa, về phía tây có bao nhiêu rừng, rừng giữ lửa, rừng ngăn gió Lào bị phá trụi, có năm về nông trường Tân Lâm, bên đường số 9, đúng ngày gió Lào, tôi được thấy nhiệt kế giữa nắng, trên mặt đá ghi 72 độ (trong nhà trên 40 độ). Không thể về Việt Nam mà không một lần ghé sông Bến Hải, một lần đi từ cửa Tùng, cửa Việt qua Quảng Trị, Đông Hà, rồi theo đường 9 lên biên giới Lào; mỗi bước đi ở đây không phải để học một sàng khôn, mà để không bao giờ quên, nhớ lại tất cả những đau thương hôm qua để đầy đủ can đảm và lạc quan nhìn về ngày mai.

Ngày nay, cây cỏ đã phủ xanh những hố bom, bộ đội và bà con đã gỡ gần hết bom mìn (mấy nghìn người đã chết và bị thương) rừng đã bắt đầu được trồng lại, cuộc sống đã trở lại bình thường. Cuộc sống trên một mảnh đất eo hẹp không tạo ra được nhiều của cải như ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhưng trên đất Bình Trị Thiên này, đẹp nước đẹp non, con người cũng không bao giờ quên cái đẹp.

Trên đồng ruộng, xuôi những dòng sông, đâu đâu cũng nghe vọng lên những câu hò, lúc khoan, lúc nhặt, khi phóng khoáng khi da diết hòa theo cơn gió rì rào hay tiếng róc rách nước chảy. Sau mùa gặt hái, đêm đêm ở các thôn xóm thơm mùi lúa mới, tiếng chày giã gạo quện với tiếng hò đối đáp, thi tài giữa những xóm đông, có hò chào, hò vào cuộc, hò xa cách... Về Lệ Thủy ta nghe hò khoan thuyền ra khơi. Con người ở đây sinh ra nghe tiếng mẹ hò ru, lớn lên làm ăn vui chơi theo giọng hò, lúc vĩnh biệt cuộc đời cũng có hò đưa tiễn ra đi.

Lịch sử làm cho miếng đất eo hẹp dọc hai bờ sông Hương, nằm giữa Trường Sơn và cửa Thuận An trở thành thủ phủ của đảng Trong từ năm 1636, cuối thế kỷ XVIII Nguyễn Huệ tổ chức lên ngôi lấy hiệu là Quang Trung, rồi thống lĩnh đại quân tiến ra Bắc đánh đuổi quân Thanh. Từ năm 1802, nhà Nguyễn dời đô về đây. Như vậy trong mấy thế kỷ Phú Xuân - Huế là đất kinh kỳ, trở thành một trung tâm chính trị văn hóa với những sắc thái độc đáo.

Thích Đại Sán, một nhà sư Trung Quốc sang thăm vào thế kỷ XVII ca ngợi phủ Kim Long "đường các dinh thự lần lượt được xây cất, lầu son gác tía đua nhau mọc lên". Nhà bác học Lê Quý Đôn vào thế kỷ XVIII tả "*Mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, chạm khắc vẽ vời khéo đẹp cùng cực... phố chợ liền nhau, thuyền buôn bán, đò dọc đò ngang đi lại như mắc cửi*".

Phú Xuân thời ấy đã trở thành một trung tâm văn học và Lê Quý Đôn cũng tâm đắc "mạch văn chương một phen dâng đặc, thật đáng khen". Đến thế kỷ

XX, Tổng Giám Đốc UNESCO M bow thăm Huế đã thốt lên, đây là một "áng thơ đô thị tuyệt vời,, (un chef d oeuvre de poésie urbaine).

Ngược dòng sông Hương (tốt nhất là đi thuyền chèo hơn ca nô máy), một con sông với dòng nước phẳng lặng, trải như một tấm lụa giữa một cảnh đồi núi xanh tươi, đi từ Cồn Hến lên điện Hòn Chén tới các lăng Minh Mạng, Gia Long, ta không lạ gì người xưa đã chọn mảnh đất núi Ngự sông Hương này làm thủ đô.

Con người đã tô điểm thêm sắc đẹp cho thiên nhiên, chùa chiền, cung điện, lăng tẩm chen mình hài hòa với cỏ cây sông núi trong một vùng rộng lớn, cảnh vật với hàng trăm công trình kiến trúc hồng tía đua tươi, độc nhất ở nước ta, mà cũng được xếp vào những kỳ quan của thế giới. Du khách bị quyến rũ vì cảnh "bốn bề núi phủ mây phong, mảnh trắng thiên cổ, bóng tùng vạn niên", và được thưởng ngoạn "còn đây tượng đá, hoàng cung, đỉnh vạc trăm năm đứng cùng tuế nguyệt, ngàn thông réo rắt trên đồi".

Ngày nay chúng ta ngắm cảnh cung điện lăng tẩm, tưởng nhớ một thời vua quan, áo gấm hài nhung, nhớ lại những nghi thức trọng thể của các triều xưa, nhưng cũng không quên cung điện lăng tẩm đã chôn vùi bao nhiêu người lao động. Ta về đây, vui sướng nhất là để nhận thấy óc sáng tạo, tài nghệ của những kiến trúc sư, những công nhân thời trước đã dựng nên một nền nghệ thuật phong phú, giao lại cho chúng ta một vốn liếng vô cùng quý báu. Ta về đây cũng xót xa thấy bao nhiêu năm chiến tranh để lại những vết thương không biết rồi có hàn gắn được không? Sau giải phóng, tôi có dịp trở lại thăm thành nội, tôi nói trở lại, vì thời bé, đi theo ông cụ nhà tôi làm quan ở Huế, tôi đã được vào thăm những cung điện sơn son thếp vàng trong những buổi yến tiệc nhà vua chiêu đãi quan khách. Tôi phải dụi mắt mấy lần, để nhận rõ quang cảnh; trên nền nhà của nhiều cung điện nay là những luống khoai lang xanh rờn! Một triều đại đã qua, công tội thế nào, các sử gia đang nghiên cứu thảo luận, nhưng làm sao để khôi phục "áng thơ đô thị tuyệt vời" này? Liệu rồi UNESCO có khuấy lên được một phong trào quốc tế giúp cho Huế sống lại, liệu rồi nhân dân ta còn trăm công nghìn việc cấp bách có giành được công của để khôi phục Phú Xuân - Huế nguyên vẹn, cho mọi người trong nước, ngoài nước đến thưởng thức ngắm nhìn kiến trúc cân đối của Ngọ Môn, cảnh oai nghiêm đường bệ của lăng Minh Mạng, nên thơ của lăng Tự Đức, hùng tráng của lăng Gia Long, thưởng thức ngắm nhìn màu sắc hình thái tể nhị của sành sứ chạm trổ, khảm xà cừ không những trong các cung điện, mà ngay trong nhiều ngôi nhà bình thường?

Huế - Phú Xuân có một phong cách riêng, một lối sống thanh nhã thể hiện trong chiếc nón bài thơ, tà áo tím, làm cho các thầy đồ xứ Nghệ, đồ Quảng, khăn gói đến đây thi cử xong, chân đi chẳng rời, trong mảnh vườn trồng đủ các loại cây trong Nam ngoài Bắc, với những khối non bộ nên thơ. Bữa ăn ở

đây thịt cá không nhiều, dầu mỡ ít, nhưng kho xào đậm đà, và trên chiếc mâm làm bằng gỗ quý, trong những đĩa bát nhỏ nhẹ, chủ nhà ý tứ xếp cạnh những miếng khế hình sao, một miếng vả bán nguyệt, vài miếng chuối xanh hình tròn, màu vàng của khế, đỏ của lá ớt, xanh của rau quế hài hòa hợp thành một bức tranh nhỏ. Bữa ăn ngon miệng, thơm tho đẹp mắt.

Đến Huế cũng không thể nào quên những lúc mặt trời sắp lặn sau rặng núi phía tây rơi lên dòng sông ánh chiều tà đỏ ối, từ những chiếc thuyền xuôi ngược vọng lên những câu hò:

Thuyền từ Đông Ba

Thuyền qua Đập Đá

Thuyền từ Vĩ Dạ

Thăng ngã Ba Sinh

Lờ đờ bóng ngả trăng chênh

Tiếng hò xa vọng nhẩn tình nước non.

Chỉ nghe một lần là nhớ mãi:

Chiều chiều ngồi bến Văn Lâu

Ai ngồi ai câu ai sầu ai thảm

Ai thương ai cảm ai nhớ ai trông

Thuyền ai thấp thoáng bên sông

Nghe câu mái đẩy chạnh lòng nước non.

Huế đâu chỉ biết ca hò hay nấu ăn ngon lành; Huế đã từng chứng kiến nghĩa quân của Đoàn Trưng năm 1866 đánh tận vào hoàng cung, ở đây Tôn Thất Thuyết, Trần Cao Vân, Trần Xuân Soạn đã mưu đồ đánh Pháp, đưa vua Hàm Nghi ra Sơn Phòng, dấy phong trào Cần Vương. Trường Quốc Học nay gần trăm tuổi đã đào tạo nhiều lớp người có tên tuổi - Nguyễn Sinh Cung sau này lấy tên Ái Quốc, Võ Nguyên Giáp, Tạ Quang Bửu. Huế không chỉ có những con đò mộng là lướt đi về, Huế ngày 23 tháng 8 /1945 đã vùng lên, và ngày 30 tháng 8 buộc vua Bảo Đại trao lại ấn kiếm cho cách mạng, chấm dứt vĩnh viễn chế độ quân chủ. Huế của những cô gái nghiêng nghiêng vành nón bài thơ cũng có cả những cô tự vệ đánh lùi cả một tiểu đoàn lính Mỹ. Huế không còn là đế đô nữa, đất Bình Trị Thiên không phì nhiêu, mưa bão dồn dập, vết thương chiến tranh chưa thật lành lại, nhưng núi Ngự sông Hương còn đó con người Phú Xuân, con người Bình Trị Thiên.

Núi Ngự Bình trước tròn sau méo

Sông An Cựu nắng đục mưa trong

Xứ Huế mình một dạ thủy chung

Dấu méo tròn trong đục vẫn tươi son màu cờ.

TỪ ĐÀ NẰNG ĐẾN PHAN THIẾT

Phía Nam Huế.

Đèo Hải Vân xuyên qua dãy núi chắn ngang giữa hai tỉnh Thừa Thiên - Huế

và Quảng Nam - Đà Nẵng. Dãy núi ấy không chỉ là một ranh giới phân chia hành chính, nó còn là ranh giới phân chia hai vùng khí hậu khác hẳn ở Việt Nam. Tản Đà viết:

Hải Vân đèo lớn vừa qua

Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè

Cảm giác đổi vùng khí hậu đến với mỗi người đi qua đây thật rõ, nhất là về mùa đông. Hải Vân giống như một trường thành chắn lại những luồng gió đông bắc lạnh giá, giữ ấm cho cả một dải đất miền Nam suốt cả mùa đông. Từ đây trở vào là không còn mùa đông nữa, chỉ hai mùa, mùa khô và mùa mưa. Dãy núi này chạy từ biên giới Việt - Lào đến tận sát biển Đông: những đỉnh cao thường bị phủ mây mù quanh năm (Hải Vân là biển mây).

Đường đèo chạy ngoằn ngoèo lưng núi dài 20 km. Người xưa từng gọi đây là "thiên hạ đệ nhất hùng quan" (cảnh hùng vĩ nhất dưới gầm trời), hẳn không phải là quá đáng, khi trước mắt ta là một đoạn đường núi "đầu lẩn trong mây và chân chìm dưới biển".

Đây là xứ sở của đá hoa cương: những cảnh tuyệt vời ở đây phần lớn do nhưng núi đá quí ấy tạo thành.

Từ đèo Hải Vân trở vào đến đèo Cù Mông là địa hạt của Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, mỗi tỉnh có một nét riêng biệt, ba tỉnh khác nhau về mặt này mặt khác, nhưng lại hợp thành một thể thống nhất, tức khu V của thời kháng chiến. Phía đông là biển; những con sông Thu Bồn, Trà Khúc, sông Vệ, sông Cồn bồi lên những đồng bằng lớn nhỏ, với nhiều xóm làng trù phú. Phía tây là những đồi núi trồng nhiều cây ăn quả, cây công nghiệp và các thung lũng trồng lúa; xa hơn là rừng núi Tây Nguyên. Biển với những cảng thuận lợi, những hòn đảo ngoài khơi, đồng bằng được khai thác lâu đời, rừng núi rộng lớn của Tây Nguyên, với một cấu tạo như vậy không lạ gì ba tỉnh khu V là những trung tâm kinh tế văn hóa quan trọng ngày trước của nước Chămpa, sau này của Việt Nam.

Hết đèo Hải Vân ta bước vào đất Quảng Nam. Người Quảng Nam thường nói đất quê mình "giàu linh khí". Rõ ràng ở đây thiên nhiên đã tạo nên những cảnh quan rất đẹp.

Quê em có dải sông Hàn

Có hòn Non Nước, có hang Sơn Trà.

Từ trên đèo Hải Vân nhìn thấy bán đảo Sơn Trà hiện lên ở phía nam bên kia vịnh Đà Nẵng (còn gọi là Vũng Hàn, vì đây là nơi sông Hàn đổ ra biển). Sơn Trà như mọc từ biển lên, cao 693m, sớm chiều mây phủ, cũng gọi là núi Tiên Sa, xem như có những nàng tiên từ trên trời sa xuống. Từ Đà Nẵng có đường ra bán đảo Sơn Trà, qua sông Hàn, dòng sông thường thả những bụi nước mát dịu vào đường bờ sông của thành phố vào mùa hè oi bức, con đường này là nơi hóng mát của dân thành phố. Từ Đà Nẵng đi về phía Nam

khoảng 8km, đến Ngũ Hành Sơn, theo cách gọi của dân gian là núi Non Nước, một trong những thắng cảnh nổi tiếng nhất. Ngũ Hành Sơn là một nhóm núi năm hòn: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Thủy Sơn là núi lớn nhất và cũng đẹp nhất. Trong núi này có hang Vân Nguyệt, hang Thiên Long, động Linh Nham, động Tàng Chơn. Những hang động đầy hấp dẫn với thạch nhũ kỳ thú và những lối đi thật bất ngờ. Động Vân Thông (còn gọi là hang Trời) là động lộ thiên, đứng trong động ngược nhìn lên có thể thấy những đám mây bay lơ lửng. Rồi động Thiên Long (còn gọi là hang Gió), vì bao giờ cũng có những luồng gió mát lồng lộng ngay trong động sâu. Động Huyền Không có vòm cao, trên đỉnh trổ năm lỗ trống gọi là cửa Trời, vách đá có những khối hình, người ta gọi là "vú đá nàng tiên" có nước nhỏ ra như những giọt sữa. Trong những hang động ấy, người xưa (Chăm và Việt) đặt những nơi thờ cúng; trên núi có những ngôi chùa khá lớn, vì bị phá trong chiến tranh nên sau những lần trùng tu mới đây, những ngôi chùa này mất vẻ cổ kính tuy vẫn giữ lại được phong cách cũ. Chùa Tam Thai đặt trên một đám đất bằng ở ngay đầu núi, từ đó đi một quãng ngắn ra một mỏm núi nhỏ gọi là đài Vọng Giang, nơi tầm nhìn bao quát toàn cảnh một vùng rộng lớn với núi rừng, đồng ruộng, dòng sông. Và đi tới gần cuối về phía đông, từ trên cao bước xuống theo những bậc đá lớn, bạn đặt chân lên một mỏm núi nhỏ khác: đài Vọng Hải, nơi có thể nhìn ngắm cả một vùng biển mênh mông.

Những hòn núi khác cũng chứa trong mình nhiều cảnh lý thú. ở Kim Sơn chẳng hạn, luôn mình vào một hang sâu, tối om, sẽ đến tận nơi có vũng nước trong, cạnh đó là những nhũ đá tạo thành những hình thù kỳ ảo. Ngũ Hành Sơn có những loại đá quý đủ màu sắc, người ta dùng làm những đồ chạm khắc tinh tế: tượng Phật, sư tử, voi và cả những con cá vàng quẫy đuôi sống động. Nghề làm đồ mỹ nghệ bằng cẩm thạch có từ lâu, sản phẩm được trong và ngoài nước rất thích. Nhưng cũng đã đến lúc cần nâng cao hơn nữa kỹ thuật cũng như nghệ thuật của nghề làm đồ mỹ nghệ bằng đá này.

HỘI AN

Vào thế kỷ XVI Nguyễn Hoàng thấy đây là nơi giàu có (vàng, yến sào, quế, đường, mật ong, ruộng muối, cẩm thạch...) nên mới lập thành trấn và cử con trai là Nguyễn Phước Nguyên trấn giữ, mở cửa Hội An buôn bán với bên ngoài. Người Trung Quốc và người Nhật đến buôn bán và thường trú ở những phố riêng. Sau đó còn có người Hà Lan và những người phương Tây khác.

Quảng Nam là một trong những nơi đầu tiên đón nhận luồng văn minh phương Tây trên đất nước ta.

Hội An có nhiều tên gọi khác nhau trong lịch sử: Hội Phố, Hoài Phố, Hải Phố, Hoa Phố... mang tên gì, nó cũng là một đô thị gồm có cảng, có chợ, có

phố. Hiện nay, cảng không còn nữa (nhường cho cảng Đà Nẵng), chỉ còn chợ và phố.

Lịch sử Hội An bắt nguồn từ thời xa xưa, người Chiêm Thành cũng đã từng dùng đây làm cửa ngõ thông thương với ngoài. Với chúa Nguyễn, Hội An được mở rộng thành nơi trung tâm của Quảng Nam từ cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII.

Hội An nằm bên cửa Đại, nơi sông Thu Bồn đổ ra biển, rất thuận tiện cho tàu buôn ra vào. Người nước ngoài còn cư trú ở đây xây thành những khu phố riêng của họ: Phố Nhật, phố Tàu và một số thương điểm của người Hà Lan. Một bài ký sự của một nhà sư Trung Quốc đến đây hồi đầu thế kỷ XVII có ghi lại đại thể: Người Trung Quốc lập tiệm buôn dọc theo bờ sông, gọi là Đại Đường Nhai, hai bên hàng quán liên tiếp nối nhau, phố Nhật nằm ở phía đông phố khách. Người Nhật và người Trung Quốc là thương khách chính trong các phiên chợ lớn hàng năm kéo dài tới bốn tháng liền. Hàng năm người Nhật mang đến 4 - 5 vạn nén bạc để cất hàng, còn người Trung Quốc thì mang tơ lụa và đặc sản đến đổi hàng. Gần đây, các cuộc điều tra và khảo sát các khu phố cũ đã được tiến hành, kết quả cho thấy còn nhiều di tích được giữ gần như nguyên vẹn sau những lần trùng tu mới nhất. Đặc biệt đáng chú ý mấy phố cổ của người Trung Quốc, cầu Lai Viễn và một số đền chùa cũ.

Phố Trung Quốc cũ chạy dọc theo bờ sông, gồm những ngôi nhà hình ống. Phía trước nhà là cửa hiệu, đoạn giữa là nhà ở, và phía sau là kho chứa hàng (cất từ thuyền dưới sông lên). Thông thường mỗi ngôi nhà như thế có ba mái chính, giữa các mái ấy là mái vò cua. Đi từ trước ra sau nhà, thấy như một ngôi nhà thống nhất. Những ngôi nhà này được dựng theo một mô-típ giống nhau, giống nhau cả cách trang trí.

Lai Viễn Kiều theo truyền lại do người Nhật dựng, vì thế gọi là cầu Nhật. Đó là những cầu nhỏ có mái che, đường to ở giữa, hai bên có lối đi riêng. Nền cầu hơi vòng lên ở giữa, trông như một vòng cung. Cầu ghép với một chùa ở bên. Xưa kia, cầu lát ván thưa, đứng bên trên có thể nhìn thấy cá bơi dưới lạch.

Chùa Bà Mụ xưa kia là của người Minh Hương. Chùa thờ Thiên mẫu thánh hậu và mười hai bà mụ, cầu cho thiên hạ thái bình. Chùa có tam quan rất đẹp, bóng tỏa xuống mặt nước bao la, trông thật thơ mộng. Nhưng tượng thờ, đồ thờ trong chùa có trình độ điêu khắc khá tinh xảo. Chùa của người Trung Quốc nhưng chủ yếu do những người thợ địa phương làm. Hội An tuy trải qua nhiều cuộc chiến tranh nhưng chưa bị tàn phá mấy. Nhìn chung đó vẫn là nơi độc nhất ở nước ta còn giữ được "phong độ" của một đô thị xưa. Một dự án du lịch lớn đang được thực hiện để biến Hội An thành một điểm du lịch quan trọng không chỉ ở Quảng Nam - Đà Nẵng mà của cả nước.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, vùng đất này sản sinh ra những sĩ phu yêu nước và có óc canh tân nổi tiếng. Hoàng Diệu, người giữ thành Hà Nội và chết với thành này lúc Pháp đánh đến là người quê ở Gò Nổi - Quảng Nam, Phan Chu Trinh là người đứng đầu cuộc vận động Duy Tân những năm đầu thế kỷ.

Với địa thế xung yếu của mình, Quảng Nam - Đà Nẵng thường xuyên là nơi đứng đầu sóng ngọn gió trước các cuộc xâm lược của các nước phương Tây. Không phải ngẫu nhiên mà tiếng súng xâm lược của Pháp nổ đầu tiên vào Đà Nẵng năm 1858, và Đà Nẵng là nơi đạo quân đầu tiên của quân viễn chinh Mỹ đổ bộ lên năm 1965. Quên sao được cuộc chiến đấu gan góc kiên cường của đồng bào Đà Nẵng, Duy Xuyên, Hòa Vang, Điện Bàn... thời chống Mỹ.

Ngày nay Quảng Nam trở thành một tỉnh quan trọng về mọi mặt.

Quảng Nam có quê Trà My, thuốc lá Cẩm Lệ, lúa Gò Nổi, có quả bòn bon ngọt lành, có nước mắm Nam Ô. Đây là tỉnh lớn nhất, đông dân nhất của miền Trung Trung bộ. Quảng Nam còn có mỏ than với khu công nghiệp Nông Sơn - An Hòa. Và Quảng Nam có thành phố và cảng Đà Nẵng rất sâu và kín gió, tàu lớn ra vào dễ dàng, một sân bay cỡ quốc tế, đường sắt đường bộ đều thuận tiện. Không lạ gì ở Đà Nẵng xuất hiện và đang phát triển một loại ngành công nghiệp: dệt, cơ khí, hóa chất, chế biến thực phẩm. Và nếu trước kia về văn hóa, Quảng Nam - Đà Nẵng còn phụ thuộc vào Huế, Quy Nhơn, ngày nay Đà Nẵng đang dần dần trở thành một trung tâm văn hóa quan trọng.

Từ Quảng Nam vào đến Quảng Ngãi, khách qua đường chú ý ngay đến những guồng nước cao lớn, có cái lên đến 12m, làm bằng tre, ngày đêm đưa nước các sông Trà Khúc, sông Vệ lên ho đồng ruộng. Và lúa ở đây nhường chỗ cho những ruộng mía kéo dài cả tỉnh; khắp các chợ khách có thể nếm và mua kỷ niệm những khối "đường phôi" ngọt ngào.

Ở đây cũng khó mà nhắc hết tất cả những nơi đã nổi lên đánh Pháp đánh Mỹ, chỉ cần nói Quảng Ngãi có Ba Tơ (khởi nghĩa tháng 3/1945), có Trà Bồng (khởi nghĩa 8/1959), có Sơn Mỹ (tức Mỹ Lai), ai muốn hiểu nhiều về lịch sử hiện đại có thể về đây tìm hiểu trên thực địa nhiều biến cố quan trọng.

Không xa Sơn Mỹ là Sa Huỳnh, không chỉ là một bãi tắm đẹp mà còn là nơi có di chỉ của một nền văn hóa khảo cổ đặc trưng của một vùng ven biển.

Người ta đã thấy ở đây những rìu đá có vai, một ít vật bằng đồng (lưỡi giáo, chuông nhỏ, đồ trang sức), nhưng nhiều nhất là đồ sắt (công cụ và vũ khí).

Đặc biệt còn tìm thấy những mộ vò (theo tục lệ chôn cất người chết trong những vò cao 60cm, trong đó còn chứa những đồ trang sức bằng đồng và đá quý.... Văn hóa Sa Huỳnh thuộc giai đoạn sơ kỳ đồ sắt của cư dân nông

nghiệp ven biển từ thiên niên kỷ I trước công nguyên. Có thể chủ nhân của nền văn hóa này là tổ tiên xa xưa của người Chăm.

Vượt qua một đoạn đường sát chân núi, là đi giữa một vùng đồng bằng xanh mát bóng dừa. Rừng dừa Tam Quan, Bồng Sơn chạy dài hàng chục ki-lô-mét, từng bị phá trụi vì bom đạn và chất độc hóa học, nay mới dần dần lấy lại được màu xanh xưa (sau chiến tranh chỉ còn lại không đầy nửa triệu cây dừa trên ba triệu cây trước kia).

Nếu có dịp dừng lại nơi đây, bạn hãy đi dọc theo mấy đoạn bờ biển, nhìn ra khơi xa. Ngoài kia, tùy theo tiết trời những hòn đảo nhỏ hiện lên khi rõ khi mờ. Các cồn cát nổi những núi đảo gần bờ lại, che kín các vùng biển thành vùng nước ngọt. Vùng Quy Nhơn được bao bọc ở phía đông bởi bán đảo Phước Mai. Vách núi phía đông bán đảo này dựng đứng bên biển cả như một bức tường không lồ dày đặc những tổ chim yến. Quy Nhơn có đầm Thị Nại, nơi đây đã xảy ra những trận quyết liệt giữa quân Tây Sơn và quân Nguyễn Ánh; Quy Nhơn là nơi xuất phát đường 19 lên Tây Nguyên, nên đang trở thành cảng xuất nhập của một vùng rộng lớn. Bình Định, Quy Nhơn là đất của võ thuật:

Ai về Bình Định mà coi

Con gái Bình Định múa roi đi quyền

Về Quy Nhơn bạn nên ở lại một vài ngày, xem những nghệ nhân nổi tiếng diễn một hai vở tuồng, nghe nói về thân thế và tác phẩm của Đào Tấn, một nhà soạn kịch, đạo diễn tuồng, một nhà thơ lớn của nước ta, cùng thời với cụ Phan Bội Châu. Ngày nay chúng ta mới phát hiện ra Đào Tấn là một nhà văn cỡ lớn có thể xếp ngang hàng với những văn hào lớn nhất từ xưa đến nay. Tuồng của Đào Tấn mang đầy đủ kịch tính, lời văn hoa lệ lâm ly, diễn xuất ở đây điêu luyện không kém bất kỳ một loại kịch nào khác trên thế giới.

Từ Quy Nhơn, theo đường 19, tiến về đèo An Khê (cao 740m) chúng ta thăm đất Tây Sơn, bên này là đèo Tây Sơn "Hạ Đạo", bên kia là Tây Sơn "Thượng Đạo", vì đây là nơi giao dịch giữa miền núi và miền xuôi, giữa người Kinh và người Ba Na. Từ đây năm 1771 ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ. Nguyễn Lữ đã kéo một đoàn nghĩa binh, Kinh có, Bana có xuống Bình Định giải phóng tỉnh này khỏi ách áp bức của chúa Nguyễn; sau đó tiến đến tận Thăng Long, đánh đổ hai triều chúa Nguyễn - Trịnh thống nhất lại đất nước sau hai trăm năm chia cắt.

Về Tây Sơn nay còn thấy gốc me cổ thụ và cái giếng, nơi nô đùa của anh em Tây Sơn thời còn tấm bé, đến đây đồng bào Kinh và Thượng còn chỉ cho xem nào là núi ông Nhạc, núi ông Bình (tức Nguyễn Huệ), nào là nơi dùng cất kho của nghĩa quân, nào là "cánh đồng cô hầu" nương trại của một cô gái Bana, vợ của Nguyễn Nhạc có công trồng trọt chăn nuôi cung cấp lương

thực, voi ngựa cho quân Tây Sơn. ở đây còn có đền thờ Bùi thị Xuân, nữ tướng của Tây Sơn, chỉ huy đàn voi đánh giặc. Về dịp tết, vào ngày mừng năm, nhân dân khắp nơi về đây dự hội Quang Trung, kỷ niệm chiến thắng Đống Đa, đây là một trong những hội lớn nhất ở nước ta. Từ giã Quy Nhơn, lên đèo Cù Mông, ngoảnh lại nhìn sông núi khu V, với ba tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, ta nghe vọng câu hò:

Sông cạn, biển cạn, lòng ta không cạn

Núi lở, núi mòn ngãi bạn không quên

Đường còn qua lại xuống lên

Ơn bạn bằng biển, ngãi ta đền bằng non

Từ đèo Cù Mông bước vào tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận những khối núi đồ sộ tiến sát ra biển, con đường ô tô chạy ngoằn ngoèo sườn núi, dưới chân núi là biển, đây là đoạn đường ngoạn mục nhất của quốc lộ số 1. Qua sông Đà Rằng (cũng gọi là sông Ba) trên chiếc cầu dài nhất của quốc lộ số 1, vượt qua khối Tuy Hòa với đồng bằng giàu nhất của vùng này, là trèo lên đèo Cả qua khối núi Vọng Phu; núi này có đỉnh cao trên 2000m đâm thẳng ra biển, tạo thành những mũi đá đồ sộ, tiếp đó những cao nguyên Lang Biang, Di Linh cũng vươn ra tận biển tạo ra không biết bao nhiêu mũi, vịnh, vũng lạch, đảo, bán đảo, và chen vào giữa là những cánh đồng nhỏ, là những nơi dân cư đông đúc: Sông Cầu, Tuy Hòa, Nha Trang, Ba Ngòi, Phan Rang, Phan Thiết.

Tôi không nói nhiều về thành phố Nha Trang với một bãi biển tuyệt đẹp, một viện Pasteur lâu đời còn giữ lưu niệm của nhà bác học Yersin, một viện Hải Dương học độc nhất ở nước ta và nhiều tiện nghi du lịch, về vịnh Cam Ranh nổi tiếng là một trong những vịnh rộng nhất của thế giới (338km²), với một bán đảo dài 12km có đến ba cảng, có thể tiếp nhận những hạm đội rất lớn. Cát Cam Ranh cũng là cát tinh khiết vào bậc nhất. Thế nào tổ chức du lịch cũng hướng dẫn các bạn một cách chi tiết.

Phía nam Nha Trang, là hai đồng bằng Phan Rang, Phan Rí, có đặc điểm là hai nơi ít mưa nhất trong cả nước, lượng mưa hàng năm khoảng 600mm, một phần ba của lượng mưa trung bình, không lạ gì đây là đất trồng nho và trồng bông. Sau đó Phan Thiết với nước mắm nổi tiếng, hàng năm sản xuất trên 30- 40 triệu lít, những cảng lớn nhỏ của Ninh Thuận, Bình Thuận có thể hàng năm bắt 100.000 tấn cá. Ninh Thuận có đồng Cà Ná, Bình Thuận có suối nước nóng Vĩnh Hảo. Đến Phan Thiết cũng không quên thăm trường Dục Thanh, nơi Nguyễn Tất Thắng (tức Bác Hồ) đến dạy học năm 1911, trước lúc vào Sài Gòn để đi ra nước ngoài. Suốt từ đèo Hải Vân đến mũi Kê Gà, cuối tỉnh Bình Thuận, từ con đường ô tô chạy ven biển, ta có thể nhìn ra cả một chuỗi hòn đảo, mở rộng lãnh thổ nước ta đến tận ngoài khơi. Trước

mắt Đà Nẵng là quần đảo Cù Lao Chàm, và cách xa khoảng 350km là quần đảo Hoàng Sa, rồi ngoài khơi Quảng Ngãi là Cù Lao Ré. rồi những hòn Ông Cờ, hòn Ông Cán, hòn Hèo, hòn Lợn, hòn Bịp, hòn Thạo, hòn Chà Là, hòn Rêu, hòn Nứa, hòn Ngoại... và xa tít ngoài xa phía đông nam là quần đảo Trường Sa, tỉnh nào cũng có đảo. Các đảo này là nơi chim yến về làm tổ, và yến sào là đặc sản của các tỉnh ven biển miền Trung, nếu không được trực tiếp xem cảnh người đi tìm tổ yến, thì cũng nên xem cuốn phim về nghề này. (Các di tích Chính ở miền Trung xem phần sau).

Kể chuyện đất nước

V. MỘT DÂY NÚI - MỘT CON ĐƯỜNG

Chúng ta đã theo đường quốc lộ số 1, đi từ Bắc vào Nam, chạy qua một chuỗi đồng bằng, dọc theo bờ biển, nhưng từ biển vào, nhiều khi những "khách không mời" lại hay đến chiếm đóng những cánh đồng phì nhiêu, quân Minh vào thế kỷ XV, quân Pháp - Mỹ vào thế kỷ XIX -XX, giao lưu Bắc Nam tắc nghẽn. Phải mở một con đường thứ hai song song với con đường 1- A kia, phải có đường 1-B, huyết mạch của dân tộc phải tiếp tục được lưu thông.

Từ Bắc vào Nam về phía Tây là cả một khối núi rừng kéo dài trên 1.000km, mang một tên đầy ý nghĩa, dãy Trường Sơn. Núi cao, dốc đứng, rừng rậm âm u, đầy rắn độc, muỗi vắt, cọp beo, ở đây sốt rét hoành hành, chỉ cần một trận mưa rào là sông suối tràn ngập, lôi cuốn tất cả cây cối, người vật không thương tiếc. Chính những rừng núi ấy, bình thường là chướng ngại vật, lại trở thành những con đường giao liên, mắt xích không thể nhìn thấy, chân địch không thể mò đến, mỗi khi địch cắt ngang con đường ven biển.

Nếu Lê Lợi mới sử dụng một khúc ngắn của con đường ấy, từ Lam Sơn luôn về Nghệ An, nếu đoàn quân của Hàm Nghi chỉ mở một đoạn từ miền tây Thừa Thiên đến Quảng Bình, nếu đường liên lạc trong kháng chiến chống Pháp mới chạy qua rừng núi Trị Thiên và Quảng Bình để nối liền quân khu V và liên khu IV qua Hòa Bình đi lên Việt Bắc, thì đến kháng chiến chống Mỹ, nhân dân ta đã phải mở một con đường chạy suốt từ Bắc vào Nam. Một con đường mà nay cả thế giới đều biết tên: đường mòn Hồ Chí Minh. Một con đường nhiều người nhắc đến như huyền thoại vì chưa hình dung nổi nơi đây đã xảy ra những gì. Du lịch đã bắt đầu dẫn khách tham quan một vài đoạn, nhưng chắc trong vài năm nữa, chúng ta sẽ dễ dàng đi lại trên con đường ấy, mỗi chúng ta sau khi đi hết đường 1 A rồi bắt buộc cũng phải đi hết đường 1 B này để hiểu cho hết đất nước. Chúng ta rời Hà Nội tiến về phía tây tới các vùng Chùa Hương, Lương Sơn, Hòa Bình, rồi xuôi nam đến Vụ Bản, Nho Quan, Tam Điệp, Đồng Giao (nơi tiếp giáp hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa). Đây là vùng rìa của dãy núi Tây Bắc, gồm những núi đá vôi đầy hang động. ở đây, giữa một thung lũng sâu và kín, con người qua lại khó khăn, còn tồn tại một khu rừng nguyên thủy, nay được quy định là rừng cấm quốc gia. Đó là rừng Cúc Phương, hầu như chưa bị con người đụng đến, có những cây đến một ngàn tuổi, rừng có bốn - năm tầng cây, cành cây có khi cao đến ba - bốn mét, có những thực vật, động vật hiếm thấy, đúng là một nơi lý tưởng cho những nhà nghiên cứu về rừng nhiệt đới. Không xa đó là di

tích lịch sử Hoa Lư, cả hai nơi này đều có khả năng tiếp nhận du khách. Từ Vụ Bản, Lương Sơn đến Hồi Xuân, Cẩm Thủy (Thanh Hóa) rừng núi ở đây là nơi cư trú của đồng bào Mường. Đây là con đường liên lạc giữa Thanh Nghệ (tức khu IV) với Việt Bắc vào thời chống Pháp. Từ đây ta tiến về Nghệ An, đến Nghĩa Đàn, Phủ Quỳ thăm những nông trường chè, cam, cà phê, cao su vì đây là một vùng đất ba dân, rồi vượt qua sông Cả, đi vào đất Hà Tĩnh, theo dọc sông Ngàn Sâu (một chi nhánh của sông Cả), con đường chạy song song với dãy Trường Sơn qua huyện Hương Khê, căn cứ của Phan Đình Phùng. Con đường sắt từ Vinh cũng hướng về phía Tây. tránh những cửa sông lớn và dãy Hoàng Sơn để vươn mình đi từ Hà Tĩnh vào Quảng Bình. Vào tỉnh này, gặp vùng núi Kẻ Bàng, khối núi đá vôi lớn nhất ở nước ta (10.000 km²), đường xe chạy dưới những vách đá cao đến tám trăm mét, và những người dân sống trong thung lũng sâu phải gùi trên lưng những con bê, con nghé vào để nuôi. Đây có động Phong Nha, gồm mười bốn buồng nối liền bởi một hành lang một ngàn năm trăm mét và theo nhiều hành lang phụ, có thể dẫn tới nhiều hang động khác. Con sông Chài chảy qua các hang động, có những nơi chưa ai đặt chân đến. Trong một vài buồng, còn di tích văn bia của người Chăm xưa. Phía nam núi Kẻ Bàng cũng trong tỉnh Quảng Bình là vùng núi Ba Rền, U Bò với những đỉnh trên một ngàn mét. Anh chị em trong thời đánh Pháp đi từ khu V ra Bắc đều nhắc lại những chặng đường gian lao qua dốc Ba Rền, U Bò, Khe ngang. Đến Bình Trị Thiên, tiếp những dãy núi cao là vùng núi thấp, vùng nguồn của những con sông Bến Hải, Thạch Hãn, sông Hương. Con đường số chín từ Đông Hà qua đèo Lao Bảo (350) sang Lào đến Sê Pôn, đến cầu Đa-kông, đường Hồ Chí Minh đến ngang đường số chín. Trong vùng có những thung lũng A Lưới, A Sầu, Khe Sanh nổi tiếng trong thời chống Mỹ. Ở đây cũng thấy rõ tác hại của chiến tranh hóa học, cây cỏ, côn trùng, tôm cá đều bị tiêu diệt và để xây dựng lại hệ thống thực vật, động vật phải đem giống từ các nơi khác về.

Dù sao Mỹ cũng không thể phá hết toàn bộ rừng núi của ta, và Trường Sơn ở dưới độ cao tám trăm mét, ta vẫn gặp loại rừng kín, được gọi là rừng thường xanh mưa nhiệt đới, có nhiều tầng, tầng cao lên ba mươi- bốn mươi mét tạo thành một vùng lá che hết ánh sáng, rồi đến các tầng nhỡ, tầng bụi, và thảm cỏ dại luôn luôn ẩm ướt, có nhiều cây đầy gai sắc như dao, những cây ký sinh chận đường, dưới đất cành lá mọc ngổn ngang ẩm ướt, nhưng nhúc kiến và sâu bọ khác. Gỗ quý không thiếu: từ Hà Tĩnh trở ra là lim, táu lát hoa, chò chỉ, từ Quảng Bình trở vào là gụ, táu, trầm hương, kim giao... Trường Sơn phía Bắc là nơi gặp gỡ của hai luồng thực vật di cư, luồng từ Hymalaya sang Vân Nam, luồng từ Mã Lai lên vì vậy rất phong phú về thực vật, động vật. Hà Tĩnh còn có truyền thống nuôi hươu.

Tháng hai năm 1965, khi Mỹ bắt đầu tấn công miền Bắc, tôi đang ở Quảng Bình, Vĩnh Linh. Chưa kịp nghe rít một tiếng thì bom đã rơi và máy bay từ biển đâm vào đã vụt qua Trường Sơn biến mất. Quả là mảnh đất eo hẹp này, từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân kéo dài ba trăm ki lô mét, được các nhà chiến lược Mỹ gọi là "cán xoong" khó mà bảo vệ. Trên con đường 1 A từ Vinh trở vào khó có một chiếc xe nào lọt qua những trận bom hạm đội Bảy ngày đêm đổ xuống. Từ Vĩnh Linh đến Kỳ Anh, không một làng nào còn nguyên vẹn, một khúc đường nào, một chiếc cầu nào sót lại. Dịch còn chiếm cả đường số chín, từ biển đến biên giới Lào, Thái Lan, không những con đường Bắc Nam tắc nghẽn, mà giao lưu giữa ba nước anh em Việt Nam, Lào, Campuchia cũng bị cắt đứt.

Từ 1959, khi đồng bào miền Nam bắt đầu khởi nghĩa chống Mỹ, việc liên lạc với miền Bắc đã trở nên thiết yếu. Một đơn vị nhỏ mang số hiệu 559 (tháng 5/ 1959) được giao phó nhiệm vụ mở con đường giao liên Bắc Nam qua dãy Trường Sơn. Đây là những chiến sĩ phân đông đã tham gia chống Pháp ở miền Nam, thời ấy họ đã lần mò theo các con đường mòn qua rừng núi đặt liên lạc với miền bắc. Họ không chỉ nắm rõ địa hình, quý hơn nữa họ đã lôi kéo được nhân dân địa phương, đồng bào thiểu số sống trên Trường Sơn về với cách mạng. Nhờ vậy, tìm ra đường đi lối về nơi trú ẩn giữa rừng núi không phải là không làm được. Họ ra đi, ba lô trên vai, súng đạn cơm gạo đều mang lấy, qua sông Bến Hải là bỏ xe cộ đi vào rừng rậm. Cho đến 1964, cuộc chiến đấu trong Nam chưa đòi hỏi quá nhiều phương tiện, con đường cũng mới chỉ dùng để liên lạc, vẫn chỉ là đường mòn, người thì đi bộ, một ít hàng thì gửi trên vai, hay dùng xe thồ, dùng voi cũng đủ. Khó khăn chủ yếu là bệnh tật, nhất là sốt rét.

Nhưng rồi Mỹ đổ bộ vào miền Nam; lính Mỹ lên quá nửa triệu, cộng với mười vạn quân chư hầu khác. Không thể bỏ đồng bào miền Nam chiến đấu đơn độc, không thể không tiếp tay cho anh em Lào, Campuchia. Không phải chỉ một ít người qua lại, và vài tấn thuốc men phải được đưa vào mà hàng vạn người, hàng triệu tấn súng đạn, cơm gạo, thuốc men... Những con đường mòn phải chuyển thành những đường cho xe cơ giới. Câu chuyện huyền thoại về Trường Sơn bắt đầu với những cuộc hành quân lạng lẽ của các đơn vị nhỏ, khoác những cành lá ngụy trang, với những dấu chân mà người ta cẩn thận xóa sạch sau những lần đi qua, chuyển sang một giai đoạn mới. Phải tạo ra một mạng lưới đường ô- tô, vượt qua sông, núi, xuyên qua rừng, phải làm cầu làm cống, xẻ núi đào hầm, xây dựng kho tàng, trạm cứu thương rồi bệnh viện.

Tất cả phải làm dưới mắt của đội không quân hùng mạnh nhất của thế giới, trực thăng, máy bay trinh sát 24 tiếng trên 24 lượn qua lượn lại, phát hiện dấu vết gì, vài phút sau máy bay ném bom và tới giới bom, đạn, rốc két,

napalm, chất hóa học làm trụi khu rừng, làm sạt từng mảng đường, đánh sập cầu cống.

Ban đêm địch thả pháo sáng như ban ngày, đường nham nhở hố bom, từng mảng núi đổ sụp lên mặt đường, bom bi, bom nổ chậm, mìn máy điện tử rải khắp, rừng cháy trơ trụi không còn che giấu những đoàn xe, đoàn người lũ lượt kéo qua. Địch làm gì thì làm, con đường phải được thông suốt, đồng bào miền Nam phải nhận được tiếp viện đầy đủ không thể nào khác.

Họ từ Thái Bình, Hưng Yên từ Cao Bằng, Lào Cai, từ Thanh - Nghệ Tĩnh, mấy vạn thanh niên, nữ đồng hơn nam (vì nam nhập ngũ) bám lấy con đường, từ Hà Tĩnh đến tận Lộc Ninh cắm lán đào hầm hai bên đường, với cuộc xẻng, xe đẩy tay, đòn gánh, rổ tre. Máy bay Mỹ đến, họ tạm núp xuống hầm đào cạnh đường, máy bay vừa đi là họ lại nhảy ra, lắp hố bom, chừa quãng đường sụp lở, đi tìm bom nổ chậm tháo kíp, con đường lại thông, thanh niên xung phong lại hướng dẫn những đoàn người, đoàn xe qua khúc đường mà đơn vị họ chịu trách nhiệm.

Những chiếc xe tải bị địch phát hiện chỉ có cách là chạy thật nhanh trên những con đường đầy hố bom, qua những cầu ngầm bằng đá chìm dưới mặt nước, chạy đường thẳng, chạy qua những đường ngang, chiếc nào chết máy giữa đường là phải cho đổ xuống vực dọn đường cho đoàn xe đi qua. Xe vỡ kính, mang hàng chục vết đạn vẫn chạy, đêm chạy không đèn, ngày đi mười cây số, mười lăm cây số, cuối cùng gạo vãi, thuốc men, đạn, pháo và những bộ phận của xe tăng được chở đến tận cửa ngõ Sài Gòn.

Những con sông chảy qua những núi rừng không một bóng người cũng được sử dụng; lương thực đạn dược, gói vào những túi chất dẻo thả trôi theo dòng, rồi ba mươi, năm mươi ki lô mét sau được vớt lên. Chiến tranh mở rộng, xe cơ giới vào trận, nhu cầu xăng nhớt ngày càng tăng. Xe chờ dầu dễ bốc cháy, đám cháy uy hiếp cả một đoàn xe. Một câu chuyện lạ lại xảy ra: Trung tâm tình báo hỗn hợp của Mỹ cho biết là từ tháng tám năm 1968, tại một địa điểm cách Vinh hai mươi ki lô mét một đoạn ống dẫn dầu dài ba mươi ki lô mét. Ống lấy ở đâu? kỹ sư nào, công nhân nào? Làm sao xây dựng được dưới bom đạn không ngừng của Mỹ? Ống do các nhà máy cơ khí miền Bắc làm ra, công nhân kỹ sư là Việt Nam, máy bay Mỹ giội bom ngày đêm vẫn làm, rồi qua rừng qua núi, qua suối qua đèo đường ống dẫn dầu ngày cứ kéo dài ra. Có những máy bơm được tháo ra từng bộ phận rồi được gửi lên những đỉnh núi lắp lại, có những nơi chính nông dân gùi đất lên để chôn ống dầu. Hồ sơ của địch để lại cho thấy mấy trăm ảnh từ máy bay chụp xuống đâu là đường ống vắt qua núi, đâu là trạm bơm, đâu là kho xăng, nhưng vẫn chưa tả hết vì đường ngang đường dọc, đường trèo lên núi, đường chui dưới lòng sông, xuyên qua rừng cộng lại tất cả đến năm ngàn ki lô mét.

Năm ngàn ki lô mét ống dẫn dầu, với gần mười lăm ngàn ki lô mét đường ô

tô, đường trục dọc, trục ngang, đường vượt khẩu, đường vòng tránh các trọng điểm thường bị oanh tạc, đường kín được nguy trang cẩn thận - đến 1975 đã trải nhựa bảy mươi ba ki lô mét - vận chuyển 1,3 triệu tấn (năm 1975 đạt hai mươi triệu tấn trên ki lô mét). Lực lượng phòng không đã phải đánh lại hơn một trăm ngàn lần máy bay Mỹ, bắn rơi hơn hai ngàn chiếc, lực lượng bộ binh truy lùng và diệt biệt kích thám báo gần mười tám ngàn tên. Nếu lương thực, súng đạn được chuyển bằng xe, thì con người qua lại chủ yếu dùng đôi chân, để tránh bị máy bay phát hiện. Mà đâu có ít người? Riêng số công nhân, thanh niên xung phong làm và sửa chữa đường, lực lượng bảo vệ, giao liên, y tế, cộng lại đã hơn một trăm ngàn; còn từ Bắc đi vào, từ Nam đi ra tổng cộng hai triệu lượt người, đủ ngành nghề, trai gái, già trẻ. Có những thương binh phải trở ra Bắc, ngoài bộ đội, có cán bộ dân sự chuyên môn vào giúp các vùng giải phóng, có nhà văn, những bác sĩ y tá, những nhà khoa học, có những đoàn ca hát từ Hà Nội, từ thành phố miền Bắc vào khu giải phóng biểu diễn. Chị A, anh T kể lại: chúng tôi học ở Pháp, năm 1960 về Hà Nội công tác, năm 1965 đáp lời kêu gọi của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam xin về Sài Gòn công tác trong thành, vì chúng tôi là dân thành phố ấy, phố xá quen thuộc. Ra một vùng đồi núi không xa Hà Nội lắm. Ngày tập leo núi vai mang lúc đầu mười ki lô sau tăng dần lên hai mươi, ba mươi. Luyện vài tháng rồi lên đường. Xe đưa đến Vĩnh Linh, từ đó lội bộ, qua rừng qua núi đi từng chặng theo gót anh chị giao liên. Sốt rét nằm lại, mưa lũ nằm lại, địch đánh nằm lại, nằm năm bảy ngày hay vài tuần, sáu tháng sau đến ven thành phố Sài Gòn. Bao nhiêu người đi ra, bao nhiêu người đến, bao nhiêu người hy sinh trên con đường ngàn dặm ấy? Từ 1964 bộ chỉ huy Mỹ đã đặt vấn đề cắt đứt liên lạc Bắc Nam thành mục tiêu chiến lược hàng đầu. Nhưng rồi Taylor, tổng tham mưu trưởng đành kết luận: "Chúng ta đánh giá thấp quyết tâm hy sinh của người Việt Nam. Tất cả cố gắng của chúng ta nhằm cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh đều vô ích".

Kể chuyện đất nước

VI. VÀI NÉT VỀ VĂN HÓA CHÀM

Đi từ Đà Nẵng đến Phan Thiết, không thể không quan tâm đến rất nhiều di tích của một quốc gia và một nền văn hóa xưa kia đã tồn tại ở vùng này: quốc gia Champa (Chiêm Thành) và văn hóa Chăm (cũng đọc là Chăm). Người Chăm sinh sống ở đây từ trước công nguyên, thuộc tộc Mã Lai - Đa Đảo (Malayô - Pôlynêdi) và thiết lập ở vùng ven biển Nam Trung Bộ những cộng đồng bộ lạc có nền văn minh khá rực rỡ (văn hóa Sa Huỳnh như các nhà khảo cổ gọi). Trên địa bàn này có hai bộ lạc Chăm: bộ lạc cư trú trên vùng đất Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận và bộ lạc Dừa cư trú trên vùng đất Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Từ thế kỷ X, hai bộ lạc này thống nhất thành một quốc gia: Vương Quốc Champa. Vùng đất Quảng Nam được coi là trung tâm của vương quốc ấy, ở đây có những kinh đô của nó: Đồng Dương, Trà Kiệu (kinh đô hành chính) và Sơn Mỹ (kinh đô tôn giáo). Quảng Nam là nơi có nhiều vết tích của quốc gia Champa. Thời nhà Hán chiếm Giao Chỉ, người Việt và người Chăm đã có những lúc liên kết với nhau chống lại sự xâm lược. Người Chăm tranh đoạt được độc lập trước rồi đến thế kỷ X, hai quốc gia Đại Việt và Champa trong mấy trăm năm khi thì hòa hiếu khi thì xung đột nhau, trong nhiều thế kỷ liên và cuối cùng Champa bị Đại Việt chinh phục.

Quảng Nam xưa là đất của Chiêm Thành cổ, lại là nơi trung tâm của quốc gia này. Còn giữ lại những di tích lớn của nền văn minh Chăm: Trà Kiệu, Mỹ Sơn và Đồng Dương. Nhưng trước khi lên đường đi thực địa hãy ghé thăm Viện bảo tàng nghệ thuật Chăm ngay trong thành phố Đà Nẵng để có thêm những ý niệm về nghệ thuật Chăm, và cũng để thưởng thức những hiện vật không thể tìm thấy được ở đâu khác.

Viện bảo tàng độc đáo này thành lập năm 1936 (xây dựng từ 1915) những hiện vật trưng bày ở đây tìm thấy từ cuối thế kỷ XIX trên các vùng đất cổ của Chiêm Thành (từ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế đến vùng cực nam Trung Bộ), nhưng chủ yếu là thu thập từ Trà Kiệu, Mỹ Sơn và Đồng Dương, ba kinh đô của Chiêm Thành. Tất cả có khoảng ba trăm hiện vật đều là bản gốc, làm bằng chất liệu sa thạch và đất nung thuộc ba giai đoạn lớn:

-Thế kỷ VII - VIII

-Thế kỷ IX - XII

-Thế kỷ XIII - XIV

Hiện được bố trí thành bốn phòng:

- Phòng Mỹ Sơn
- Phòng Trà Kiệu
- Phòng Đồng Dương
- Phòng Tháp Mẫm

Và hai hành lang:

- Hành lang Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Công Tum.
- Hành lang Quảng Bình - Bình Định

Nghĩa là phân chia theo các vùng mà hiện vật được tìm thấy ở đó. Nhìn chung các hiện vật gồm hai loại: Những bàn thờ và những tượng thần, những đồ dùng trang trí (trụ cửa, sư tử, voi, chim, thủy quái). Mỗi phòng trưng bày có nhiều công trình nghệ thuật, tất cả đều hết sức phong phú, và để có thể tìm hiểu chu đáo, bạn không thể mất một vài ngày. Chỉ cần một bàn thờ ở phòng Mỹ Sơn chẳng hạn, bản thân nó là một tổ hợp nghệ thuật đa dạng: đế bàn thờ hình vuông, có những hình chạm nổi chạy quanh chân đế với những cảnh tu hành, cảnh sinh hoạt dân gian, cảnh vũ trụ, lên phía trên một ít lại là hình những chim thần Garuda và những vũ nữ thần tiên. Trên đỉnh là tượng thần Scanda cầm lưỡi tầm sét đứng trên một con sông, sau lưng là một cái giá gắn vào đuôi công cong lên, tỏa ra... Chỉ một pho tượng vũ nữ đủ khiến người xem xúc động mạnh, không thể hình dung nổi tại sao từ những tảng đá vô tri lại có thể tạo nên những đường nét uyển chuyển, sống động dường như trước mặt mình không phải là những tượng đá mà là những con người thật. Chỉ một trụ Lynga ở hành lang Quảng Bình và một tượng Apsara, người xem không chỉ khâm phục trước một thứ nghệ thuật trù tượng, mà còn kinh ngạc trước một vòng vú căng đầy thể hiện sức sống dạt dào của con người. Với những hiểu biết thu nhập được ở bảo tàng Chăm, chúng ta về thăm Mỹ Sơn - kinh đô tôn giáo xưa của Champa. Ông Cadic, chuyên viên Ba Lan đã giúp ta khôi phục lại di tích lịch sử này thường bảo: Theo tôi Mỹ Sơn không kém gì Ăng-Co, tôi không nói về qui mô, chỉ nói về ý nghĩa lịch sử và nghệ thuật.

Từ Đà Nẵng đi Mỹ Sơn, xe theo đường số 1, qua cầu trên sông Thu Bồn khá đẹp về hướng tây, theo một đường bộ khác dẫn tới Trà Kiệu - một kinh đô Chiêm Thành cổ, rồi lại tiếp đến Mỹ Sơn. Có thì giờ cũng nên dừng lại ở Trà Kiệu, ở đây vẫn còn một số di tích xưa: một gò cao, mấy đoạn thành và một bộ sưu tập những di vật cổ, nhất là những đồ dùng sinh hoạt của người Chăm (chốn kinh đô cũ) hiện chỉ thấy bày ở nhà thờ Trà Kiệu. Trên gò cao này là một nhà thờ Đức Bà xây theo kiểu hiện đại, đứng ở đó nhìn quanh bốn phía toàn cảnh Quảng Nam - Đà Nẵng hiện ra với tất cả vẻ diễm lệ của nó. Trà Kiệu cũng là một cơ sở Kitô giáo vào hạng xưa nhất nước ta.

Đi khỏi Trà Kiệu chừng 10 km là đến Mỹ Sơn nhưng chưa phải đến ngay, từ

nơi xe dừng lại ở một trạm bên đường đi vào tận Mỹ Sơn, phải đi bộ qua một lối mòn giữa những tròng cây lúp xúp, quanh co lên lên xuống xuống, mất 5 km nữa và khi đã băng qua một con suối nhỏ, những cái tháp Mỹ Sơn hiện ra từ những cây cối rậm rạp thật đột ngột. Ngược nhìn lên dãy núi cao trước mặt là núi Răng Mèo - dễ ngỡ mình lạc vào một chốn thiên nhiên kì lạ. Những mạch đá đen tuyền như những khối tạo hình tuyệt đẹp, gấn lên nền xanh cây cối, toát lên vẻ huyền bí đầy chất tôn giáo. Phát hiện ra một nơi như thế này rồi xây kinh đô tôn giáo đồ sộ, tráng lệ quả là một kì công.

Trước mắt du khách là đền Mỹ Sơn đang được phục hồi sửa sang lại sau bao nhiêu tàn phá của bom đạn. Đây vốn là một tổng thể kiến trúc thật đồ sộ với đường kính khoảng 2 km, một con suối sâu cắt ngang thành hai khu riêng biệt. Tất cả trước kia có tới 68 công trình, xây trong các thế kỉ IV - XII. Khi người Pháp phát hiện ra khu này, chỉ còn 25 tháp và hiện nay con số còn lại càng ít hơn nữa. Những hố bom lớn đã thay thế cho những công trình kiến trúc cổ. Nhiều ngôi tháp đã thành những đồng gạch vụn. Cả khu đền ở trên nền đất cao hầu như bị phá trụi mà đó lại là nơi trước kia có những đền, tháp lớn nhất, đặc sắc nhất. Chỉ còn lại một ít đền tháp ở khu nền thấp nhưng chẳng có cái nào nguyên vẹn. Nhưng dù chỉ còn có thế ta cũng đủ chiêm ngưỡng tài năng nghệ thuật của người Chăm xưa.

Mỹ Sơn là nơi thiêng liêng nhất của quốc gia Champa, tất cả các vua đều đến làm lễ thờ cúng khi có những việc trọng đại nhất. Đây cũng là nơi sau mỗi trận chiến thắng, nhà vua mang lễ vật quý dâng hiến và trong suốt 7 thế kỉ liên tất cả các vua (trừ các nhà vua thời Đồng Dương), đều kế tiếp nhau xây dựng, trùng tu những đền, tháp nơi đây. Đền, tháp Mỹ Sơn không lớn lắm, nhưng về mặt nghệ thuật thì quả là đạt tới một trình độ cao, có thể sánh với bất cứ công trình kiến trúc cổ nổi tiếng nào trên thế giới. Không còn phân biệt được đâu là kiến trúc, đâu là điêu khắc, cả hai thứ nghệ thuật này quyện với nhau thành một. Màu đất nung của các đền tháp giữ một sức bền gần như vĩnh cửu đến kì lạ. Cho đến nay, kĩ thuật xây đền tháp của người Chăm (các lớp gạch không thấy những lớp vữa gấn, mà vẫn cổ kết rất vững chắc, hàng thế kỉ liên không bị hủy hoại bởi khí hậu và thời gian) vẫn là một đề tài tranh luận chưa kết thúc.

Ở vùng đất này, người Chăm không còn, nhưng những công trình họ để lại khiến ta tưởng chừng như họ vẫn còn sống cạnh đâu đây. Văn hóa Chăm làm cho dân tộc Chăm trở thành bất tử.

Nhưng việc khôi phục lại khu di tích đồ sộ này thật không đơn giản. Năm 1978, sau giải phóng không bao lâu đã bắt đầu khai hoang và gỡ mìn ở khu này. Trong công việc thuần túy văn hóa ấy máu đã đổ: 6 chiến sĩ bộ đội địa phương đã hi sinh và 11 người khác bị thương. Năm 1980, theo đề nghị của Chính phủ Việt Nam, Ba Lan đã gửi những chuyên gia giỏi sang cùng với

những cán bộ kĩ thuật của ta tiến hành khảo sát, đo đạc, sửa sang và bắt đầu phục hồi khu di tích này. Ba năm sau, một vài nhóm tháp ở đây đã được gia cố và bảo đảm đúng với kĩ thuật và nghệ thuật phục hồi di tích lịch sử. Những người Ba Lan đã ăn ở và làm việc tại hiện trường hàng năm trời, và ở đây không ai không nhắc đến Cadich, tên gọi triu mến của kiến trúc sư Ba Lan Kazimir Kwiatkowski người yêu Mỹ Sơn đến say mê.

Từ Bình Định trở vào là vùng đất của quốc gia Champa ngày trước còn gọi là Panduranga, kinh đô nước này đặt ở Panrân (trên đất Phan Rang), còn nơi thờ cúng quan trọng nhất là ở Kauthara (Nha Trang). Biên cương của nước Đại Việt càng lấn dần về phía Nam thì nước Champa bỏ đất Quảng Nam lấy Chà Bàn làm trung tâm.

Ngày nay, Chà Bàn (còn gọi là Phật Thệ) vẫn còn di tích: những tháp vàng, tháp đồng, tháp đôi... nằm giữa một thành lũy khá rộng (1.100m dài 1.400m). Tháp đồng hình vuông góc đá màu trắng, có hai tượng voi và các tượng quái vật. Thành xây bằng đá ong, có hào, đường đi lát đá hoa cương. Di tích Chà Bàn cách Quy Nhơn 26km, khách du lịch thường đến thăm. Một di tích rất quen thuộc của văn hóa Chiêm Thành cổ là Tháp Bà ở Nha Trang. Tháp được dựng trên ngọn đồi cao phía bắc sông Cái, đứng trên đỉnh đồi này toàn cảnh Nha Trang hiện lên. Và không chỉ thành phố. Cả những dãy núi mờ lam ở trời Tây, cả con sông xanh lượn giữa một vùng đồi và vùng vườn xanh ngắt, cả mặt biển mênh mông lấp lánh nắng sáng nắng chiều ở phía biển đông. Người Việt thường gọi đây là đền Tiên Y Thánh Mẫu. Thật ra đó là nơi người Champa ngày xưa thờ nữ thần Yama của họ. Trong tháp còn có tượng toàn thân nữ thần, tạc bằng đá xanh, ngồi xếp bằng trên một đế cao rộng bằng đá khối. Đường nét pho tượng cực kỳ tinh tế, toát lên vẻ dịu dàng sâu lắng. Không chỉ có tháp thờ nữ thần Yama, trên ngọn đồi này còn có những ngọn tháp khác: tháp thờ nữ thần Cricambhu tháp thờ Lynga, tháp thờ Ganesa, chưa kể những ngọn tháp đã đổ vỡ. Hương Kỳ Nam, hương trầm thoang thoảng trên bàn thờ, làm tăng vẻ huyền bí ở những nơi đây.

Trong những công trình kiến trúc của nước Champa cổ còn lại không thể không nhắc tới tháp Chăm ở gần thị xã Nha Trang, công trình khá tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc Champa.

Hiện nay người Chăm sinh sống ở Việt Nam đa số sống ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ (số còn lại theo Hồi giáo ở vùng Châu Đốc). Tập trung nhất là ở vùng Vân Canh nơi giáp hai tỉnh Bình Định và Phú Yên (nhóm này gọi là Chăm Hroi, chịu ảnh hưởng văn hóa của người Ê-Đê và Ba-Na ở Tây Nguyên).

Ở Bình Thuận và Ninh Thuận người Chăm ở thành làng, làng nhỏ có vài

trăm, làng lớn có trên một ngàn nhân khẩu. Nhà cửa dựng thành hàng lối thẳng tắp, mỗi khu nhà có tường hay hàng rào bao bọc, ngõ quay về hướng nam hoặc hướng tây. Trong mỗi khu nhà có một số ngôi nhà khác nhau: nhà khách (thang tôn), nhà của cha mẹ và con nhỏ (thang cảnh), nhà của con gái đã lập gia đình (thang dâu), nhà bếp (thang kinh) và nhà tục (thang yơ) dùng làm kho thóc, buồng tân hôn và chỗ ở của vợ chồng con gái út.

Y phục người Chăm gần giống y phục cổ truyền của người Việt ở địa phương, riêng phụ nữ mặc áo dài chui qua đầu. Đàn ông lớn tuổi thường để tóc dài, quấn khăn và mặc xà-rông.

Người Chăm theo các tôn giáo khác nhau: ở Nam Trung Bộ hai phần ba theo đạo Bà-la-môn, số còn lại theo Hồi giáo cũ. Gia đình người Chăm ở Bình Thuận và Ninh Thuận là gia đình nhỏ mẫu hệ (khác với người Chăm ở Nam Bộ sống theo gia đình phụ hệ), chồng thường ở bên nhà vợ. Người Chăm theo đạo Bà-la-môn có tục hỏa táng người chết. Người Chăm có cả một kho tàng văn học nghệ thuật dân gian hết sức phong phú: truyền thuyết, cổ tích, những bài hát trữ tình, những trường ca độc đáo, đặc biệt là những điệu múa đầy chất thơ.

Một màn múa từng làm rung động khán giả châu Âu: dưới bầu trời chiều loáng thoáng mây trắng, pho tượng đá thiếu nữ Chăm cạnh ngôi tháp cổ bước ra ngoài đời nhảy múa theo đường nét "nhà trời". Nàng gần như khỏa thân một cách trinh bạch, chỉ có vài sợi kim tuyến buông trên mình. Dáng điệu nàng uyển chuyển đến mức kỳ lạ. Gương mặt, đôi mắt, bàn tay, cổ tay và cả thân mình nàng nói bằng thứ ngôn ngữ quyến rũ. Cô gái biểu diễn điệu múa này được báo chí Pháp đặt tên là "Cô bé thiêng liêng" (La Gamine Sacrée). Người xem không còn phân biệt được đó là một nàng tiên hay một cô gái trần tục.

Quốc gia Champa không còn nữa, nhưng người Chăm, văn hóa Chăm vẫn còn. Toàn thể dân tộc Việt Nam có nhiệm vụ cùng đồng bào Chăm khôi phục phát huy nền văn hóa rực rỡ của đất nước Champa nghìn xưa.

Kể chuyện đất nước

VII. RỪNG NÚI VIỆT BẮC

Cái tên Việt Bắc này trở nên thân thương đối với mỗi người Việt Nam ấy, xuất hiện chưa lâu: Từ đầu những năm 40 trong những năm tháng chuẩn bị Cách mạng tháng Tám.

Việt Bắc - Việt Minh - Khu Giải Phóng, những cái tên đã đi vào lịch sử, quện chặt lấy nhau.

Thăm Việt Bắc là thăm cái nôi của Cách mạng Việt Nam.

Mình đi có nhớ những nhà

Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son

(Tố Hữu)

Việt Bắc là cái tên gọi để chỉ một số địa phương ở miền Bắc, gần biên giới giáp với Trung Quốc: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang.

Nói đến Việt Bắc nhiều người thường nghĩ tới một vùng núi rừng âm u. Đặt chân lên vùng này, rời khỏi các đường cái lớn là bắt gặp ngay những rừng rậm, nhiều nhất là rừng nứa. Và nếu len lỏi đi theo những con đường mòn ngoắt ngoéo để vào bên trong, cũng lại gặp những vùng cây rậm rạp hai bên. Nhiều nơi rừng dày đến nỗi khi tìm thấy một bầu trời mắt như bị rừng bung lại. Đâu cũng là rừng và rừng. Đã thế, những đường mòn ấy lại quanh co theo những núi, những khe, những đồi, những thung thung lũng, nhiều khi tưởng đã đi được những khoảng cách không gian dài nhưng hóa ra chỉ cách chỗ xuất phát ban đầu không được mấy chút. Vẻ bí hiểm của núi rừng Việt Bắc một phần cũng vì thế.

Một bài thơ của Xuân Diệu viết trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp đã gọi xứ sở này là "*u tì quốc*" (*Sáng nay ra cửa u tì quốc...*), tưởng đã lột tả được vẻ âm u và bí hiểm ấy của Việt Bắc theo lối hài hước, đối với thanh niên bỏ thành phố về đây theo kháng chiến.

Thật ra Việt Bắc không chỉ toàn núi và núi. Nếu tính từ bờ trái sông Lô đến bờ phải sông Thương (theo chiều đông tây của Việt Bắc), chỉ có ba dãy núi đáng kể mà sách địa lí thường gọi là 3 vòng cung: vòng cung sông Gâm, vòng cung Ngân Sơn và vòng cung Yên Lặc nằm theo hướng bắc – nam tạo thành những "nếp lồi" và "nếp lõm" của địa hình. "*Nếp lồi*" là những dãy núi cao, còn "*nếp lõm*" này tạo nên những thung lũng lớn, đó là những vùng núi thấp và đồi, có mạng lưới sông, suối dày đặc, giống như những "trận đồ bát quái". Đi trong lòng Việt Bắc, hết những rừng cây trùng điệp, ta lại bắt gặp

những ngọn núi đá vôi có tuổi rất cổ, xen lẫn những thứ đá khác. Cảnh núi thật lôi cuốn: những vách đá xám trắng bên cạnh lớp cỏ mượt mà phủ lên những mảng đá phiến, những hang động lấp lánh thạch nhũ; những hẻm vực hẹp và dài, trên cao nhìn xuống sâu hun hút, trông như những bức tranh thủy mặc ẩn ẩn hiện hiện những đường nét trong suốt hoặc mờ hồ.

Nói cho đúng, Việt Bắc cùng với toàn bộ địa hình phía Bắc nước ta nói chung vốn là những rìa của các khối cao nguyên lớn ở Nam Trung Quốc, nhưng có những sắc thái riêng về cảnh quan.

Việt Bắc thu hút sự chú ý của nhiều người nghiên cứu về thành phần tộc người phong phú của nó. Đây là nơi cư trú của những tộc người lâu đời, ngoài Việt ra: người Tày, người Nùng, người Dao, người Hmông (Mèo), người Sán Chay... Trong đó có những tộc người gắn bó với tộc người Việt từ xa xưa.

Người Tày (dân số gần 1,2 triệu) thuộc ngôn ngữ Tày - Thái, là cộng đồng tộc người thuần nhất và có ý thức tộc thuộc rất rõ. Từ thời Hùng Vương, đã có sự liên minh giữa người Việt cổ và người Tày cổ, sự liên minh này đạt tới trình độ cao với quốc gia Âu Lạc. Và trong lịch sử Việt Nam hiện đại người Tày tham gia các cuộc đấu tranh cách mạng rất tích cực dưới sự lãnh đạo của các tổ chức cộng sản. Trong đoàn giải phóng quân kéo về thủ đô Hà Nội những ngày Cách mạng tháng Tám, số đông là những chiến sĩ người Tày cũng như người Việt. Người Tày có nghề làm ruộng nước lâu đời bên cạnh những nghề gắn với rừng núi: săn bắn, chăn nuôi, thu lượm lâm sản... họ sống thành từng bản, từ 20 đến 60 - 70 nhà ở ven chân núi, ven sông suối, trên các cánh đồng nhỏ. Phổ biến nhất là nhà sàn dựng bằng gỗ tốt, có ván bụng quanh và sàn gỗ hoặc sàn nứa. Gần đây người Tày dựng nhà gạch ngày càng nhiều. Trang phục truyền thống (nam cũng như nữ) chủ yếu là áo quần màu chàm. Quần lá tọa, áo năm thân. Nghệ thuật dân gian khá phát triển, từ văn học truyền miệng đến những làn điệu hát lượn. Rất nhiều nơi, người Tày nói khá thành thạo tiếng Việt bên cạnh tiếng mẹ đẻ của mình; trong các tộc người thiểu số ở Việt Nam, người Tày tiến sát gần với trình độ phát triển của người Việt hơn cả. Họ là cư dân chủ yếu của các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Thái (gọi tắt là Cao Bắc Lạng).

Người Nùng cũng là một thành phần tộc người cơ bản của Việt Bắc (hơn 70 vạn, cư trú tập trung ở Cao Bằng, Lạng Sơn và vài tỉnh khác). Nhìn chung, họ cũng đạt tới trình độ phát triển giống người Tày, nhưng vì cư trú chủ yếu ở những khu vực chuyển tiếp giữa vùng thấp và vùng cao nên ruộng nước ít hơn, nương rẫy nhiều hơn. Họ cũng ở thành từng bản (5 - 7 đến vài chục nhà) nhà sàn, nhà đất hoặc nhà nửa sàn nửa đất. Họ sống xen ghép với người Tày, vẫn giữ bản sắc riêng của mình. Trước kia, họ dùng chữ Hán hoặc chữ Nôm Nùng để ghi chép thơ ca và truyện cổ dân gian. Hát sli đối đáp giữa

nam nữ rất thịnh hành. Người Nùng cũng tham gia cách mạng rất tích cực và đã ghi nhiều tên tuổi trong lịch sử cách mạng hiện đại, nổi bật nhất là Kim Đồng, người thiếu niên liên lạc đầu tiên của Việt Minh đã hy sinh vì dân tộc. *Người Hmông (Mèo)* sống rải rác trên những triền núi cao ở phía Bắc Việt Nam. ở Việt Bắc, có thể gặp họ ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Thái, Hà Giang, với những làng từ vài nhà đến vài chục nhà (làng Hmông gọi là giao) trên những sườn núi hay thung lũng ở độ cao 800 - 1.500m, địa hình hiểm trở (ở Hà Giang, lên vùng người Hmông phải qua Cổng Trời). Người Hmông di cư từ vùng Tây Nam Trung Quốc (Tứ Xuyên, Quý Châu) xuống phía Bắc Việt Nam từ nhiều thế kỷ này. Họ sống bằng nương rẫy theo lối du canh du cư. Ngoài ngô lúa làm lương thực, họ trồng nhiều vừng, đậu, cây ăn quả, cây làm thuốc. Vùng Hmông cũng là vùng trồng thuốc phiện. Họ ở nhà đất, thường là ba gian hai chái (giữa đặt bàn thờ, hai bên là bếp và buồng ngủ). Nghệ thuật dân gian Hmông khá phong phú, dân ca không chỉ hát bằng lời mà có thể giải bày bằng khèn, đàn môi, kèn lá.

Người Dao (trước đây quen gọi là Mán) có nguồn gốc chung với người Hmông, nhưng sau chia thành hai cộng đồng tộc người riêng rẽ. Họ có mặt ở vùng núi phía Bắc Việt Nam khá sớm (từ thế kỷ XIII), chia thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm lại có tên gọi riêng thường bắt nguồn từ y phục phụ nữ mỗi nhóm (quần chẹt, quần trắng, thanh y, áo dài, tiền...). Có thể nói đó là tộc người có nhiều đặc sắc nhất trong trang phục phụ nữ. Họ sống trên những vùng cao, làm nương rẫy. Làng dựng gần các con nước hoặc nơi có thể dẫn nước về nhà (bằng đường ống bương).

Khách du lịch trong nước hay nước ngoài đến Việt Bắc cốt thăm khu di tích cách mạng: hang Pắc Bó, đình Tân Trào, an toàn khu thời kháng chiến chống Pháp... và không phải không có cảnh đẹp để thăm (cũng xin nói là các khu di tích lịch sử thường lại là những thắng cảnh). Nếu có dịp đến thăm hồ Ba Bể, sẽ thấy Việt Bắc chứa trong lòng cả một thắng cảnh ít nơi bì được. Từ Hà Nội đi qua Thái Nguyên, lên Chợ Rã, từ đó, tới hồ Ba Bể bằng đường sông hay đường bộ, nhưng đường sông thú hơn. Con sông Năng chảy dưới chân núi đá vôi, giữa những bờ vách đứng xuyên qua núi Lũng Nham, nơi nó gọi là động Pông (dài 300m, cao 30 - 40m). Thuyền luồn trong động Pông chập chờn bóng tối và ánh sáng, những thạch nhũ có hình thù kỳ lạ hiện lên trước cửa động. Đi khỏi cửa động khoảng 4 km, thuyền vào hồ Ba Bể, một cái hồ kiến tạo lớn nhất miền Bắc Việt Nam, giữa vùng đá phiến và đá vôi. Hồ dài hơn 8 km, rộng 3km và sâu 20 - 80m, ở đoạn giữa hơi co lại. Giữa hồ có hai đảo nhỏ, một đảo giống như một con ngựa đóng cương đang lội nước (vì thế cũng gọi là đảo An Mã). Cảnh hồ yên lặng đến mức một tiếng động nhỏ cũng trở thành khác thường. Tiếc rằng đường đi còn bất tiện và cách trở, nếu không hồ Ba Bể đã là nơi dập dìu đi về của bao người ưa

thích cảnh đẹp tự nhiên.

Thác Bản Giốc (Cao Bằng) cũng là một thắng cảnh nổi tiếng của Việt Bắc, có người còn gọi là kỳ quan thiên nhiên (Hoàng Đạo Thúy). Thác nằm trên sông Quy Thuận. Con sông nhỏ chảy đến đây bỗng sụt xuống 34m tạo thành một thác cao và rộng. Thác phía tây đổ thẳng xuống thành ba dòng, một dòng tỏa những hạt nước nom như một tấm the mỏng, hai dòng kia nước đổ ào ào. Chân thác có hang. Thác phía đông đổ xuống ba bậc, trải ra rất rộng. Từ xa nhìn tới, màu nước bạc lẫn vào màu cây xanh, màu hồ lục thẫm, màu núi tím, tạo thành một bức tranh lồng lộng giữa trời. Thác Bản Giốc từng đi vào nghệ thuật tạo hình với những tác phẩm hội họa và nhiếp ảnh đặc sắc. Nhưng dù phong cảnh đẹp đến đâu lên Việt Bắc trước hết là bước vào những khung cảnh thắm đầy không khí lịch sử, không khí cách mạng.

Ta có thể đi thẳng lên Cao Bằng, nơi có hang Pắc Bó được coi là cội nguồn của Cách mạng tháng Tám, có thể lên Cao Bằng theo lối lên Lạng Sơn rồi từ đó ngược lên địa đầu phía Bắc đất nước. Mà đi theo đường này cũng có cái hay của nó. Chuyến du lịch sẽ là một vòng, đi từ Hà Nội lên Lạng Sơn, men theo vách đá, rồi theo sông Thương, rồi đi vào thung lũng Chi Lăng, nơi Lê Đại Hành phá quân Tống (năm 981), nơi quân Lê Lợi đánh tan giặc Minh chém đầu Liễu Thăng (năm 1427). Sau qua Quỷ Môn Quan và đến thị xã Lạng Sơn nằm bên bờ trái sông Kỳ Cùng. Cái xứ Lạng xa xôi ấy đã đi vào lời ru:

Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa

Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh

Ai lên xứ Lạng cùng anh

Bồ công bác mẹ sinh thành ra em...

Dừng lại đây xem chợ Kỳ Lừa, một chợ to đủ các mặt hàng lâm sản (mộc nhĩ, nấm hương, các vị thuốc...), xem chùa Tam Thanh đặt trong một hang lớn, thạch nhũ đẹp. Trên đỉnh núi Tam Thanh, xưa kia có tảng đá nàng Tô Thị ngóng chồng tay bồng con.

Rồi lại đi theo đường số 4 lên Cao Bằng. Đường này đi vào lịch sử kháng chiến chống Pháp với những trận đánh lớn ở Thái Khê, Đông Khê, Thất Khê (cách Lạng Sơn 65km) là cứ điểm lớn nhất của Pháp trong chiến dịch biên giới năm 1950, Pháp phải bỏ chạy trước uy hiếp ào ạt của quân ta. Đông Khê (cách Lạng Sơn 88km) là nơi quân ta đột phá trong chiến dịch biên giới năm 1950. Đông Khê mất, cả năm ngàn lính địch ở Cao Bằng phải bỏ chạy. Và đi thêm 44km nữa, đến Cao Bằng nơi tận cùng đất nước về phía Bắc mà những người vợ lính thời xưa phải thốt lên: Cao Bằng xa lắm anh ơi và những người lính phải dặn dò:

Em về nuôi cái cùng con

Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng.

Ngày nay Cao Bằng không còn là miền đất xa hun hút thế nữa. Đến đây, bạn bè sẽ thấy một thị xã biên giới biến đổi như thế nào. Vẫn là những đường phố nhỏ nằm ở một thung lũng lòng chảo ấy, nhưng đã có ánh điện, đã có hoạt động công nghiệp rộn ràng. Cao Bằng chủ yếu là vùng công nghiệp khai khoáng: mỏ thiếc Tĩnh Túc, mỏ sắt Bảo Lạc... gần thị xã Cao Bằng là kinh đô nhà Mạc trong gần một thế kỷ (cuối thế kỷ XVI - cuối thế kỷ XVII), rồi là Cao Bình. Hiện vẫn còn vết tích thành quách, vườn hoa và hồ sen. Mảnh đất lịch sử được nhiều người đến thăm nhất là Pắc Bó, cách thị xã Cao Bằng 60km. Đây là một vùng núi sát biên giới Việt Trung nơi Bác Hồ ở đầu tiên khi từ nước ngoài về. Pắc Bó là tên thôn còn nơi Bác Hồ ở là hang Cốc Bó (Cốc: đầu nguồn, Bó: suối). Trong hang còn nét chữ Bác ghi: ngày 8 tháng 2 năm 1941. Ở đây Bác tạc một cột thạch nhũ thành tượng Các Mác; ngoài hang có một phiến đá Bác dùng để làm việc. Gần đó có ngọn núi nhỏ Na Tảng được Bác đặt tên là núi Các Mác và dòng suối Giàng được đặt tên là suối Lê Nin. Cách hang khoảng 1km có lán Khuổi Nặm nơi họp hội nghị trung ương Đảng Cộng Sản Đông Dương lần thứ VIII (năm 1941), một hội nghị lịch sử quyết định tập trung mọi hoạt động của Đảng vào cách mạng giải phóng dân tộc, quyết định thành lập mặt trận Việt Minh với lá cờ đỏ sao vàng về sau trở thành cờ nước. Ở làng Nà Mạ trên đường đi tới Pắc Bó, có ngôi mộ Kim Đồng. Toàn bộ khu này trở thành khu di tích lịch sử, rộng khoảng 1.000 hec-ta.

Từ Cao Bằng bạn theo đường số 8 về thành phố Thái Nguyên qua thị xã Bắc Cạn. Bắc Cạn và Thái Nguyên là hai tỉnh nhập một gọi là tỉnh Bắc Thái. Thị xã Bắc Cạn là một thị xã nhỏ, rất nhỏ. Nhưng đây từng là mục tiêu tấn công quan trọng nhất của quân Pháp hồi đầu kháng chiến, vì chúng cho đây là thủ đô của Việt Minh. Đó là cuộc hành quân "Léa" bắt đầu bằng cuộc nhảy dù xuống thị xã Bắc Cạn sáng sớm ngày 7 tháng 10 năm 1947 mà bộ tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp đặt hết hy vọng vào. Quân Pháp chiếm được thị xã và lòng sục chung quanh thị xã để bắt "bộ chỉ huy" của Việt Minh. Có lúc chúng rêu rao đã bắt được Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sự thật cuộc hành quân "Léa" không đạt được mục tiêu gì quan trọng và cuối cùng, trước những đòn giáng trả của quân và dân Việt Bắc chúng phải rút khỏi thị xã Bắc Cạn. Tất cả những vết tích kháng chiến ấy bây giờ không còn lại bao nhiêu, nhưng mỗi lần đi qua đây người ta không khỏi liên tưởng đến những ngày chiến thắng ban đầu của cuộc kháng chiến ấy.

Từ Bắc Cạn đi vào thành phố Thái Nguyên, một thành phố xinh xắn nằm ở cửa ngõ Việt Bắc, trên những ngọn đồi vùng trung du, cạnh sông Cầu. ở đây có khu gang thép Thái Nguyên xây dựng từ những năm 60. Cũng phải nói rằng do những tính toán không đúng về kỹ thuật và nguyên liệu, khu gang thép này không đáp ứng được những hy vọng ban đầu và đang ở trong tình

trạng sản xuất khó khăn, nhưng dù sao đó cũng là trung tâm gang thép đầu tiên của Việt Nam với những cố gắng học tập và làm việc đáng kể của cán bộ kỹ thuật, quản lý và công nhân luyện kim. Ít ra đó cũng là một trường học xây dựng chủ nghĩa xã hội, một trường học phải trả giá khá đắt.

Dừng chân ở Thái Nguyên để hôm sau lại lên đường. Hai hướng cần đi tiếp trên đất Việt Bắc: hướng đông tới Bắc Sơn hướng tây - bắc tới Tân Trào.

Bắc Sơn được biết tới như một cuộc khởi nghĩa nổ ra ở đây hồi tháng 10 năm 1940 với sự ra đời của đội du kích Bắc Sơn (sau đó trở thành ba trung đội Cứu quốc quân). Cuộc khởi nghĩa không thành công nhưng đã gây được tiếng vang lớn. Bài hát Bắc Sơn của Văn Cao cũng như vở kịch Bắc Sơn của Nguyễn Huy Tưởng càng làm cho cái tên Bắc Sơn trở thành một điểm sáng trong di sản tinh thần của đất nước. Nhưng Bắc Sơn không chỉ là một dấu tích lịch sử hiện đại. Nó còn là một dấu tích lịch sử xa xưa được các nhà khảo cổ đặt tên là văn hóa Bắc Sơn. Khối núi đá vôi Bắc Sơn hiện lên sừng sững như một trường thành chạy dài ven hữu ngạn sông Thương. Đây là nơi cư dân nguyên thủy từng ở trong các hang động đá vôi thời đồ đá mới.

Trong tầng văn hóa ở đây (dày đến 1,3m) đã tìm thấy nhiều di tích có giá trị khảo cổ lớn: những rìu đá tứ giác, những rìu đá có kích thước nhỏ, mài nhẵn, lưỡi sắc, những chiếc đục nhỏ, dài, những vòng đá lớn và đẹp. Người cổ Bắc Sơn đã đạt tới một kỹ thuật chế tạo đồ đá rất cao kể cả cưa đá, khoan đá... và cũng đạt tới kỹ thuật đồ gốm khá độc đáo.

Tân Trào là một khu di tích lịch sử đặc biệt, gắn liền với Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Tân Trào nằm trên đường Thái Nguyên - Tuyên Quang. Đến huyện lỵ Sơn Dương rẽ theo sông Đáy lên phía bắc, bạn gặp một thung lũng nhỏ ở chân đèo Re, đó là Tân Trào tên gọi ấy được đặt trong thời kỳ lập khu giải phóng ở Việt Bắc cho một làng cũ của người Tày: làng Kim Long. Từ đây có nhiều ngã đường tỏa bốn phía, có mái đình cổ kính, có cây đa cổ thụ, một cảnh miền núi mang nhiều dáng nét của vùng quê đồng bằng.

Tân Trào được chọn làm "thủ đô" của khu giải phóng. Trong những ngày tiền khởi nghĩa, Bác Hồ từ Cao Bằng về ở đây, trong một lán nhỏ cạnh núi Hồng. Những ngày ấy, thời cơ khởi nghĩa dần dần chín muồi, Bác ốm nặng tưởng không qua khỏi, vẫn dặn dò những lời hùng khí: "Thời cơ thuận lợi đã đến dù phải hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn, cũng phải kiên quyết dành cho được độc lập". Tại Tân Trào ngày 13 tháng 8 năm 1945, hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng Sản Đông Dương họp, quyết định tổng khởi nghĩa và ngày 16 tháng 8, trong ngôi đình cột gỗ, lợp gồi, Quốc dân đại hội họp, đại biểu từ các miền kéo về bầu Ủy Ban giải phóng dân tộc toàn quốc (tức chính phủ cách mạng lâm thời) do Cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Một cảnh tượng đại hội được Nguyễn Lương Bằng xúc động ghi lại, âm

hường vang tới tận bây giờ "Hôm ấy có đoàn đại biểu nhân dân Tân Trào đến mừng đại hội. Trong đoàn đại biểu ấy, đáng thương nhất là các em bé thiếu sót gầy gò, vàng vọt... chúng nó ở trường tổng ngồng, theo người lớn đến chào Quốc dân đại hội, Bác Hồ đến gần các cháu, chỉ vào chúng và nói với các đại biểu trong đại hội:

"Nhiệm vụ của chúng ta là phải làm sao cho các em bé có cơm ăn no, có áo ấm, được đi học, không lam lũ mãi thế này".

Sau ngôi đình, gần làng, có cây đa Tân Trào, nơi tập trung các chiến sĩ Giải phóng quân để kéo về giải phóng thị xã Thái Nguyên, rồi sau đó về Hà Nội. Những ai đã ở Việt Bắc tám năm chống Pháp (1946 - 1954) thì sau này dù về Hà Nội hay Huế hay Sài Gòn vẫn không bao giờ quên được Việt Bắc:

*Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng dọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung
(Tố Hữu - Việt Bắc)*

TÂY BẮC

Điện Biên Phủ: một địa danh cả thế giới biết đến.

Tây Bắc: một vùng mà vào thời chống Pháp chưa mấy ai đặt chân đến. Máy bay từ Hà Nội, chỉ cần một tiếng đồng hồ là đến Điện Biên Phủ. Đi ô tô quanh co đường núi, hết đèo này sang đèo khác, vượt suối qua rừng phải đến 400km.

Từ trên máy bay nhìn xuống, người ta tự hỏi: Không hiểu vì sao Navarre, một trong những tướng tài ba nhất của Pháp lại đem quân tự nhốt mình vào cái "chậu" (tiếng Pháp là Cuvette) bốn bề bịt kín thế này. Đứng từ máy bay nhìn xuống đồng bằng Mường Thanh với căn cứ Điện Biên Phủ quả là một cái chậu bốn bề núi cao, vào đây là hết đường thoát.

Nhưng đi bộ từ đồng bằng lên, nhớ lại cảnh những đoàn dân công treo đeo lội suối, dưới làn bom đạn của địch, gánh và thồ từng ki-lô gạo, từng hòm đạn lặn lội 100km mới đến đích, người ta lại tự hỏi: không hiểu vì sao tướng Giáp lại dẫn những đơn vị chủ lực của mình từ xa xôi đến đây để giao chiến trong hoàn cảnh vô cùng không thuận lợi?

Cuối năm 1953 chiến tranh Đông Dương kéo dài từ 1945 đã bước vào giai

đoạn quyết định: trên một nền chiến sự du kích và chống du kích lớn rộng, mỗi bên phải tìm cách "bẻ gãy xương sống" của địch là những đơn vị thiện chiến nhất trong một hay vài trận tập trung qui mô lớn, buộc đối thủ phải ngừng chiến, điều đình trong thế thua trận. Chỉ có du kích chống du kích thì chiến tranh kéo dài vô thời hạn, bên nào cũng đứng trước yêu sách phải kết thúc chiến tranh.

Để thực hiện mục tiêu ấy, Pháp được Mỹ viện trợ cho toàn bộ vũ khí và 80% chi phí; đội quân viễn chinh Pháp được tăng cường về vũ khí, quân số, hỏa lực, khả năng cơ động. Mỹ cho những sĩ quan cao cấp sang giúp chỉ huy Pháp thực hiện một kế hoạch qui mô lớn.

Bộ chỉ huy Pháp rất am hiểu địa hình địa thế: rừng núi Tây Bắc rất hiểm trở, thời ấy ai từ đồng bằng lên đây chẳng bao lâu liền bị sốt rét, và một người gánh 25kg gạo từ Nam Định, Thanh Hóa lên Điện Biên Phủ ăn dọc đường đi về đã mất hơn 20kg, để lại một vài ki lô. Chưa nói là dọc đường bị máy bay Pháp luôn luôn uy hiếp. Muốn đánh một căn cứ lớn như Điện Biên Phủ, được xây dựng kiên cố, được pháo hạng nặng và xe tăng, máy bay yểm hộ phải huy động một số quân lớn trong nhiều tuần, làm sao mà tiếp tế được? Một bài toán nan giải cho phía Việt Nam.

Chiến trường Đông Dương rộng mênh mông, bên nào cũng cố tìm cho ra một nơi mà bên kia chấp nhận để chạm trán một cách quyết định; muốn vậy phải có một nơi mà bên nào cũng có thể nghĩ rằng có vẻ bất lợi cho mình mà thật ra là bất lợi cho đối phương. Nơi ấy là Điện Biên Phủ. Cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ từ tháng 11 - 1953, xây dựng xong căn cứ, tướng Navarre nóng lòng chờ đợi quân Việt Nam sẽ đánh vào tình báo Pháp cho biết là Việt Nam sẽ tấn công vào một ngày giữa tháng 1 - 1954. Đúng thế. Dựa theo ý kiến của một vài cố vấn, bộ chỉ huy Việt Nam định thực hiện kế hoạch đánh nhanh chiếm nhanh, cho quân tràn vào căn cứ không kể hy sinh, trong ít ngày là xong, không cần tích trữ nhiều lương thực đạn dược, mười lăm phút trước giờ qui định để nổ súng, đại tướng Võ Nguyên Giáp ra lệnh cho tất cả các đơn vị hoãn tấn công. Chỉ huy Pháp chờ suốt đêm hôm ấy thất vọng như một người đi săn thấy mồi sắp sa vào bẫy rồi lại bỏ đi.

Hai tháng sau, ngày 11 - 3 - 1954, tích trữ đầy đủ lương thực đạn dược để đánh lâu dài, quân ta nổ súng.

Rồi chiến sự kéo dài 55 ngày đêm; ngày 7 - 5 - 1954, tướng Pháp De Castries kéo cờ trắng đầu hàng. Lần đầu tiên trong lịch sử, một đội quân của đế quốc hùng mạnh bị quân Giải Phóng của một dân tộc thuộc địa đánh bại trong một trận chính qui lớn. Đây là hồi chuông báo tử cho chế độ thực dân cũ trên phạm vi toàn cầu.

Bài toán vận chuyển (logistique) mà chỉ huy Pháp - Mỹ cho là nan giải, phía Việt Nam đã giải quyết như thế nào? Đứng trước sự thách đố mới, khi quân

Pháp được viện trợ Mỹ tiếp sức ồ ạt, lãnh đạo phía Việt Nam đã đối phó với... cải cách ruộng đất. Một điều mà không sách binh thư nào của chủ nghĩa tư bản nói đến, cho nên chỉ huy Pháp vẫn yên trí là phía địch không có gì thay đổi.

Quân đội Việt Nam thời ấy đại đa số gồm nông dân nghèo, yêu nước nồng nhiệt, nhưng xa nhà nhiều năm nhiều khi cũng phân vân không biết vợ con ở làng nếu cứ tiếp tục cày thuê làm mướn mãi, nộp tô lãi liệu có sống được yên lành không? Phát động cải cách ruộng đất làm cho hàng chục triệu người đứng lên mãnh liệt hưởng ứng lời kêu gọi cố gắng vượt bậc để thắng quân Pháp - Mỹ. Hàng triệu người xung phong đi dân công, bộ đội lao mình ra phía trước không dè dặt cao rừng thẳm nào ngăn được họ. Cầu hàng không của Pháp đã thua đội vai và chiếc xe đạp thồ của hàng chục triệu người, cải cách ruộng đất đã thắng liên minh đế quốc.

Pháp cũng rất tin tưởng ở pháo hạng nặng của mình, và đại tá Piroth tuyên bố, hễ pháo Việt Minh lên tiếng là pháo của ông ta bắn trả gấp đôi buộc phải "câm họng" ngay. Thế rồi pháo Việt Nam nã vào đồn Him Lam, pháo Pháp không làm sao chế ngự được. Cuối ngày đầu, đồn Him Lam thất thủ, đại tá Piroth tự sát.

Còn làm sao cho quân tiến từ núi cao xuống giữa đồng vượt qua 6 - 8km dưới bom đạn từ máy bay, xe tăng, đồn lũy bắn xuống, bắn ra? Không phải dùng "biên người" hy sinh xương máu của chiến sĩ. Tướng Giáp còn nhớ ngày thành lập quân đội giải phóng, mười năm trước, lúc mới vồn vện vài chục người, Bác Hồ đã nhắc nhở, tránh làm sao đừng để "nhất tướng danh thành vạn cốt khô" (để cho một tướng lừng danh, hàng vạn bộ xương phải héo khô). Hàng trăm cây số đường hầm được quân ta đào để tránh bom, tránh đạn, chiếc xẻng đã trở thành vũ khí không kém quan trọng so với khẩu súng. Quân Pháp thấy ngày này qua ngày khác, hầm hào cứ tiến lên chỉ chút bao vây đồn lũy như một mạng nhện vây lấy con ruồi, mà không biết làm sao thoát bẫy.

Cuối cùng những người giăng bẫy lại chết vì bẫy. Điện Biên Phủ là vậy, làm người Việt Nam, kể ra phải cố gắng lên tận Điện Biên Phủ một lần, sau khi đi viếng Bạch Đằng hay Chi Lăng. Điện Biên Phủ là chiến thắng đầu tiên của một đội quân, của một dân tộc thuộc địa đánh bại một đội quân đế quốc trên một chiến trường chính qui. Các bạn Algérie bảo nếu không có Điện Biên Phủ đã không có kháng chiến Algérie.

Muốn thăm Tây Bắc, hay nhất là đi từ Hà Nội lên Lào Cai, trên con đường chạy song song với sông Hồng (từ Bạch Hạc trở lên gọi là sông Thao), dọc đường đã thấy về phía tây nam dựng lên sừng sững đồ sộ khối núi Hoàng Liên Sơn. Rồi từ Lào Cai qua Sa Pa sang Lai Châu, Lai Châu đi Điện Biên

Phủ, từ Điện Biên Phủ quay về Thuận Giáo, theo đường số 6 trở về Hà Nội qua Sơn La, Mộc Châu, Hòa Bình. Trên một tuyến hơn 1.000km có dịp vượt qua sông Hồng, sông Đà, xuyên qua những dãy núi cao ngất tiếp xúc với đồng bào nhiều tộc người khác nhau, ôn lại những chặng đường lịch sử sôi động, dự tính những triển vọng ngày mai. Một chuyến đi như vậy đã để lại cho tôi nhiều ấn tượng sâu sắc, nhưng dù sao, tôi cũng mới chỉ cuỡi ngựa xem hoa, cho nên tôi phải mượn lời của những nhà địa lý, nhà văn, nhà thơ đã từng lặn lội vùng ấy nhiều lần nhiều năm.

Lào Cai là nơi sông Hồng bắt đầu chảy qua địa phận nước ta, với người xưa là địa đầu sơn cùng thủy tận.

Ai đưa tôi đến chỗ này

Bên kia Cốc Lếu, bên này Lào Cai

Từ Lào Cai leo núi đi 20km là đến Sa Pa, thị trấn ở cao trên 1.500m, chung quanh là những đỉnh núi trên 2.000m. Ta có dịp dạo vào rừng, một loại rừng đã "vắng hẵn các cây nhiệt đới, một loại rừng á nhiệt đới (subtropical) núi cao, gồm chủ yếu những cây lá kim chính như pơmu, mà mùi gỗ thơm vừa dịu vừa say, các cây thông nàng, thông tre lá lớn, sa mộc, liễu sam xen lẫn với các loài cây lá rộng thuộc họ sồi dẻ và họ đỗ quyên, gốc và thân cây thường khoác một lớp rêu xanh dày ẩm" (Lê Bá Thảo).

Từ Lào Cai đã thấy xa xa trong mây mù đỉnh núi cao nhất nước ta, đỉnh Phan Xi Pan (3.143m). Nguyễn Tuân ghi lại: "Sông thì đầu nguồn, núi thì tuyết đỉnh, non nước Lào Cai thật chí tình. Tôi cố lóp ngóp lên tới tuyến đỉnh Phan Xi Pan. Tuyệt đối không một con vắt, một con muỗi, một con ruồi. Không khí trong lành. Tối trời thì đêm nhìn thấy quầng ánh sáng công nghiệp Việt Trì. Bụi thì hiếm mà trúc thì giống như cái phát trần mà mặt núi thì như mâm xôi. Mỏm núi nào hoa đỗ quyên (Rhododendron) ngũ sắc cũng nở bạt ngàn".

Từ Sa Pa ta rẽ qua Bình Lư, Cam Đường, Phong Thổ về Lai Châu, vượt qua những khối núi được gọi chung là Hoàng Liên Sơn lấy tên một cây thuốc mọc phổ biến ở đây, qua đèo Ô Quy Hồ trên 2.000m; "qua đất Cam Đường núi nhú lên như chín mươi chín cái bánh bao tày đình; qua cánh đồng Bình Lư mà ao nhón ao con là chín mươi chín cái đĩa đựng tài bảo; băng qua chân dãy núi Pu Cam Cap ngọn lênh khênh trên trời Tây Bắc; rồi là lọt vào trận địa tiền tiêu của sơn hệ Hoàng Liên Sơn hiểm trở, và chọc thủng mây dậm sương mù buốt óc, thì lồ lộ bên tay phải anh là đỉnh Phan Xi Pan" (Nguyễn Tuân).

Núi, rừng, sông suối hiền hòa vào mùa khô, hung dữ sau những trận mưa rào, đây là khối núi cao nhất nước ta, chắc nịch nằm dài từ Vân Nam đến Hòa Bình, cái đuôi còn kéo dài tận Thanh Hóa, từ sông Hồng đến thượng Lào. Đối với những người miền xuôi từ trước đến nay, Tây Bắc vẫn giữ tính

chất xa lạ, bí ẩn. Cuối thế kỷ XIX, ông đình nguyên Nguyễn Quang Bích lên đây xây dựng căn cứ chống Pháp đã có thơ:

Loanh quanh chừng vài dặm

Chót vót nghìn tầng cao

Quất ngựa lên đỉnh núi

Núi đầy những lách lau

Bốn phía không bóng người

Chinh phu lòng nao nao

Động lòng núi cũng chuyển

Há ngại đường gian lao

Hơn năm chục năm sau, nhà thơ Quang Dũng đi kháng chiến chống Pháp ghi lại:

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mùa xa khơi (...)

Chiều chiều oai linh thác gầm thét

Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người (...)

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

Sau nhiều năm khảo sát, nhà địa lý học Lê Bá Thảo vẫn công nhận: "Chưa ai nói rằng chúng ta đã phát hiện ra tất cả sự giàu có của thiên nhiên Tây Bắc.

Ngay đến vẻ đẹp kỳ lạ của lãnh thổ này cũng còn khó nhận thức được hết, quang cảnh thay đổi hầu như liên tục và thường là đột ngột trên đường đi.

Chúng ta chưa kịp nhìn ánh sáng chiếu nô giỡn trên các vòm cây trong thung lũng của đồng bào Thái, có những bánh xe nước khăng khiu đang quay một cách chậm chạp thì các tia nắng đã chuyển lên các đỉnh cao hơn, nơi lác đác những mái nhà của đồng bào Mèo đang nhẹ nhàng tỏa khói lam nhạt bên những vườn hoa thuốc phiện sắc sỡ. Chúng kiến chưa kịp hết ngạc nhiên vì vẻ đẹp của rừng cây hoa ban được ca tụng trong các bản tình ca Tây Bắc thì đã lọt vào những khu rừng ẩm ướt và lạnh lẽo vì khí đá và bóng tối. Tây Bắc quả là còn mang trong nó nhiều bí mật mà chúng ta chưa phát hiện hết."

Từ Lai Châu, có thể ngược lên thượng lưu sông Đà (khúc này gọi là Nậm Tè), có vùng núi Pu Si Lung với đỉnh cao lên đến 3.096m; con đường Lai Châu qua Phong Sa Lý bên Lào vượt qua dãy núi Pu Đen Đình hoang vắng, chỉ có vài thung lũng như Mường Tè tập trung một vài bản chiềng đông đúc. Phía nam Lai Châu là thượng nguồn sông Mã; đây có sông Nậm Rốn chảy về sông Mê Kông tạo nên cánh đồng Mường Thanh - Điện Biên. Thế kỷ

XVIII Hoàng Công Chất đã lên cùng đồng bào miền núi xây dựng căn cứ chống chính quyền phong kiến, nay còn vết thành lũy và đồng bào Thái còn bài ca với câu "tiếng hát của keo Chắt trong phủ, ngân vang khắp Mường Thanh bao la".

Từ Điện Biên quay về Tuần Giáo con đường số 6 chạy song song xuôi dòng sông Đà, con sông lớn của miền Bắc, tải một nửa lưu lượng nước của sông Hồng; sông rộng, nhiều ghềnh, qua nhiều đoạn vách dựng đứng, đồng bào Thái trên những chiếc thuyền độc mộc đuôi én ngày ngày lên thác xuống ghềnh. Từ Vạn Yên trở xuôi tàu bè đi lại dễ dàng hơn. Trên đường số 6 sau Tuần Giáo, qua đèo Pha Đin dài 26km, ta xuôi về Sơn La, nơi thực dân Pháp ngày trước đầy những người tù chính trị. Nhà tù nay đã đổ nát, những cây đào do Tô Hiệu trồng lên mỗi độ xuân sang lại nở hoa, và trên tường các buồng giam còn lại dấu vết chữ viết của những người yêu nước.

Từ Sơn La về Hòa Bình qua Nà Sản, Yên Châu, ta sẽ đi ngang cao nguyên Mộc Châu, nay có một nông trường rộng lớn, những cánh đồng hoang vu ngày trước đã trở thành những đồng cỏ chăn nuôi bò sữa, những nơi trồng chè, trồng ngô và những xưởng chế biến sữa và chè đã bắt đầu tô điểm cho vùng này một vài nét công nghiệp. Đến suối Rút con đường số 6 lại gặp sông Đà uốn khúc chuyển sang hướng nam bắc để đổ vào sông Hồng. Khúc sông này nay mọi người đã thường nghe nhắc đến, vì đây là nơi xây dựng công trình thủy điện Hòa Bình, một công trình đã tạo ra một cái hồ lớn dài trên 300km, công suất gần 2 triệu ki-lô- oát. Một bằng chứng của tình nghĩa đậm đà giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Liên Xô, nhắc lại cho mọi người dù cho thế nào đi nữa cũng không thể quên ơn của những người bạn thân tình.

Đi Tây Bắc vào mùa xuân, du khách được may mắn ngắm "cảnh hoa ban nở rộ lung linh, hoa trắng núi trắng trời, nở không kịp rưng, và từ bờ sông Đà qua Nậm Goòn rồi bắt qua trục số 6, quăng rừng này toàn là ban. Hạnh phúc thay cho người đi công tác mà lọt vào trận địa hoa ban này vào lúc nó mãn khai thi đua nở cho hết để đúng mùa. Ban ở sau lưng anh, ban ở trước mặt, ban ở bên phải, ban ở bên trái, ban ở trên đầu, ban ở dưới chân trong lòng lũng. Ban ngang tầm người anh nhưng lại nép ở bên kia mép vực đá. Nếu không sợ sa xuống vực, cứ vừa bước vừa ngước lên, thấy mây trời cứ vờn vào nhị vào cánh ban trong suốt, ánh sáng như lọc qua một thứ giấy thông thảo hồng hồng. Nếu không sợ vấp, vừa bước vừa nhìn xuống vực sâu, thấy rừng hoa trắng như đang loang ra trên dòng suối thăm thẳm xanh ve dưới lũng sâu. Trắng trời trắng núi một thế giới ban. Người anh rờn rã hai ngày quện trong một mùi thơm mát nhẹ đằm đằm ả ả hiện hiện như mùi phong lan rừng cấm. Từ trên thình không phả xuống cái hương tình của tình sử Thái, luồng thơm này liên tiếp những luồng thơm khác. Đôi lúc một

luồng gió nóng tạt ngang vào, thổi từ một quả đồi người Mèo đang đốt cỏ gianh làm nướng tra bắp. Có hơi nóng đất nướng, hương thơm ban bốc mạnh lên như cái ngào ngạt hấp hơi của một gian buồng nhiều vòng hoa nẫu cánh vì tiếng nhị tiếng sáo, hơi trầm hơi ẩm. Con ngựa thồ tài liệu đi trước, móng ngựa trước móng ngựa sau đều bắt những cánh ban giẫm lên, còn hăng lên cái mùi hoa tươi bị nghiền nát.

Hoa ban, tiếng Mèo gọi là Pà Lầu. Pà là hoa. Lầu còn có nghĩa là già, người già. Một anh bạn Mèo cắt nghĩa cho tôi nghe: Hoa ban là thứ hoa có thể làm cho người già trẻ lại như cô gái Mèo mặc váy chếp bằng lanh trắng. Màu trắng hoa ban làm cho bà già Mèo nhớ lại hồi thanh xuân mình mặc váy trắng in hình lên núi xanh mùa xuân". (Cả đoạn về hoa ban là của Nguyễn Tuân).

Trên con đường dạo qua Tây Bắc, ta sẽ vào thăm bản chiềng của các đồng bào thiểu số, làm quen với những cô gái

Không chua không chát, ngọt ngào như tiếng cười, tiếng hát

Giỏi đánh cồng, ham xòe quạt, thích gội đầu tóc lá sả như rêu

Thích làm nướng, đi xúc, dệt thêu, ghét lắm những người đi làm giặt

Đụng vào khung cửi vải thành hoa; khua cái chày hóa ra gạo trắng

(bài ca Thái do CẦM GIANG dịch)

Người đàn bà Thái lên nương lao động xong, trước lúc về làng ghé suối tắm rửa sạch sẽ thay quần áo đàn ông rồi mới trở về bản, với chiếc váy đen và chiếc áo trắng tinh, làm nổi bật thân hình người phụ nữ, nẹp áo cài hai hàng khuy bạc hình bướm, gấu váy có khi dệt hoa văn trang nhã. Nhiều khi nhìn những cô gái Thái giữa cảnh rừng núi, mà tôi có cảm tưởng như gặp nhưng cô trưng diện áo quần một mới (mannequin) ở Pari, thanh lịch không kém. Du khách may mắn có khi chợt gặp các cô đang tắm ở dòng suối, và có bị trách vài lời cũng vui lòng thôi:

Sao anh lại rình

Trộm xem em tắm

Da của em ngà trắng

Da của ái của êm

Tay của em lấm lem

Tay của than của bụi

Tay của rừng của núi

Tay của đất của nương

Em tắm xong lại sạch

Vẫn ngát thơm hoa rừng....

(thơ của Bạc Vãn Ủi - Cầm Giang dịch)

Bà B. đã trên 60 tuổi, sống ở Hà Nội bao nhiêu năm rồi, lúc kể lại cho tôi

những câu chuyện thời con gái mới lớn lên, 11, 12 bắt đầu học trồng bông, kéo sợi, dệt vải, dệt thổ cẩm, kể những chuyện tang ma, cưới hỏi vẫn giữ tính hồn nhiên mà thanh lịch. Bà căn dặn: lên xứ Thái, cẩn thận đấy, ai hỏi về gia đình họ hàng, bảo tôi còn ông cụ bà cụ là phải chúc mỗi người chén rượu, có bao nhiêu chú bác, anh chị em là cần bấy nhiêu chén rượu đấy! Và nếu gặp ông bà già hỏi con trai đi đâu, nếu nghe trả lời: đang đi chơi gái, đó là ông bà già nói chưa sôi tiếng Kinh thôi. Con trai, con gái trên Thái tự do hơn ở miền xuôi, trong bản được cùng nhau trò chuyện chơi đùa. Mà con trai trước kia đi ở rể phải đến nhà gái ba năm, quần quật suốt ngày, phải tỏ ra là khỏe, khéo, siêng làm. Để thử sức, sáng dậy gia đình vợ có khi "quên" cho ăn, lên nương thì giao cho đốn những cây to nhất; ba năm trai gái hiểu nhau, biết rõ tính tình nhau mới được cưới. Bà kể lại có anh chàng ở rể ba năm như vậy, cô gái suốt ba năm không tỏ ý gì, không nói một lời nào, cho đến ngày hai gia đình quyết định tổ chức cưới. Chẳng nói chẳng rằng, cô ta lấy chiếc kéo cắt ngang búi tóc của cô, một hành động nói rõ ý mình nhất định không lấy anh chàng kia, cuối cùng bố mẹ cũng đành chịu.

Bà cũng kể lại nhiều chuyện, thần thoại có, dã sử có, và sự hình thành trời đất, nạn hồng thủy, chuyện quả bầu sinh ra các tộc người, chuyện người đàn bà góa cắt đứt dây nối trời với đất, làm cho trời bay cao lên, chuyện con rùa cứu người... Xin kể lại chuyện con khỉ, ngày xưa ở với người, gặt hái với người; một hôm có một con châu chấu đậu lên sống mũi của khỉ, người lấy cái liềm hua một cái, khỉ nghĩ rằng ở với người vụng về quá, bỏ lên rừng, thà ăn trái ăn lá, và từ đó loài khỉ có mũi dẹt.

Có chuyện về lịch sử, lúc người đến Mường Thanh cách đây gần một nghìn năm, thời ấy cũng như nhiều thời khác, các tộc người dễ đánh nhau, bà bảo đời A1 nổi tiếng trong trận Điện Biên Phủ xưa cũng là đồn ả. Người Xá, người Thái đánh nhau kéo dài, lãnh tụ Thái cho con sang làm rể bên Xá. Con rể dùng mưu giết bố vợ. Về sau con cái ốm đau mãi, anh rể có hôm tự trách mình đã giết bố vợ, để oan hồn làm hại con, em vợ nghe được kể lại cho chị. Người vợ cũng là nữ tướng, đóng đồn bên cạnh đồn chồng, hai đồn cách nhau một cái cầu. Nàng vẫn thương chồng nhưng thù cha phải trả; một đêm trăng, khi hai vợ chồng ngồi bên cầu tâm sự với nhau, nàng ôm lấy chồng. Đó là dấu hiệu cho một cô gái khác nấp trong bụi cây bắn một mũi tên thuốc độc đúng bả vai ông chồng. Lên xứ Thái vào những nhà sàn rộng rãi, đêm đêm vừa uống rượu vừa nghe kể chuyện, xem ca múa; có khi xen cả thần thoại của tộc người khác, nghe các cụ già nói về tầng vũ trụ, tầng trên cùng là tầng hồn mang của những người "ăn sương ở gió", lang thang đây đó, rồi đến tầng của tổ tiên và các vị thần lúa tốt quanh năm, sống lâu muôn tuổi, có quả bầu sinh ra người, sau tầng mây là vòm trời với các vì sao trăng, có các nàng tiên cho xoay quả cầu giam hãm con chó Chuông Nhánh, một khi sổ

lồng, nó nuốt nàng mặt trời, gây ra nhật thực. Nguyệt thực thì do ếch ăn trăng. Tầng thứ là của loài người và ma quỷ kèm theo tầng dưới nước có thường luồng, cuối cùng là tầng dưới đất, có loài người tí hon, chuyên ăn đất. Ma quỷ, thần tiên đều sinh sống, làm ăn yêu ghét, sinh con, tranh chấp chém giết nhau. Nghe những câu chuyện ngày xưa, nghệ thuật sáng tạo chen lẫn mê tín, những thuần phong mỹ tục quyện với những tục lệ cổ hủ đè nặng lên con người, ta thấy rõ làm cách mạng ở đây không thể thô bạo, máy móc, quyết đoán diệt trừ cái này cái khác, như người cầm chiếc rựa phạt những bụi cây dại.

Cả một nền văn hóa cổ truyền phong phú, gồm không biết bao nhiêu truyền thuyết huyền thoại, cả một nền nghệ thuật ca múa nhạc, và một nền văn học chữ viết với những bản trường ca đọc mấy đêm ròng chưa hết; những tập dân ca, đồng dao, những cuốn sử ghi chép dày hăng trăm trang, thật là vốn quý mà người Thái góp chung vào vốn chung của đại gia đình các tộc người ở nước ta.

Quyển sách mà người Thái là "quí nhất trong mọi sách quý" là Xống chụ xôn xao (tiền dẫn người yêu), một truyện thơ kể chuyện một đôi trai gái sống gần nhau từ tuổi ngây thơ, thề với nhau: sông Đà cạn bằng chiếc đũa mới quên nhau. Nhưng số phận long đong, sau nhiều năm tủi hận xa cách mới lấy được nhau. Sách tả một cách bình dị nên thơ những cảnh hai em trẻ cùng nhau chăn gà, vẫy cá, hái măng đến khi lớn lên giăng lưới liệng chài, xe chạt sợi mai. "lưới muôn mắt, anh dăng xuống nước, đứng mũi thuyền anh liệng chài tơ, ngồi lái thuyền, anh so lưới sợi". Tình với cảnh, con người với thiên nhiên hòa hợp: "Mặt trời xuống thấp, mặt trời sát qua phai, mặt trời qua sân ngoài người thương, mặt trời quán ngọn đang sắp lặn". Yêu nhau mà cứ nom nớp lo sợ "yêu nhau sợ Then không thương, Then thương sợ trời cao không giúp, Trời giúp sợ mẹ của không ưng". Bị ép duyên, người con gái "đau tận ruột, buốt tận tim", nước mắt "dòng rơi đằng trước đủ rửa rau muôn giỏ, dòng rơi đằng sau đủ rửa rau muôn vườn", than thân trách phận mình "chỉ bằng thân con bộ ngựa, bằng con chẫu chuộc". Nhưng không đầu hàng "không lấy được nàng ta làm loạn giữa phủ, không lấy được em, anh làm loạn giữa mường".

Các bài dân ca tố cáo một chế độ ác nghiệt, và miêu tả tế nhị tâm tư của đôi trai gái, "nhớ chắc chắn như gà con nhặt tấm; nhớ khăng khăng tình son sắt còn đeo", lúc thì xa "xa một sải, ta kéo gầu một với, xa một với, ta kéo gầu một gang". Với tính nhạc phong phú, khi được trình diễn, tác phẩm hấp dẫn được người nghe, đọc thơ "tiền dẫn" không biết hát cũng phải biết hát.

Xuôi về vùng Hoà Bình, chúng ta bước vào đất của đồng bào Mường. Nói đúng hơn những thung lũng thấp thì đồng bào Mường cư trú, cao hơn là

đồng bào Thái, rồi đến các tộc người khác, cuối cùng là đồng bào Hmông (Mèo). Người đến trước ở đất thấp, đến sau phải lên cao. Theo hầu hết các nhà nghiên cứu, thì Mường và Việt, xa xưa là một, ngôn ngữ phong tục giống nhau, đã cùng xây dựng một nền văn hoá chung cho đến thế kỷ X mới tách làm hai. Ở những vùng gần Ba Vì, đồng bào Mường cũng thờ thần Tản Viên, khi gọi là Bun Tản, khi là Thánh Tản, Bun Ông. Người Mường cũng có một nền văn học dân gian phong phú, có những truyện thơ như Út Lót - Hồ Liêu, Nàng Nga - Hai Mối, Nàng Ỗm - Chàng Bồng Hương, Nàng Con Côi... Truyền thuyết phong phú, nhân vật chính trong các truyện cổ tích thường là những người mồ côi nghèo khổ. Cần kể đến loại lễ ca, những bài mo, bài khấn do ông mo, ông trượng đọc và hát trong đám tang khi cầu vía. Bài "Đẻ đất đẻ nước" gồm hai vạn câu kể chuyện từ khi đất trời chưa phân chia, sau đó mới có đất, có nước, có cây cối, rồi đến thời săn thú dữ, xuất hiện những ông khổng lồ. Sau đó, Lang Cun Cần ra đời chia đất, quần chúng nổi lên đấu nhà lang, đưa cây chu đồng bị lang chiếm về làm của công. Rồi mở địa bàn cư trú từ núi về đồng bằng. Muôn vật sinh ra thời hỗn mang, khi "đất còn pạc lạc, nương còn pời lờ, trời còn puồng luồng" Rồi mưa to "nước vượt khỏi bảy đồi", "nước dâng qua chín đồi" rồi sinh ra một cây si lớn, sinh cành lá, tạo nên bản mường, sinh chim Tùng, chim Tốt, thủy tổ loài người. Trong bài mo này, có chuyện tìm ra lửa, tìm được giống lúa, thuần dưỡng thú rừng, học làm nhà, có chuyện chia đất. Thần thoại xen lẫn dã sử. Lang Cun Cần lúc đầu là anh hùng lãnh đạo tập thể, sau đứng trên cộng đồng, có chuyện người bắn cung tha cho chim Vàng Anh bé nhỏ, con rùa trở thành kiến trúc sư dạy người làm nhà, chim Chiền Chiền ấp trứng thần kỳ. Truyện chứa nhiều ca dao, trò diễn, nhạc, ca hát.

Ca hát là một sinh hoạt thông thường, hát Xéc bùa được nhiều người ưa chuộng. Người ta tổ chức thành từng tốp từ năm - bảy đến hai mươi người, gọi là phường Bùa, với mỗi người một cái công hát xong một bài là đánh một đoạn hạc công. Trong những dịp tết, cưới xin, hội hè phường Bùa đi từ nhà này sang nhà khác vừa hát vừa đánh công, các chủ nhà mời họ ăn uống, hoặc tặng gạo tiền. Hát Bộ Mệng là hát giao duyên giữa tuổi trẻ; hát ví, đúm, thường theo hình thức đối đáp gặp nhau dọc đường, ở chợ, trong lao động; ngoài ra còn có hát ru con, đồng dao, hát đập hoa, hát đố.

Việt Bắc - Tây Bắc, hai vùng ôm lấy đồng bằng sông Hồng, miền ngược miền xuôi bổ sung cho nhau hình thành cơ sở đầu tiên của quốc gia dân tộc Việt Nam. Miền xuôi cung cấp muối, đồ sắt cho miền núi, miền núi gửi về xuôi các thứ lâm sản, khoáng sản. Đứng trước ngoại xâm, rừng núi là thành lũy, và người Kinh hợp sức với các tộc người thiểu số mới bảo vệ được tự do độc lập. Trao đổi kinh tế và cùng nhau bảo vệ độc lập là hai mối quan hệ

được xây dựng từ nghìn xưa.

Nhưng trong những thế kỷ trước, cũng có những yếu tố ngăn cản sự cố kết các tộc người với nhau. Trước hết là khoa học kỹ thuật kém phát triển, giao thông liên lạc khó khăn, làm cho mỗi người sống riêng lẻ, ít giao dịch với nhau. Thêm nữa bệnh sốt rét hoành hành ở miền núi, một mặt ngăn cản người Kinh lên sống ở miền núi, mặt khác tác hại rất lớn tới sức khỏe của đồng bào miền núi. Ngày nay, giao thông bắt đầu dễ dàng hơn, hàng hóa giao lưu nhiều hơn, miền núi đã có nhiều mỏ, xí nghiệp, nông trường, những đập thủy điện lớn nhỏ, hơn triệu người Kinh đã lên Việt Bắc - Tây Bắc cùng đồng bào các dân tộc thiểu số xây dựng cuộc sống mới. Và cũng nhiều đồng bào miền núi về miền xuôi học hành, công tác, hoặc đi nước ngoài.

Đáng chú ý nhất là đã xuất hiện nhiều nhà văn, nhà điện ảnh, biên kịch người Tày, người Thái, người Hmông (và dĩ nhiên trong các tộc người Tây Nguyên nữa) Việt Nam gồm năm mươi bốn tộc người khác nhau điều ấy hứa hẹn cho chúng ta có một nền văn hóa hết sức đa dạng, nhiều màu sắc- trong đó truyền thống xa xưa nhất quyện lấy cái hiện đại, tương xứng với sự mong đợi của những chiến sĩ đã hy sinh ở Điện Biên Phủ.

TÂY NGUYÊN

Tây nguyên...

Vùng đất giàu âm hưởng, nơi quá khứ thật xa xưa và hiện tại quyện nhau làm một, không tách nhau được. Xứ sở của núi rừng huyền bí, của những tiếng chiêng, tiếng cồng mênh mang. Xứ sở của những phong tục, tập quán lạ lùng từng là vùng đất đầy cảm hứng của các nhà dân tộc học. Xứ sở của những trường ca hùng vĩ, lung linh màu sắc huyền thoại, làm cho bao người cảm bút phải ước ao. Xứ sở của những vườn cà phê, những khu cao su ngút ngàn, một nguồn sức mạnh đáng kể của kinh tế Việt Nam. Xứ sở của những chiến công thời chống Pháp, của Đất nước đứng lên, và nhất là của thời chống Mỹ, của con đường mòn Hồ Chí Minh, của những trận đầu giải phóng miền Nam mùa xuân 1975. Xứ sở của nhiều kế hoạch phát triển kinh tế đồ sộ. Xứ sở của bao nhiêu điều kỳ thú khác đã được mô tả và chưa được mô tả.

Vì thế, chính là xứ sở của du lịch. Về thăm đất nước, nếu chưa đặt chân đến vùng đất Tây Nguyên này, sẽ mất hẳn đi một mảng ấn tượng khó kiếm ở đâu khác.

Trong trí tưởng tượng của nhiều người, Tây Nguyên hiện lên như một vùng núi non trùng trùng điệp điệp. Đúng và không đúng.

Đúng vì ở đây, dãy Trường Sơn Nam chạy từ phía nam đèo Hải Vân cho đến miền Đông Nam Bộ, dựng nên những đỉnh núi chon von: Ngọc Lĩnh (2598m). Ngọc Pan (2261m). Ngọc Cơ Rinh (2025 m) ở phía bắc; Vọng Phu

(2022 m), ở phía đông nam; Chư Giang Sin (2405m), Lang Biang (2163m), Bi Đúp (2287m) ở phía nam... Có thể coi đó là vùng núi cao nhất của bán đảo Đông Dương, và phần lớn được tạo bằng đá hoa cương (granit). Ở những vùng núi này, có thể gặp những khu rừng nhiều tầng, quy tụ nhiều loại cây của vùng nhiệt đới ẩm. Tầng cao là những gốc cây to một hai người ôm, phần lớn là những thứ gỗ quý (trắc, cẩm lai, mun, giáng hương...), tầng dưới chằng chịt những dây leo; rồi những rừng thông hai lá, ba lá khá thuần nhất có những thảm cỏ xen vào. Rừng núi Tây Nguyên chứa nhiều loại hoang thú: những đàn voi hiền lành nhưng dễ nổi giận, những đàn gấu đen săn lùng tổ ong ăn mật, những con nai vàng ngơ ngác, những bò rừng, báo, trăn hoa, những giống chim đẹp và hiếm, những con cá sấu trầm lặng đáng ngờ...

Nhưng không phải tất cả 55 nghìn km² của Tây Nguyên đều là rừng núi. Nhìn đại thể, núi hình thành một triền cao ở phía đông Tây Nguyên giống như một bức tường thành chắn những cơn bão lớn từ biển Đông tràn vào, che chở cho cả những vùng đất cao bằng phẳng nằm ở phía trong mà người ta thường gọi là các cao nguyên. Tây Nguyên chính là một "khối núi - cao nguyên". Theo các nhà địa lí học, khối này gồm hai phần có nguồn gốc khác nhau, gắn liền vào nhau tạo thành một thể thống nhất.

Đến Tây Nguyên, có thể nhìn ngắm những vùng đất khá bằng phẳng trên những độ cao khác nhau, chạy liền một dải đến tít tận chân trời mà những dãy núi bọc quanh chỉ còn là những vệt lam mờ ảo. Người ta phân biệt rất rõ ba cao nguyên lớn:

- Cao nguyên Công Tum - Plây Cu ở phía bắc (cao từ 400m ở Công Tum lên 800m ở phía Plây Cu).
- Cao nguyên Đắc Lắc ở miền giữa hạ thấp xuống 400m.
- Sau vùng đất trũng Đắc Lắc, cao nguyên Lang Biang lại nhô lên tới 1500m để rồi lại hạ thấp xuống 1000m ở cao nguyên Di Linh về phía nam.

Nhìn chung, cả mặt bằng Tây Nguyên (trừ những vùng núi đá cao) được phủ lên cả một tầng đất bazan rất dày, có độ phì nhiêu khá cao, cây cối tự nhiên hoặc do người trồng lên đều lớn rất nhanh. Có thể nhìn thấy những rừng cà phê, cao su bạt ngàn, hàng lối ngay ngắn, đi hàng ngày trời chưa hết.

Lên Tây Nguyên nên đi mùa nào?

Kể ra mùa nào cũng có cái hay và cái không hay của nó. Mà Tây Nguyên thì mùa mưa và mùa khô lại chia tách nhau rõ rệt. Mùa mưa thường kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11-12. Mưa như đổ nước trời xuống, rừng núi như bao phủ cả một tấm màn nước trắng xóa, cái gì cũng xỉn lại một màu xám xịt của mưa dầm và cổ nhiên, mùi ẩm ướt tỏa lên khắp nơi. Lượng mưa trung bình hàng năm trên dưới 2000mm, và số ngày mưa chiếm tới 130 - 170 ngày trong một năm. Vào mùa này, đường sá khó đi lại, nhất là những tuyến

đường đất. Đối với khách du lịch, đó không phải là mùa ao ước. Nhưng đối với những ai muốn ở lại nghiên cứu vùng đất này lâu dài, thì đó lại là mùa "làm ăn" được. Những ngày mưa, nằm trong các ngôi nhà người Thượng, nghe các già làng kể chuyện bên bếp lửa, trò chuyện với họ trong những ngày nghỉ dài, là cơ hội tốt để tìm hiểu các tộc người ở đây.

Đối với số đông, mùa khô, nhất là những tháng đầu năm, khi nắng còn chưa gay gắt và không khí chưa khô lắm - thích hợp cho một chuyến lên Tây Nguyên ngắn ngày. Đặc biệt, khí hậu vùng cao nguyên Lang Biang, nơi có thành phố Đà Lạt nổi tiếng, gần giống với khí hậu vùng ôn đới, vì cao nguyên này có độ cao tới 1000m (nhiệt độ trung bình ở đây là 18oC, trong khi ở các cao nguyên phía bắc Tây Nguyên là 23 - 25oC).

Lên Tây Nguyên có thể đi bằng nhiều đường khác nhau. Hiện nay có máy bay từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh lên Buôn Mê Thuột, Plây Cu và Đà Lạt (sân bay Liên Khuơng).

Đường bộ bao giờ cũng sẵn phương tiện. Có một con đường di xuyên suốt cả vùng Tây Nguyên: đường 14, chạy từ Huế qua Bến Giàng, Đắc Tô rồi đến Công Tum - Plây Cu, từ đó lại đi Buôn Ma Thuột, rồi đến ngã ba biên giới Việt Nam, Lào, Campuchia và lại quành về Thành phố Hồ Chí Minh. Thông thường người ta từ Quy Nhơn lên Plây Cu và Công Tum. Từ Nha Trang qua Ninh Hòa lên Buôn Ma Thuột. Từ Nha Trang và Phan Rang lên Đà Lạt. Cũng có thể lên Đà Lạt từ Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ Quy Nhơn lên Plây Cu, bạn đi qua một số nơi khá nổi tiếng: thị trấn Phú Dong (nơi dệt lụa và nhiều), Bình Khê (nơi dựng cơ nghiệp của Tây Sơn), An Khê (cũng là vùng đất Tây Sơn cũ)

Từ Nha Trang lên Buôn Ma Thuột, có những cảnh hùng vĩ, nhất là đám núi Vọng Phu (dân địa phương gọi là "Bà thần có chửa") với sự tích gần giống như sự tích nàng Tô Thị ở Lạng Sơn. Từ Nha Trang, qua Phan Rang lên Đà Lạt. Dọc đường nhìn ngắm bao nhiêu di tích và thắng cảnh tuyệt vời: Tháp Chàm, đèo Ngoạn Mục (Bellevue). Trước đây có một con đường sắt từ ga tháp Chàm lên Đà Lạt. Lên dốc cao tàu hỏa phải móc răng cưa, một con đường sắt rất độc đáo, nhưng tiếc thay, đã bị tháo gỡ, khó lòng làm lại được. Plây Cu là tỉnh lỵ của tỉnh Gia Lai - Công Tum. Trước kia người ta biết tới Công Tum nhiều hơn là Plây Cu, có lẽ vì Công Tum nổi tiếng với hai cuốn sách: Mọi Công Tum của Nguyễn Kim Chi và Ngục Công Tum của Lê Văn Hiến. Cuốn thứ nhất miêu tả đời sống của các dân tộc người thiểu số ở đây (có lẽ đó là một trong những tác phẩm dân tộc học đầu tiên của nước ta tuy do một thầy thuốc viết), cuốn thứ hai mô tả cuộc đấu tranh kiên cường của các chính trị phạm sau đợt khủng bố của thực dân Pháp năm 1930 - 1931. Đến Plây Cu nên đến thăm hồ T nung, một hạt ngọc của Tây Nguyên, hồ này nguyên là một miệng núi lửa cũ, rộng vài kilômét. Chỗ sâu nhất là 86m.

Một con đường mòn xuyên qua hẻm núi gồ ghề dẫn tới hồ. Vùng hồ là vùng hoa: hoa êban màu lục, màu trắng, hoa mua màu tím, hoa ngải màu vàng, hoa súng, hoa sen phơn phớt trắng hồng. Đó cũng là nơi ẩn náu của nhiều loài chim đẹp: chim sin sít lông tím mỏ hồng, chim bói cá, chim d rao, chim t rặc-ta, chim cơ-túc, cơ- vòng...liệng cao trên bầu trời, chao xuống lẫn vào các cụm hoa dưới nước. Ngồi trên một con thuyền độc mộc lướt trên mặt hồ phẳng lặng, có một cảm giác yên tĩnh lạ thường.

Đời sống cùng với những cảnh vật ở các vùng dân tộc người miền Thượng ở Gia Lai-Công Tum bao giờ cũng là những điều cực kỳ hấp dẫn đối với khách phương xa. Tỉnh này có nhiều tộc người khác nhau, người Xơ Đăng (khoảng 7 vạn người, cư trú chủ yếu ở tỉnh này), người Ba Na (khoảng 10 vạn), và người Gia Rai (khoảng 18 vạn). Người Xơ Đăng và Ba Na thuộc ngôn ngữ Môn-khơ Me còn người Gia Rai thuộc ngôn ngữ Malayô - Pôlynêdi. Mỗi tộc người ấy lại chia thành những nhánh nhỏ. Ngày xưa các tộc người ấy nói chung làm nương rẫy là chính, gần đây đã biết làm ruộng nước, trồng vườn.

Trình độ phát triển xã hội ở các tộc người Gia Lai-Công Tum có khác nhau nhưng nói chung đều ở trong những giai đoạn sơ khai của nền văn minh. Họ thường sống thành làng, ở đây gọi là plây (BaNa) hay ploir (Xơ Đăng) hay ploir hoặc bôn (Gia Rai). Mỗi làng có ranh giới riêng, dân làng chỉ được làm rẫy, săn bắn trong phạm vi ranh giới của mình. Nhà được dựng ở mảnh đất thuận tiện cho việc làm ăn, cũng có khi theo một tín ngưỡng nào đó. Phần là nhà sàn chân cao, trang trí trong nhà sơ sài. Bếp là trung tâm của mỗi ngôi nhà, nó tượng trưng cho sự giàu sang, nơi phải kiêng cử nhiều thứ, nhưng cũng là nơi quây quần của mọi người trong nhà. Quanh bếp sát tường là gùi, ché, nồi đồng, xếp thành hàng. Trên vách, trên cột là những bộ sừng thú săn được, ngằm khoe chiến công săn bắn.

Mỗi làng dựng một ngôi nhà to, cao và đẹp đẽ hơn nhà thường ở giữa buôn làng, gọi là nhà làng, nhà rông. Đó là nơi hội họp, tế lễ, giải trí của dân làng. Ngày nay, có nơi biến nhà rông thành nhà văn hóa, và ở Tây nguyên có xu hướng xây nhà văn hóa theo kiểu nhà rông.

Nói chung, kinh tế ở đây là kinh tế tự nhiên (tự cung tự cấp), trao đổi hàng lấy hàng. Gần đây kinh tế hàng hóa bắt đầu phát triển. Một số nhà ở gần các thị xã, thị trấn sống bằng cách bán những sản phẩm trồng trọt trong vườn (cà phê là chủ yếu), lấy tiền mua sắm các thứ hàng hóa cần dùng. Không ít nhà đã có những tiện nghi mới, bàn ghế, giường tủ, đài thu thanh, máy truyền hình... nhưng nhìn chung đời sống của các tộc người ở đây còn khá thô sơ. Đàn ông thường đóng khố, phụ nữ quấn váy và thường ở trần. Chỉ đến những dịp hội hè, họ mới mặc những bộ đồ ngày hội, đẹp hơn, với khiếu thẩm mỹ riêng của mỗi tộc người. Thực ra trong cuộc sống cổ truyền của

người Thượng, kể cả hai tộc người Ba Na và Gia Rai, rung động ngàn đời của con người trước hình, khối, màu sắc, không chỉ hiện trên mặt vải; còn có hoa văn trên đồ đan lát (gùi); hoa văn khắc lên mặt ngoài các đồ dùng nhỏ hơn (ống tên, nỏ tấu, hộp tre đựng thuốc hút...) hoa văn vẽ, khắc, thậm chí đục thủng, trên các bộ phận kiến trúc và hiện vật nghi lễ (ở nhà chung của làng, "nhà mả", trên "cột đâm trâu", các cột lễ gắn với nhà mả...). Đó là chưa nói đến "tượng mả", một biểu hiện vốn có mặt ở hàng đầu của nghệ thuật điêu khắc nước ta thời trước (Hoa văn các dân tộc Gia Rai - Ba Na, trang 16).

Ở đây có nhiều phong tục, tập quán lâu đời, rất riêng biệt của các tộc người. Chỉ riêng những lễ tết đầu năm cũng đủ thu hút du khách hàng tháng trời, vùng này sang vùng khác, từ tháng chạp năm trước đến tháng hai, tháng ba âm lịch năm sau. Cả một "mùa tết" chứ không phải là những "ngày tết". Nhưng, có lẽ vui nhất là dự "lễ đâm trâu". Gặt hái xong, mỗi nhà góp tiền, gạo cho chủ làng mua trâu. Chủ làng ấn định ngày làm lễ. Lễ đâm trâu thường tổ chức vào sáng ngày tết. Dân làng ăn mặc đẹp kéo tới trước nhà rông. Con trâu dùng làm vật hy sinh cúng thần được buộc chặt vào cái cột đã chôn sẵn. Vị pháp sư ngồi vào chỗ danh dự nhất giàn cúng. Lễ đâm trâu bắt đầu mà diễn trường là mảnh đất bao quanh cột lễ gắn những hình và vật trang trí gọi lên hình ảnh của trực vũ trụ trong thần thoại. Sau lễ cúng, mỗi người về nhà nấu cơm chờ lệnh mới. Thịt trâu được xẻ thành nhiều mảnh để ngay trong nhà rông. Buổi trưa, làng lại họp. Chủ làng chia thịt cho dân làng. Mọi người ăn chung ở nhà rông. Sau đó là lễ uống rượu cần, cuộc vui lúc này mới bắt đầu thật hào hứng. Cả làng cùng uống, cùng say. Ban nhạc chiêng trống khua vang, mọi người thấm hơi men kéo ra nhảy múa. Cuộc vui chìm dần vào hoàng hôn, lắng vào đêm khuya để sáng hôm sau lại tiếp tục.

Ở tỉnh Đắk Lắk, gặp những tộc người Thượng khác, chủ yếu là người Ê - Đê (khoảng mười ba vạn người, ở giữa và bắc tỉnh này), người Mnông (bốn vạn rưỡi, ở phía nam). Người Ê Đê thuộc ngôn ngữ Malayô - Pôlynêdi, còn người Mnông thuộc ngôn ngữ Môn - Khơ Me.

Nói đến người Ê Đê là nói đến những trường ca bất hủ Đăm San, Đăm Di, Sinh Nhã,... với những đoạn mô tả mang tính chất huyền thoại. "Sinh Nhã múa phía trước, một vầng trăng bay theo gió, múa phía sau, một mái nhà bay theo bão. Nhà Giarơ Bú nghiêng đằng tây, ngả đằng đông. Gió từ Mơđăm tới, bão từ Hơmu đến, nghiêng cả nhà cửa làng Giarơ Bú"... (Sinh Nhã). "Đánh cho tiếng chiêng vượt qua nhà sàn vọng xuống đất! Đánh cho tiếng chiêng vượt qua mái nhà vọng lên trời và lan ra khắp cả xứ! Hãy đánh cho đến lúc voi và tê giác phải lắng tai nghe mà quên cho con bú! Đánh cho ếch

nhái và để không còn kêu nữa..!" (Đăm San). Đăm San là con người như thế nào?

"Chàng thấy cái nhà Nữ thần Mặt Trời ở. Thang lên nhà là một cầu vồng. Cối giã gạo bằng vàng. Chày cũng bằng vàng, lúc dùng thì ánh sáng long lanh ngợp mắt..." Đăm San đến hỏi Nữ thần Mặt Trời để đoạt nàng làm vợ. Nhưng chàng đã chết vì ước muốn ngông cuồng ấy.

Truyện thơ hết sức độc đáo này kể lại những hành vi anh hùng của một tù trưởng đẹp trai, hùng dũng, đầy khát vọng tự do. Chàng Đăm San đã giao tranh với những thế lực thù địch để bảo vệ cuộc sống. Các tù trưởng Motao Grur và Motao Moxây muốn chiếm đoạt người vợ đẹp của Đăm San là Hơ Nhí, đã gây ra những cuộc chiến tranh khốc liệt. Đăm San thắng, Đăm San trở thành người tù trưởng giàu mạnh nhất, oai hùng nhất "có không biết cơ man nào là chiêm đồng, là voi nhà, là rừng núi", "oai linh vang đến tận các thần núi từ phía đông cho tới phía tây". Nhưng Đăm San muốn được giàu mạnh hơn nữa, chàng kéo quân lên trời bắt Nữ thần Mặt Trời làm vợ. Chàng bị lún xuống lầy sâu, chết ngập trong rừng sập đen...

Vẫn những mái nhà rông ấy, vẫn những lễ tết kéo dài cả mùa ấy, vẫn những tiếng chiêm tiếng cồng gọi niềm man mác ấy và vẫn những điệu múa đầy tính cộng đồng ấy. Vẫn cách trồng trọt và chăn nuôi gần như nguyên thủy ấy.

Nhưng ở đây, đàn gia súc rất lớn, mỗi nhà có tới vài chục, có khi tới vài trăm con trâu bò. Và voi cũng là một nguồn lợi lớn của người Ê Đê. Voi tượng trưng cho sức mạnh nhưng cũng tượng trưng cho tình nghĩa. Hổ tuy được mệnh danh là chúa sơn lâm nhưng phải sợ voi. Những cuộc chiến đấu giữa voi và hổ làm cho cả khu rừng phải kinh động lên vì tiếng gầm tiếng rống, mà kết cục bao giờ phần thắng cũng về voi (tục đấu giữa hai loài vật này đã được tổ chức ở khu Hồ Quyền, Huế dưới triều Nguyễn). Voi là thứ loài vật rất hiếm, biết chôn xác đồng loạt. Một con trong bầy chết đi, cả đàn voi dùng vòi khiêng xác, cất lên những tiếng kêu thê thảm, chôn xong còn chia nhau gác và nhổ chuỗi về trồng lên mộ. Voi được thuần dưỡng phục vụ rất tận tâm cho con người, và rất trung thành với chủ. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, voi trở thành phương tiện vận tải hết sức đắc lực được huấn luyện quen với bom đạn và có con từng được thưởng Huân chương Kháng chiến.

Người Mnông thường canh tác ở triền đồi, lưng dốc, họ cũng làm ruộng nước bằng cách cho trâu giẫm ruộng để cấy. Nghề săn voi và thuần dưỡng voi cũng đặc biệt thịnh hành ở người Mnông.

Ở các làng người Mnông, thấy có nhiều nhà dài (nhà nền đất), trong khi những nhà dài của người Ê Đê lại là nhà sàn. Dưới mỗi mái nhà dài ấy, thường có nhiều cặp vợ chồng ở (có khi tới 6,7 cặp); đó là những gia đình

mẫu hệ hợp thành cái gọi là "công xã gia đình". Mỗi làng Mnông thường gồm chừng mười nóc nhà như vậy.

Họ chính là những người thường được gọi là "cà răng, cặng tai". Tập quán của một số răng cửa và xâu thủng lỗ tai để mang đồ trang sức (một khúc ngà voi, một khoanh nửa vàng óng, một thoi gỗ quý) khá phổ biến. Hiện nay nhiều người Mnông không còn theo tập quán ấy nữa.

Tỉnh Đắc Lắc nhiều nước hơn ở tỉnh Gia Lai – Công Tum, mùa khô không khắc nghiệt bằng và không dài bằng, các dòng sông gần như có nước quanh năm. Đến đây, nên đến thăm hồ Lak, một thắng cảnh nữa của Tây Nguyên. Từ trên đèo Lạc Thiện đã có thể nhìn thấy cả khu hồ uốn mình như một con trăn khổng lồ (ông vua ăn chơi Bảo Đại ngày trước đã có một ngôi "nhà nghỉ mát" ở cạnh hồ này). Mặt hồ phủ lá sen xanh. Mùa hè, hoa sen nở, hồ ngát hương thơm.

Trước lúc vào thị xã Buôn Ma Thuột, ta hãy ngừng lại nghe một mẫu chuyện vui:

" Hôm ấy người dẫn đường cho chúng tôi - một người đã đứng tuổi tóc lóm đốm bạc - bác cho biết đường sắp đi qua những cánh rừng có cọp.

Buổi chiều, chúng tôi ngừng sớm, đốt một đồng lửa to rồi mắc võng xung quanh. Không ai cười, không ai nói như mọi bữa, đêm im ắng một vẻ khác thường. Nửa đêm tôi bỗng tỉnh dậy vì một hơi ẩm, phả vào mặt. Tôi ngó thấy đồng lửa đã vạc và trắng rừng đã tan. Một vật gì to lớn mềm mại huơ đi huơ lại trên đầu tôi. Vật ấy nằm giữa hai vật sáng mờ ảo, vươn tới từ một khối đen lù lù. Tôi giật mình nhận ra đó là một cái vòi và đôi ngà của một con voi. Tôi muốn kêu lên, nhưng giống như khi bị bóng đè, người tôi tỉnh táo mà không sao kêu được.

Huơ vòi trên mặt tôi một lát, con voi bỏ sang võng của người đưa đường.

Tôi thấy bác vụt nhồm dậy và kêu lên những tiếng khe khẽ.

Lúc này tôi hoàn toàn tỉnh lại. Mọi người chúng tôi vùng dậy. Người đưa đường thấy vậy vội kêu to, bảo chúng tôi bình tĩnh. Rồi bác nói gì đó, và như có phép lạ, con voi liền quì xuống.

- Đừng sợ! Đốt lửa to lên! Bác quay lại nói với chúng tôi. Thì ra trước đây là con voi kéo gỗ của gia đình bác. Nó đã làm việc cho gia đình bác từ đời ông cho đến mấy năm trước đây, khi thấy nó đã già bác thả nó vào rừng. Đó là lệ của quần tượng: Không ép nó làm việc thêm hoặc đem giết thịt, mà thả nó về nơi nó đã ra đời, cho nó sống những ngày tự do cuối cùng.

Người quần tượng nói với con voi bằng một thứ tiếng mà chúng tôi không hiểu, với một giọng vô cùng thân thiết. Con voi trái lại hiểu được những lời đó nhẹ nhàng đặt cái vòi lên vai bác và cuộn mãi cái đầu vòi lên mặt bác để hít hơi.

Hôm sau, rồi hôm sau nữa, con voi già lẻo đẻo đi theo chúng tôi. Đêm đêm nó cứ quanh quẩn ở chỗ chúng tôi mắc võng, đôi lúc lại rống lên những tiếng trầm trầm vang vọng. Rõ ràng nó biết chúng tôi đang trên đoạn đường nguy hiểm và nó rống lên để báo hiệu sự có mặt của nó cho lũ thú dữ dè chừng. Chắc chắn rằng tiếng rống đó đã xua lũ thú dữ đi xa..."

(Đất nước ngàn năm, tập I, Kim Đồng, 1974)

Dạo bước trên những đường phố thị xã Buôn Ma Thuột, trung tâm tỉnh Đắk Lắk, có thể cảm nhận được nhưng hơi thở còn nóng hổi của lịch sử đất nước. Cái thị xã nhỏ bé ở độ cao 536 m với số dân chừng bảy vạn người này đã từng là nơi khởi điểm vang dội của mùa xuân đại thắng giải phóng miền Nam năm 1975. Chiến thắng Buôn Ma Thuột ngày 11 tháng ba năm đó đã đánh sập chỗ đứng chiến lược của quân đội Sài Gòn ở vùng Tây Nguyên. Và đúng như dự kiến của một nhà chiến lược Việt Nam, "Ai nắm được Tây Nguyên, sẽ làm chủ được miền Nam". Thất bại của quân đội Sài Gòn ở Tây Nguyên mở đầu cho cả một chuỗi thất bại của chúng trên các mặt trận ở miền Nam Việt Nam. Trong khi kẻ địch phán đoán và đề phòng quân đội ta tiến vào Plây-Cu, Công Tum trước và bố trí chống lại cuộc tấn công ấy, thì quân ta bất ngờ đánh vào Đức Lập, rồi tiếp đó đánh vào thị xã Buôn Ma Thuột. Địch vẫn tưởng ta đánh nghi binh, nên vẫn tập trung đối phó ở hướng bắc Tây Nguyên. Trong "cuộc đấu trí tháng ba", như cách nói của đại tướng Hoàng văn Thái, địch đã phạm sai lầm lớn. Việc quân ta làm chủ thị xã Buôn Ma Thuột ngày 10 tháng 3, rồi làm chủ tỉnh Đắk Lắk, đã làm đảo lộn thế chiến lược của địch ở Tây Nguyên, ở miền Nam. Sau Tây Nguyên là "tùy nghi di tản" và cuối cùng là đầu hàng.

Chiến thắng Buôn Ma Thuột và Tây Nguyên đâu phải là chuyện bất ngờ? Nếu có dịp, hãy nhìn lên bản đồ chiến dịch Tây Nguyên những ngày đầu tháng ba ấy. Chỉ riêng trận Buôn Ma Thuột, quân ta huy động bốn trung đoàn mở thành bốn gọng kìm đánh vào thị xã này có sự hỗ trợ của những đơn vị trọng pháo. Bao nhiêu công trình để có thể tập trung và vận chuyển từng ấy binh đoàn vào trận đánh và đâu phải chỉ có ở đây. Chiến công Tây Nguyên không tách khỏi nhưng cố gắng phi thường kéo dài hàng chục năm ròng rã của cả một "đất nước đứng lên" từ những ngày gùi từng cân gạo, từng viên đạn trên "đường mòn Hồ Chí Minh" đến khi có thể vận chuyển bằng các phương tiện xe cơ giới trên nhưng tuyến đường rộng lớn xuyên dọc Trường Sơn (xem phần: Một dãy núi, một con đường).

Cao nguyên Lang Biang với Thành phố Đà Lạt lại mang một dáng vẻ khác. Đây là tỉnh Lâm Đồng ghép tên núi Lâm Viên (Lang Biang) và sông Đồng Nai lại làm một. Ngoài người Việt (Kinh) đến cư trú ngày càng đông từ đầu thế kỷ này ra, các tộc người sinh sống từ xưa ở tỉnh này là người Mnông,

người K Ho và người Mạ. Người Mnông đại thể cũng giống như ở tỉnh Đắk Lắk, nhưng được bên ngoài biết đến nhiều hơn do những tác phẩm của Condominas, nhà dân tộc học người Pháp từng sống trên đất này nhiều năm, trong đó những trang mô tả cụ thể sinh động trong cuốn *Nous avons mangé la forêt* đã gây xúc động mạnh.

Người K Ho (khoảng bảy vạn người) sinh sống dọc theo đường quốc lộ 20 từ Thành phố Hồ Chí Minh lên Lâm Đồng, thuộc ngôn ngữ Môn - Khơ-me. Họ biết làm ruộng sớm hơn các tộc người khác ở Tây Nguyên, nhưng trình độ canh tác vẫn còn thô sơ. Người K Ho ở trong nhà sàn dài, có cái dài hàng trăm mét, gồm nhiều gia đình nhỏ. Ngoài làng ra, họ còn tổ chức thành liên làng ở những nơi đông dân cư. Những người chết cùng một gia đình được chôn cùng một huyệt chung. Một số người theo đạo Kitô La Mã và Tin Lành.

Người Mạ (trên hai vạn người), thuộc ngôn ngữ Môn – Khơ Me sống chủ yếu ở phía nam tỉnh Lâm Đồng (Di Linh, Bảo Lộc, Đức Trọng). Họ làm rẫy, săn bắn, ruộng nước rất ít. Mấy chục năm gần đây, người Mạ cũng như người K Ho bắt đầu phát triển nghề làm vườn (trồng cà phê, thuốc lá, chè...) Trước kia họ cũng ở nhà sàn dài, nay xuất hiện ngày càng nhiều những ngôi nhà sàn nhỏ. Phong tục cà răng căng tai cũng thịnh hành trong người Mạ. Khác với nhiều tộc người ở Tây Nguyên tính theo dòng mẹ, người Mạ tính theo dòng bố, nhưng tàn dư mẫu hệ còn đậm nét.

Thông thường, đến Lâm Đồng, khách du lịch ít chú ý đến dân tộc thiểu số vì một lẽ: Đà Lạt là một thành phố quá nổi tiếng và quyến rũ.

Đà Lạt, bao nhiêu phán đoán về cái tên ấy, nhưng có lẽ đúng hơn cả đó là tên gọi do dân địa phương mà có. Đa hay Đak là nước, suối, còn Lạt là một nhánh của người K Ho (dấu huyền trong tiếng Đa và dấu nặng trong tiếng Lạt là do cách đọc của người Việt).

Giữa núi rừng trùng trùng điệp điệp, trước mắt ta bỗng hiện lên một thành phố xinh xắn, thoát nhìn như một thành phố châu Âu nào ghép vào đó. Cũng có phần đúng thế, đây là thành phố nghỉ mát của những người Pháp ngày xưa, họ muốn tạo ra một mảnh quê hương mình trên vùng đất thuộc địa Đông Dương này. Từ đó, hết lớp kiến trúc này đến lớp kiến trúc khác (hầu hết là tác phẩm của các kiến trúc sư cừ khôi). Đà Lạt càng xinh hơn, càng hấp dẫn hơn với tính chất một thành phố nghỉ mát.

Khí hậu quanh năm ở đây giống như mùa xuân miền ôn đới, tháng nóng nhất cũng chỉ 19 độ C, còn gió lạnh từ phía Bắc tràn vào cũng bị chặn lại từ xa, thành thử cũng không có cả mùa đông.

Đà Lạt là thành phố của những biệt thự, hoặc phô trương hoặc kín đáo, nhưng đều hài hòa với khung cảnh thiên nhiên mơ mộng nơi đây.

Đà Lạt - thành phố của những hồ nước trong xanh in bóng những đồi thông

quanh năm vì vu tiếng gió. Những hồ nước mang những cái tên hiều kỳ: Hồ Than Thở, hồ Tình Yêu, hồ Suối Vàng...

Đà Lạt - thành phố của những rừng thông dày và cao thăm thẳm, của những thác nước đẹp tuyệt trần: Cam Ly, Pren, Dalanla, Ancrôet... nằm ngay trong thành phố hoặc không xa là mấy.

Của những rau quả ôn đới bốn mùa.

Và nhất là của hoa. Đà Lạt có thể gọi là thành phố hoa. Hồng bạch, hồng vàng, hồng nhung... và những giống mới tạo. Mimôda, păngxê, violet nở cả bốn mùa, (có những nam nữ thanh niên đến Đà Lạt chỉ để tìm hoa Mimôda). Đà Lạt có một thứ anh đào đặc biệt, gọi là mai anh đào, trổ hoa đỏ ối những khu vườn rộng đúng vào đầu đông cho đến Tết. Rồi cúc, rồi cẩm tú cầu (bát tiên), rồi huệ châu Phi, đỗ quyên, móng cọp... Và phong phú nhất, kiều diễm nhất là phong lan. Những cái tên thật là kêu gọi: thanh đạm, long nhân, huỳnh y mỹ nương, kim điệp, huyết dụ... Hoa Đà Lạt có mặt nhiều nơi ở miền Nam, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt cả ở nước ngoài. Từ Đà Lạt, từ Tây Nguyên, ấn tượng còn đọng mãi trong lòng khách có lẽ là hoa, hoa người và hoa cây, thứ nào cũng muôn sắc muôn hương.

Nhưng cũng không quên Đà Lạt có trung tâm nghiên cứu nguyên tử và nay mai có thể trở nên thành phố khoa học của Việt Nam - không quên Tây Nguyên là nơi còn hơn một triệu héc ta đất bazan phì nhiêu để trồng cây công nghiệp, có mỏ bôxít lớn, còn có khả năng tiếp nhận mấy triệu người từ xa đến trong những kế hoạch cuối thế kỷ. Không quên Tây Nguyên là nơi nhiều tộc người sẽ cùng nhau tô điểm cho văn hóa nước ta những sắc thái độc đáo.

Ra về để nhớ Tây Nguyên, xin ghi lại hai bài dân ca:

THOM MÙI SỮA TRẮNG

Tiếng công,

Tiếng chiêng

Mừng em ra suối;

Tiếng đàn

Tiếng sáo

Mừng em ra nương,

Em leo núi thấp

Em trèo rừng cao,

Mặt em đang trước

Như mặt trời mới mọc,

Chân em đến đâu,

Cỏ cười chim hót

Gót chân em

Vang khắp núi rừng

Thơm mùi hoa triu
Thơm mùi hoa kông
Thơm mùi sữa trắng
Của người đi suối
Của người đi nương
Em đi trên cao,
Bóng em nhỏ lại;
Nắng đem hình em
Đẻ trên nương anh
Gùi em trên vai
Đựng những vật chi?
Váy em vải gì?
Mà thơm mùi sữa?
Em cười với suối
Em vui với rừng,
Em hát với nương,
Em đùa với rẫy,
Thấy rồi
Bóng em lên cao
Gió thổi về nương
Thơm mùi hoa triu
Thơm mùi hoa kông
Thơm mùi sữa trắng
Của người lội suối,
Của người trèo nương.
(Dân ca người Hrê)

BÓNG CÂY KO-NIA
Buổi sáng em làm rẫy
Thấy bóng cây Kơ-nia;
Bóng ngả che ngực em
Về nhớ anh không ngủ...
Buổi chiều mẹ lên rẫy
Thấy bóng cây Kơ-nia;
Bóng tròn che lưng mẹ
Về nhớ anh, mẹ khóc...
Em hỏi cây Kơ-nia:
- "Gió mây thổi về đâu
- "Về phương mặt trời mọc
Mẹ hỏi cây Kơ-nia:

- *"Rễ mày uống nước đâu?"*
- *"Uống nước nguồn miền Bắc"*

*Như bóng cây Kơ-nia,
Như bóng cây Kơ-nia...*

(Dân ca người Hrê)

Bài này đã được Phan Huỳnh Điểu phổ nhạc (soạn trong thời chống Mỹ).

Kể chuyện đất nước

VIII. NAM BỘ

Chiếc máy bay hai tiếng đồng hồ trước còn ở Hà Nội, khách ra đi vào tháng giêng, tháng hai còn run rẩy trong áo len, áo bông, nay đã lượn vòng trên bầu trời Sài Gòn. Nắng chói trên những rặng dừa, lúa chín vàng; lần đầu tiên sau giải phóng tôi được vào Nam Bộ. Ngồi trên máy bay trầm ngâm ngắm cảnh, nhiều cảm nghĩ xôn xao trong lòng. Vọng nghe lời ca:

Ở tận sông Hồng em có biết

Quê hương anh cũng có dòng sông

Anh mãi gọi với lòng tha thiết

Vàm Cỏ Đông, ơi Vàm Cỏ Đông...

Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng, ngày nay với ô tô, xe lửa, tàu thủy, tàu bay, đâu còn khó khăn, nhưng quên sao được cảnh cha ông lặn lội sinh lầy, len lỏi rừng sâu, săn đuổi hổ báo, cá sấu rắn độc, chịu đựng muỗi mòng mấy trăm năm rồi để tạo ra những thôn làng, thành phố ngày nay. Rồi giáp đến bờ sông Cửu Long, lúc chuyển phà đưa qua những sông Tiền, sông Hậu mênh mông bát ngát, sông lại cảm giác ngầy ngất của tổ tiên đứng trước những dòng sông có bờ xa tít tắp, cuộn cuộn tải đi những khối nước khổng lồ (500km³ hằng năm), những dòng sông đã bồi đắp những cánh đồng thẳng cánh cò bay, nhìn không còn thấy đâu là chân trời nữa. Lúc chiếc xuồng đưa qua những kênh rạch chi chít, tận mũi đất xa xôi nhất về phía nam để thấy tận mắt cuộc tranh chấp còn tiếp diễn hàng ngày giữa đất liền và biển cả.

Lòng tràn ngập man mác tình đất nước cảm thấy như quện chặt với những dòng sông, những cánh đồng lầy, những rừng rậm. Con người Việt Nam vào đây từ hơn ba trăm năm nay, cũng như mấy nghìn năm về trước giáp mặt với châu thổ sông Hồng, không khoan tay chờ cho bùn đất cứ tự nó bồi lên, biển cả tự nó rút lui đi, con người đã theo những dòng sông cùng chúng lấn ra biển, biến sinh lầy thành ruộng lúa. Rồi cũng như ngoài Bắc, lại phải bảo vệ miếng đất mới tạo ra, đồng bào Nam Bộ, đi trước về sau, hơn một trăm năm liền, bao lần bao nơi đổ máu để tạo nên mùa xuân 1975. Nam và Bắc cùng thống nhất một lối sống, một phương thức cải tạo thiên nhiên, cải tạo đất và nước, xây thành một Tổ quốc, bất khả xâm phạm, thành một dải son hà đi từ Cà Mau nắng sớm đến trắng tã Nam Quan. Để nói lên tình đất nước ấy, để ôn lại quãng đường lịch sử của dân tộc, mở rộng bờ cõi đến tận mũi Cà Mau, xin ghi lại câu chuyện mà anh chị em khoa Văn, trường Đại học Cần Thơ đã kể tôi nghe.

Năm 1977 khi thầy trò khoa Văn rủ nhau về xã Thời Long (Hậu Giang) sự đón tiếp của bà con lúc đầu không có gì niềm nở lắm. Bà con đang phân vân về việc tập thể hóa nông nghiệp không biết đoàn cán bộ và sinh viên đông đảo này về xã để làm gì? Đo đạc ruộng đất trước lúc ép vào hợp tác xã? Tịch thu máy móc? Thăm dò dư luận? Có người chôn giấu luôn cả chiếc máy cày - Khó mà tin rằng cả đoàn về chỉ để nghe câu ca câu vè, nhà nước nào lại nuôi một số người đông như vậy để làm chuyện “vớ vẩn”.

Thầy trò không vội vàng lao vào việc sưu tầm, họ đã cùng với bà con cuốc đất, làm thủy lợi, quét nhà, tắm rửa cho trẻ em. Thái độ dè dặt của bà con tan dần, lần đầu tiên nhìn thấy cán bộ nhà nước ăn ở như vậy. Bản chất trung hậu của người nông dân lao động, tính hiếu khách hào phóng của người dân Nam Bộ trỗi lên, họ đối xử với giáo viên và sinh viên thân mật cởi mở.

Lúc gọi lên cho bà con nhớ lại câu ca, lời hò, bài vè để ghi chép lại, nhiều người vừa ngạc nhiên vừa xúc động. Đã bao nhiêu năm rồi cuộc sống dồn dập, đánh Pháp, đánh Mỹ, còn ai đoái hoài đến những “*chuyện xưa năm cũ*” ấy nữa. Và họ nghĩ rằng cách mạng lại càng không muốn nhắc đến nhưng chuyện “lạc hậu” ấy. Không ngờ chính cách mạng lại cho thầy trò về khôi phục cái vốn cũ ấy, một kho tàng lâu nay họ giữ kín trong đáy lòng. Cùng thanh niên trong xã, sinh viên tổ chức những buổi văn nghệ, khuấy động không khí trầm lắng của thôn ấp. Những người lớn tuổi, băng khuâng nhớ lại thời son trẻ, những đêm trăng mấy chiếc ghe xuồng tụ tập trên kênh rạch, đua nhau hò hát. Thầy trò gọi cho bà con tổ chức lại những buổi liên hoan như vậy. Đúng là khuấy lên một nguyện vọng mấy chục năm nay bị vùi sâu trong lòng dạ. Được lời như cởi tấm lòng, những ông già, bà già, những người trung niên, những cây đờn sinh ca hát khởi xướng, rồi mọi người đều hưởng ứng. Trên kênh rạch vọng lên câu hò “Đến đây chẳng hát thì hò - chẳng phải con cò ngóng cổ mà nghe”.

Nhanh chóng, bà con nhớ lại hàng nghìn câu ca dao, bài vè, chuyện cổ, nhiều đoạn cải lương, thầy trò Khoa Văn được mùa, không kém anh em bên nông nghiệp. Qua những câu như “Chiều chiều én liệng lưng trời, rùa bò dưới đất, khỉ ngồi trên cây”. “Tối đây đất nước lạ lùng, chim kêu phải sợ, cá vùng phải kiêng”, hình dung được thời cách đây không xa, cha anh còn phải đương đầu với lau sậy, cá sấu, rắn độc, và cả cọp trên những mảnh đất còn hoang vu. Biết bao nhiêu câu, bài nói lên tình yêu chân thật đến cuồng nhiệt của người thanh niên nông dân:

“Anh thương em, thương quần thương quai, thương dãi thương dệt, thương lột da ốc, thương tróc da dẫu, thương bùng bùng lửa cháy thành than, văng mặt em một bữa ruột gan rã rời”.

Rồi những câu, những bài về tình cảm vợ chồng: “*Gió mùa thu mẹ ru con ngủ, trách ông chồng tẻ tẻ chi lắm, gắp bóng trăng nên phụ bóng đèn*”; rồi

những cảnh làm lụng quanh năm, mưa nắng dãi dầu, rồi những chuyện cổ, ở hiền gặp lành, ác giả ác báo. Quên sao được những năm kháng chiến “*Gió đưa gió đẩy bông hường, thương nhà thương nước hai thương một lòng, anh đi gìn giữ non sông, tình xưa em đợi, lòng son em chờ*”. Và cả tâm lý tiêu xài cũng phản ánh trong lời ca của một nàng con nhà khá giả đi chợ hẹn anh chàng sẽ đãi một bữa đủ “sâm banh cô nhất, rượu chát la de, cà phê bánh sữa”. Cả một bức tranh lịch sử xã hội hiện lên trước mắt thầy trò, ít tác phẩm văn học nào đầy đủ sinh động bằng. Thầy trò hiểu bà con nông dân sâu sắc thêm, gần bó với bà con thêm, thì bà con cũng nặng tình nghĩa với thầy trò. Những ngày đầu thầy trò nấu lấy ăn với gạo mang theo, về sau bà con không cho nấu riêng nữa, buộc ăn chung với gia đình. Hết buổi liên hoan tiễn biệt, tay cầm tay lâu mới dứt ra, có những người không cầm được nước mắt. Sau đó thư từ đi lại, một vài anh chị em sinh viên nhớ cảnh nhớ người lặn lội đi gặp bà con, được tiếp như con cháu trong nhà. Nam Bộ là như vậy.

MIỀN ĐÔNG ĐẤT ĐỎ

Từ miền Trung đi vào, trước lúc đi đến đồng bằng sông Cửu Long, ta đi qua một vùng rộng lớn gồm những bề mặt cao nguyên thấp và những đồi lượn sóng, với những “miệt vườn” sum sê, những rừng cao su bát ngát, đứng trước những hàng cây thon thon, xoắn trên thân hình những vết cạo mủ. Quên sao được những năm khủng khiếp thời trước, mỗi đồn điền là một địa ngục, mỗi cây cao su bón một xác người cu li, và cũng không quên được, nơi đây từ vùng đất đỏ này đã nổi lên những cuộc đấu tranh gay gắt như của giai cấp công nhân Việt Nam.

Ta thường gọi đây là vùng đất đỏ. Thật ra có vùng đất đỏ và vùng đất xám. Từ Phước Tuy qua Xuân Lộc, Trảng Bom, Gia Kiệm, Túc Trung, Định Quán, An Lộc, Lộc Ninh lên đến biên giới Campuchia là một vùng cao nguyên phủ một lớp đất đỏ, do những núi lửa phân ra, núi lửa tắt từ lâu nhưng đỉnh núi nay còn nhô lên những cái nón (núi Gia Nam, Long Khánh), hoặc chơ vơ như những hòn đảo ở gần Định Quán. Chen vào là những khu vực bằng phẳng rộng rãi với làng mạc đông đúc.

Về phía Hồ Nai, Long Bình, Thủ Đức cho đến giáp Thành phố Hồ Chí Minh hạ lưu sông Đồng Nai là những đồi thấp càng gần thành càng thấp và càng thoải thoải; đây là đất xám phù sa cổ mà các nhà địa chất cho rằng, xưa kia sông Cửu Long chảy qua đây để lại. Dòng sông cũ còn để lại những hồ dài ở Hậu Nghĩa, Tây Ninh, Biên Hoà.

Tuy không cao lắm nhưng cảnh sông núi ở đây cũng khá đa dạng, có rải rác một số dải núi: Bà Đen ở Tây Ninh, đỉnh cao nhất ở Nam Bộ (986m), núi Bà Rá, núi Chúa Chan và vùng núi Bà Rịa với các dãy Thị Vải, Đá Dựng, Điện Bà, Hòn Chép Mao. Trên các dãy núi này nhiều khối đá nằm lổn nhổn, cây cỏ rất ít, quang cảnh khô khan trái ngược với những vùng thấp hơn.

Ta theo dòng các chi nhánh của sông Đồng Nai hợp thành một mạng lưới khá chằng chịt: sông La Ngà ở tả ngạn, sông Bé, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ ở hữu ngạn và dọc các con sông là những thung lũng mở rộng như Hoài Đức, Phước Long một phần đã được khai phá làm ruộng lúa.

Đất tốt, địa hình bằng phẳng, qua mùa khô vẫn có nước ngầm, bốn mùa ẩm áp, cây cỏ, cây rừng cũng như cây trồng phát triển mạnh mẽ. Đây là đất của những “biển tre”, của những rừng cây họ dầu và nhiều gỗ quý. Cuối mùa khô, tháng hai, ba rừng trụi lá, cỏ tranh vàng úa, nhưng qua tháng tư với những trận mưa đầu tiên, lá xanh non nhú lên trong lúc các dòng suối bắt đầu róc rách. Rừng tự nhiên đã được thay thế bằng những rừng cao su, cà phê, và những cây ăn quả sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, xoài (ở Long Khánh, Phước Tuy, Bình Long), gỗ và củi miền Đông tuôn về Sài Gòn và vùng châu thổ.

Theo dòng sông Bé, đường 13 và 14 ta sẽ đi từ Thủ Dầu Một lên Bến Súc, Bến Cát, xa hơn nữa là Hớn Quảng, Phú Riềng, Lộc Ninh, Bù Đốp, đến núi Bà Rá, qua những vùng cao su nổi tiếng đồng thời ôn lại những chiến dịch oanh liệt chống Pháp chống Mỹ. Qua phía tây, giáp biên giới Campuchia là tỉnh Tây Ninh với những địa danh quen thuộc: Gò Dầu Hạ, Dương Minh Châu, Trảng Bàng, sông Vàm Cỏ chảy suốt qua tỉnh và núi Bà Đen đứng sừng sững trước thị xã, sát thị xã là trung tâm của đạo Cao Đài. Từ 1862 khi Trương Quyền phối hợp hoạt động với nhà sư yêu nước Campuchia Pokambo đến trận Tua Hai (1960) rồi Junction City (1967), cho đến trận cuối cùng tháng 12 năm 78 đánh bại quân Pol Pot, Tây Ninh quả thật là một mảnh đất lịch sử. Ngày nay, hai tỉnh Sông Bé, Tây Ninh là vùng phát triển mạnh của những cây công nghiệp quý: điều, cao su, mía. Ta cũng không quên được Phước Long là tỉnh lỵ đầu tiên được giải phóng trong mùa tổng tiến công nổi dậy năm 1975.

ĐỒNG NAI - RỪNG SÁT - VŨNG TÀU

Phía đông ra tận biển là tỉnh Đồng Nai gồm Bà Rịa, Long Khánh và Biên Hòa. Sông La Ngà, sông Đồng Nai, con đường số một đi song song với đường xe lửa chạy qua Xuân Lộc (nơi xảy ra trận quyết liệt nhất trong chiến dịch Hồ Chí Minh); Trảng Bom, con đường 20 lên Định Quán; Bảo Lộc, con đường một qua Long Khánh, Bà Rịa đến Vũng Tàu là những mạch máu của tỉnh, nối liền những thành phố thị trấn sầm uất với những nông trường cao su, những rừng chuối, rừng cây ăn quả. Tôi không cần nói nhiều về Trị An đã được báo chí phim ảnh giới thiệu đầy đủ.

Phía nam đường 15 là nơi hai con sông Đồng Nai và Vàm Cỏ kết hợp với nhau đổ ra biển. Sông ở đây rất lớn, và các chi lưu đan thành một mạng lưới chằng chịt với nhiều tên khác nhau: sông Lòng Tàu, Sông Đồng Tranh, sông Thị Vải... lạch lớn, lạch nhỏ không biết bắt đầu từ đâu và kết thúc ở đâu.

Nguồn nước trên các dòng sông này là từ biển, và mạng lưới chi chít này sinh ra hàng trăm hòn đảo, đi lại chỉ bằng thuyền; đất là đất phù sa mặn chỉ có rừng đước và sú vẹt, thường gọi là rừng “Sát”, Mỹ dùng chất độc hóa học đã phá trụi 80.000 héc ta rừng này. Thanh niên và bà con Thành phố Hồ Chí Minh đang biến miếng đất này thành một huyện duyên hải trù phú.

Trên sông Nhà Bè, Soài Rạp tàu bè ngược xuôi cập bến Sài Gòn. Phải ra đến bờ biển trên các cồn cát rộng rãi ở cửa Cần Giờ, phía đông vịnh Gành Rái, trên bán đảo dài gần 10km do các núi Vũng Mau, Hoa Súp, Vũng Tàu tạo thành, ôm lấy vụng Bãi Dứa, mới có làng mạc của bà con đánh cá làm muối, Vũng Tàu đã thành một nơi nghỉ mát, và cảng phục vụ công nghiệp dầu khí. Phía bắc Bà Rịa, vùng kinh tế mới Đồng Hiệp - Xuyên Mộc đang dần dần trở thành một vùng đông đúc.

Thành phố Biên Hòa là một khu công nghiệp mới với những nhà máy khá hiện đại: cơ khí, cán thép, bột giấy, đường sữa, gỗ ép... thực ra khu công nghiệp Biên Hòa thuộc về Thành phố Hồ Chí Minh hơn là tỉnh Đồng Nai. Với sự giúp đỡ tận tình của Liên Xô, liên doanh dầu khí Việt Xô đã ra đời năm 1981; năm 1984 phát hiện mỏ dầu ngoài biển, năm 1986 bắt đầu khai thác dầu thô, và hiện nay một mặt tiếp tục thăm dò và khai thác ngoài khơi, một mặt bắt đầu thiết kế và xây dựng nhà máy lọc dầu. ở Vũng Tàu đã xây dựng được một cảng và tất cả những cơ sở nhà cửa, đường sá phục vụ ngành dầu khí. Như vậy, nước ta bắt đầu có ngành dầu khí mà ai cũng biết là một ngành công nghiệp quan trọng vào bậc nhất. Cũng nên nhắc rằng, ở Thái Bình đồng bằng sông Hồng đã khai thác dầu khí (cũng với sự giúp đỡ của Liên Xô cũ). Xây dựng nhanh chóng ngành dầu khí đòi hỏi kỹ thuật rất cao, vốn rất lớn; ở đây cũng như ở thủy điện Hòa Bình chúng ta không thể nào quên những người bạn từ xa đã đến giúp đỡ cho ta vào những năm tháng khó khăn nhất.

Từ 1979, đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo được thành lập, sáp nhập quần đảo Côn Sơn (tức Côn Lôn), cách Vũng Tàu 90 hải lý (hải lý hơn 1800m). Hai chữ Côn Đảo gọi cho mỗi chúng ta hơn một trăm năm đấu tranh kiên cường của nhiều thế hệ yêu nước, từ các nhà nho Văn Thân đến bao nhiêu đảng viên và những con người tiên bộ khác đã đứng lên giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Hai vạn con người bất khuất ấy đã nằm lại nơi đây, ghi mãi khi phách anh hùng của một dân tộc, và cũng nhắc lại tính độc ác, tàn nhẫn không thể nói hết của thực dân cũ và mới. Một chuyến hành hương về Côn Đảo nhất định để lại cho mỗi chúng ta những cảm xúc và ấn tượng sâu sắc. Với mười sáu hòn đảo, một bến cảng sâu và kín, một khu rừng đã được xếp thành khu rừng cấm quốc gia, với vị trí tiền tiêu đối với đất nước và vị tự nằm ngay trên con đường hàng hải từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương, Côn Đảo trong tương lai sẽ thành một khu du lịch với phong cảnh tuyệt vời,

với những di tích lịch sử đặc biệt, một vùng kinh tế khai thác hải sản quan trọng, một nơi giao dịch quốc tế vào hàng đầu của nước ta.

ĐỒNG THÁP MƯỜI

Trở lại sông Vàm Cỏ, từ hữu ngạn Vàm Cỏ Tây đến bờ sông Tiền, kéo dài từ biên giới Campuchia đến tận sát đường Sài Gòn - Tân An - Mỹ Tho là Đồng Tháp Mười, một vùng trũng mênh mông dài 130km, rộng 70km (800.000 héc ta), bằng một nửa đồng bằng Bắc Bộ. Đến đây vào mùa khô là mênh mông bát ngát những bãi cỏ năn, cỏ lác, nhưng quá tháng chín, nước sông Vàm Cỏ và sông Tiền tràn lên, lại là một hồ nước vô tận, nổi lên chơ vơ những gò cao, những bụi tràm thân trắng toát và những đọt cỏ ngoi lên mặt nước. Tại quận Mỹ An, nơi có ba con sông gặp nhau, trên một gò đất cao có một tháp cổ đã đổ nát (có lẽ là di tích Chăm), tháp mười tầng đã đặt tên cho cả vùng ấy.

Hai cuộc kháng chiến oanh liệt (kể từ cuộc chiến đấu đầu tiên của nghĩa quân Thiên Hộ Dương) đã biến Đồng Tháp Mười thành một nơi lịch sử làm cho mỗi người Việt Nam, dù chưa đi đến đây cũng mơ nghĩ đến:

Tháp Mười giờ bổng lao xao

Ngàn hoa diên điển rì rào trong đêm

Hương ngàn cỏ lạ không tên

Dâng từ bưng súng đầm sen ngọt ngào

Và dù chưa thấy tận mắt chuyện mơ màng đến những cánh cò bay lả bay la, chiều chiều nhớ mẹ bay qua Tháp Mười, nhớ đến những con người không biết mệt mỏi, một sáng U Minh, một chiều Đồng Tháp dựng nên Thành Đồng Tổ Quốc.

Theo Vàm Cỏ Đông có thể đi từ Tân An đến Mộc Hóa xuyên tỉnh Long An, ra bờ sông Tiền là tỉnh Đồng Tháp. Tại Cao Lãnh có mộ cụ Nguyễn Sinh Huy (thân sinh Bác Hồ). Hơn nửa triệu héc ta đất phèn của Đồng Tháp Mười đang dần dần được cải tạo để mỗi ngày biến thành đồng ruộng xanh tươi. Một công trình vĩ đại của dân tộc ta đã khởi công - những con kênh, con đường rộng rãi đã đan thẳng vào trung tâm, nhiều làng ấp và thị trấn mới đã được dựng lên.

MIỀN TRUNG NAM BỘ

Con đường số một (trước kia là số bốn) từ Sài Gòn đi về miền Tây; qua Tân An là bước vào lưu vực sông Cửu Long, xe đến phà Mỹ Thuận, thật là nơi trưng bày tất cả những sản vật phong phú của các cù lao và đất bồi ven sông của hai dòng sông Tiền, sông Hậu. Sông nước mênh mông, nước lũ mùa mưa được dồn về biển hồ Campuchia, nên lụt không đe dọa, bờ sông không bị đe kim kẹp, con sông lớn cứ hàng năm mang vào đồng ruộng phù sa và

tôm cá; các cơn bão hung dữ từ biển Đông ít khi đụng đến mảnh đất này, khi hậu quanh năm ẩm áp đúng là lý tưởng để trồng đủ các loại cây, lúa, rau, quả mùa nào cũng chịu được. Một châu thổ rộng gấp 2,5 lần đồng bằng Bắc Bộ (40.000 km²) đã được khai phá quá nửa, và một phần đang đợi sức người đến mở rộng thêm trồng trọt. 1,6 triệu héc ta còn là đất phèn chua, trong đó 0,6 triệu phèn chua nặng, 0,6 triệu còn là đất mặn.

Chiếc phà thông thả đưa qua sông, đủ thì giờ cho ta ngắm cảnh, và thông cảm cho những ai đã sinh ra trên mảnh đất này:

Trắng xóa những chiều sóng vỗ

Tuổi thơ ngọt nước phù sa

Thương bọt trắng đi lang thang về biển

Thương lục bình trôi, hoa man mác tím

Thương áng mây bay ửng sắc trời hồng

Ứng cả cuộc đời, ứng cả dòng sông

Ngắm những rừng dừa phủ đôi bờ, những vườn hoa quả sum sê; cánh đồng rộng chen lẫn lúa đủ các thời khác nhau, dù có ngây ngất với thiên nhiên phong phú, ta cũng không quên được:

Quê hương này Đồ Chiểu đã ngâm thơ

Trương Định mài gươm và mẹ Thức may cờ

Bãi đước, rừng dừa cũng biết hy sinh

Tất cả cuộc sống ở đây đều bắt nguồn từ con sông Mẹ.

Hai dòng sông lớn vượt qua biên giới Campuchia, tiếp nhận những dòng sông nhánh Châu Đốc, Năng Cửu, hai bờ sông Tiền và sông Hậu là những thị xã trù phú: Châu Đốc, Long Xuyên, Cao Lãnh, Sa Đéc. Từ sông Hậu tỏa ra một hệ thống kênh rạch kéo đến tận vịnh Thái Lan, đặc biệt là kênh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc với Hà Tiên đào vào đầu thế kỷ XIX và con kênh Long Xuyên, Rạch Giá. Kênh Vĩnh Tế đã bao lần chứng kiến những cuộc giao tranh gay gắt, mãi cho đến khi bọn Pôl Pôt sụp đổ, dòng kênh mới trở lại thanh bình. Sát biên giới là dãy Bảy Núi, nơi tu hành và căn cứ của phong trào yêu nước.

Về tháng 8 - 9 cả một vùng rộng lớn từ Châu Đốc đến Long Xuyên bị ngập nước trắng xóa, nước do những con kênh chuyển về vịnh Thái Lan, nhưng dọc bờ sông lớn là những cánh đồng không bị ngập có thể trồng trọt quanh năm. Ở Tân Châu ta bắt gặp nghề tơ lụa, đến Phú Tân có thể thăm cơ sở của đạo Bửu Sơn kỳ hương ngày xưa và cơ sở của đạo Hòa Hảo, một vài đền thờ của đạo Hồi của đồng bào Chăm. Ở đây còn có nghề nuôi cá trong "bể".

Bóng dáng cây thốt nốt nhắc nhở ta là đất Campuchia cũng không xa.

Làng xóm thị trấn trù phú tập trung trên những giồng đất cao hơn mặt nước một hai mét, ở đây vườn dày cây cối um tùm, hoa quả quanh năm. Giồng có sườn thoải thoải ra bưng thấp hơn, hay trũng nước. Xuôi dòng lúc sông Cửu

Long bắt đầu chia nhánh, giữa lòng sông xuất hiện những cù lao, thường gọi là cồn, cù lao Dài, cù lao Năm Thôn... Các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc thực chất là những cù lao lớn nằm giữa sông Tiền Và sông Hậu. Bến Tre là do hai cù lao Bảo và Minh hợp lại, ở giữa sông Hàm Luông. Ven rìa các cồn ấy ta thấy phù sa bồi dần, cây cối mọc bên bờ như nứ giữ phù sa lại thành những bãi sinh lầy; con người khơi ra một vài đường mương lấy đất từ lòng mương đắp lên chút vườn cao hơn mặt nước chẳng bao nhiêu. Năm này qua năm khác phù sa bồi thêm, con người mở rộng kênh mương và vườn đắp cao lên, còn lại mở rộng ra. Dòng nước đã cùng cây cỏ và bàn tay con người tạo nên miếng đất.

Con sông hiền hòa không có những lũ lụt dữ dội như ở miền Bắc, nên con người không phải chống đỡ, con người ăn ở ngay cạnh bờ nước, trên nhà dưới thuyền, một chân trên đất liền, một chân trong nước. Con sông mang phù sa và cả cá tôm vào tận vườn, vào tận những "hầm" nuôi cá của các gia đình. Phù sa và cả cá tôm theo các kênh rạch tua tủa từ dòng sông Mẹ ra đồng ruộng, cuộc sống cũng theo dòng các kênh rạch ấy mà tỏa ra. Dọc kênh rạch làng xóm kéo dài, thuyền xuống qua lại tấp nập, quang cảnh Nam Bộ khác hẳn những làng miền Bắc nấp sau bờ đê, tập trung trên những mô đất cao như những hòn đảo giữa các cánh đồng. Một bên là hàng dừa dọc sông rạch, một bên là lũy tre xanh rào quanh làng với những hàng phi lao bạch đàn chạy dọc ngang đồng ruộng.

Từ Mỹ Thuận con sông Tiền chia nhánh đổ ra biển qua sáu cửa: Tiểu, Đại, Bà Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hậu; sông Hậu qua ba cửa: Định An, Bát Xát, Tranh Đề. Hai bờ sông là những giồng đất tương đối cao, dừa mọc san sát. Bến Tre có rừng dừa lớn nhất nước ta, nhưng Mỹ đã khai quang, phá hoại một diện tích lớn, nên có nơi hiện nay mía đã thay dừa; nhưng dừa đang dần dần được khôi phục và Bến Tre không những trồng dừa, còn đang bắt đầu mở cả một công nghiệp chế biến dừa. Nếu giồng là đất của dừa, thì đồng ruộng vùng giữa hai con sông lớn này là đất của lúa, Sông ngòi cung cấp đủ nước ngọt để trồng trọt quanh năm, từ xưa lúa đã cấy hai mùa. Chài lưới, chăn nuôi (vịt) ở đây rất phát triển, vùng châu thổ này đúng là vùng trù phú nhất, đông đúc nhất của Nam Bộ (mật độ dân trên 350 người/km²). Đây là những tỉnh và thành phố cũ nhất của Nam Bộ: Sa Đéc, Vĩnh Long, Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công, Trà Vinh; những thị trấn nổi tiếng: Ba Tri, Giồng Trôm, Mỏ Cày, Trà Cú... Đây là đất của Đồ Chiểu, đừng quên thăm mộ nhà thơ yêu nước ở Ba Tri, đất của Trương Định, của Đồng Khởi, của chị Út Tịch, của Lê Thị Hồng Gấm... Và cũng không quên phía Mỹ Tho là Rạch Gầm - Xoài Mút, nơi Nguyễn Huệ năm 1785 đánh bại quân Xiêm, và đã xa con sông lớn nhưng còn nằm trong lưu vực của nó là Cai Lậy, nơi xuất phát của khởi nghĩa Nam Kỳ, là Ấp Bắc, nơi đánh bại lần đầu tiên những chiến thuật trực

thăng, xe lội nước hiện đại nhất của Mỹ tháng 1-1963. Giữa Mỹ Tho - Bến Tre có “kỳ quan” cơ sở đạo Dừa.

MIỀN TÂY NAM BỘ

Qua phà sông Hậu, bước vào Thành phố Cần Thơ, thấy ngay thị xã được mang tên Tây Đô cũng không quá đáng. Chợ phố tập nập, khu công nghiệp mới, nhà máy điện Trà Nóc, sân bay, cảng sông mới xây dựng vài năm nay thuyền bè qua lại trên sông Hậu và sông Cần Thơ, những nhà máy xay phía Cái Răng tạo cho Cần Thơ một quang cảnh đô thị lớn. Ngoài thành phố có thể dạo qua những vườn cây ít nơi nào tốt bằng; rõ ràng đây còn thuộc vùng đất phì nhiêu dọc bờ sông lớn như các tỉnh tên. Trường Đại học Cần Thơ đang được xây dựng để trở thành nơi đào tạo cán bộ và nơi nghiên cứu khoa học cho chín tỉnh miền Tây.

Nhưng ra khỏi Cần Thơ tốt nhất là dùng xuồng - thì quả là bước vào miền Tây Nam Bộ, một tên đất gọi lên không biết bao nhiêu cảm nghĩ, Đất mới theo đúng nghĩa địa lý của nó, một miếng đất đang thường xuyên được bồi đắp thêm, nơi còn hàng ngày diễn ra cuộc tranh chấp giữa sông và biển, giữa nước ngọt và nước mặn, giữa con người và thiên nhiên. Từ con sông lớn, đâm tua tua ra những kênh lớn, kênh Phụng Hiệp, kênh Xà Nóc, và hàng nghìn kênh rạch nhỏ như những con đường tiến quân của dòng sông và con người lấn về phía nam, đẩy lùi biển cả. Cánh đồng chạy xa tít tắp chân trời, đường chân trời bao quanh thành một vòng tròn lý tưởng, xe chạy hàng giờ, xuống đi hàng ngày vẫn không thấy quang cảnh thay đổi. Đập vào mắt là cảnh kênh rạch chi chít, đường bộ đơn độc chỉ còn con đường 1 nối liền Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Ngoài ra chỉ còn cách là đi bằng xuồng, mà hai bên bờ kênh rạch là những hàng dừa nước che kín. Sự có mặt của dừa nước cho ta biết nước biển đã lấn vào, hòa với nước sông, nước lợ thống trị một thời gian khá dài trong năm, gây khó khăn cho việc trồng lúa nhiều vụ. Qua Sóc Trăng nhớ thăm các chùa chiền và làng xóm của đồng bào Khơ Me sống tập trung ở vùng này.

Càng đi xa, từ Bạc Liêu trở xuống càng thấy đất nổi lên chưa chắc, còn lầy lội (cốt dưới một mét) đào sâu một chút là đầy xác sù vệt. Đến mùa mưa thì cả ranh giới giữa đất liền và kênh rạch nhiều nơi cũng khó phân biệt. Cảnh đơn điệu đồng ruộng với sinh lầy được những đám hoa súng tô điểm cho một vẻ đẹp đặc biệt. Đất, rạch mang những tên rất “mới”: Đầm Chim, Đầm Dơi, Rạch Vấp, Rạch Cây Bần, Gò Quạc... Cá tôm trong đầm, trong kênh rạch thì vô kể, lặn lội trong nước, chui rúc trong lớp bùn lỏng, cá lóc, cá trê, rô, sặc bông, thòi lòi... Theo nhà văn Đoàn Giỏi ta đi về phía Cà Mau:

“Càng đổ gần hướng mũi Cà Mau thì sông ngòi sông rạch càng bủa giăng chi chít như màn nhện, trên trời thì nước xanh, chung quanh mình cũng chỉ

toàn một màu xanh cây lá. Tiếng rì rào từ tận của những khu rừng xanh bốn mùa, cùng tiếng rì rào từ biển Đông và vịnh Thái Lan ngày đêm không ngừng vọng về trong hơi gió muối - thứ âm thanh đơn điệu triền miên ấy ru ngủ thính giác càng làm mòn mỏi và đuối dần đi tác dụng phân biệt của thị giác con người, trước quang cảnh chỉ lặng lẽ một màu xanh đơn điệu.”

Đi đến mũi Cà Mau, nhất thiết phải đi xuống, xuống dần ta qua mạng lưới con sông Cái lớn, sông Bảy Háp, những kênh rạch những dòng sông khá lạ đời là có thể chảy hai chiều, khi tuôn về biển Đông, khi đổ ra vịnh Thái Lan phía tây. Hai bên bờ ta có thể ghé thăm nhà sàn đồng bào làm ngay bờ nước và ngấm những cái đày chắn ngang sông để giăng lưới bắt tôm cá. Nước sông gần như mặn quanh năm, đất thì phần lớn còn ở dạng bùn sệt. Ta bước vào vương quốc của cây đước, rừng đước phủ hàng mấy chục ki lô mét liên. Từ xa ta đã nhận ra những chùm rễ hợp thành một cái mạng hình chóp nón, trên chóp nảy ra thân cây đước cao đến 15 - 20m. Nhìn kỹ sẽ thấy quả đước từ trên cành đã mọc mầm thành một cây nhỏ, thân và rễ khá dài - có khi đến gần một mét rơi xuống bùn là cắm mọc ngay. Trên đất bùn còn bị thủy triều và sóng biển làm xáo động, chỉ một cây nấm đen mới cắm rễ đước, cũng cố cho đước đến sau chiếm lĩnh trận địa. Nhờ đước, đất càng đước củng cố, một loạt cây khác lại tiến theo - cóc, sù, vẹt, bần, rồi con người đến khai thác rừng đước. Đước dùng làm gỗ đóng đày, làm nhà, làm thuyền, đước đốt thành than chở về Sài Gòn và các thành phố khác. Thị trấn Năm Căn xuất hiện trên cơ sở khai thác rừng đước, và những xóm làng hai bên bờ sông, rồi dần dần ăn sâu vào phía trong cũng sống về tôm cá và cây đước.

Mỹ đã xây trên lầy lội Năm Căn một căn cứ lớn đầy đủ sân bay, pháo nặng, ra đa, đủ cho ba nghìn quân sĩ, nhưng chúng cũng không kiềm chế nổi các lực lượng yêu nước; đất Cà Mau từ đầu chí cuối vẫn là một chiến khu bất khả xâm phạm, và những trận Đầm Dơi, Cái Nước đã để lại cho Mỹ những ký ức đau đớn.

Từ Năm Căn dọc cửa sông Bảy Háp ta sẽ tiến ra Mũi qua những làng xóm cuối cùng của đất nước, xã Viên Ôn, xã Ông Trang, cho đến xóm Mũi, đến tận nơi giao lưu giữa hai luồng biển Đông và biển vịnh Thái Lan, nơi mà phù sa sông Cửu Long từ chín cửa đước dồn về bồi thêm hàng năm gần 100m đất mới. Xa xa là bán đảo Hòn Khoai.

Đất càng ổn định rừng tràm đến thay thế rừng đước. Ở đây không khí phảng phất mùi thơm, và trên những đóa hoa tràm màu trắng, những đàn ong lượn qua lượn lại; đây cũng là nơi có những “sân chim”, dang sếu, chàng bè, lông Ó (còn gọi là già sói) tụ họp làm ổ sinh sôi nảy nở, trứng rải ra khắp mặt đất, ngày xưa có đến mấy chục vạn con, người ta giết hàng loạt chỉ nhờ lấy bộ lông, bỏ thịt đi, đem lông về bán làm quạt cho nhà giàu. Mật ong và sáp ong xưa kia cũng là một nguồn lợi lớn. Cá tôm đến mùa mưa lên rừng sanh đẻ,

mùa khô lại rút về sông rạch. Bà con đào đìa cho cá tụ tập vào đấy. Những rừng tràm này cây cối rậm rạp đến mức vào trong đấy trời tối đen, nên người ta gọi là rừng U Minh, u u minh minh như địa ngục. Dưới đất là một lớp than bùn dày có nơi đến 5m.

Trong hai cuộc kháng chiến rừng U Minh là căn cứ của quân ta, địch không thể nào lọt vào được. Mỹ đã dùng chất hóa học làm trụi lá, rồi đổ napan đốt cháy gần hai vạn héc ta rừng, nay nhiều nơi chỉ còn là bãi lầy, hay đã biến thành ruộng, thành nông trường. Nhiều khu dân cư đã hiện lên theo các bờ kênh, các con sông.

Tiến về Vịnh Thái Lan là vùng Rạch Giá - Hà Tiên, với một dải bờ biển đẹp, nổi lên những núi đá vôi, đá phiến, xen những bãi cát trắng trên bờ một vịnh biển nông. Hà Tiên có những núi đá vôi độc nhất của Nam Bộ và cả miền Trung từ Quảng Ngãi vào, cảnh thiên nhiên giống như ở Hạ Long, đây là nguồn cung cấp nguyên liệu cho nhà máy xi măng Hà Tiên, Thủ Đức. Biển ngoài khơi Rạch Giá - Hà Tiên là ngư trường lớn nhất của nước ta. Mùa gió nồm cá từ biển Đông kéo qua vịnh Thái Lan. Mùa gió chướng lại đi ngược, cho nên quanh năm có những đàn cá lớn. Đến Rạch Giá thấy rõ là nơi đánh bắt cá vào bậc nhất, tàu đánh cá đủ các cỡ hàng mấy nghìn chiếc, ngày đêm ra vào. Dân chài từ Phú Khánh, từ các tỉnh đồng bằng tập trung về đây.

Ngoài biển, cách Hà Tiên khoảng 40km là đảo Phú Quốc, một trong những đảo lớn nhất của nước ta, dài 50km, rộng 15 - 30km, có những đỉnh núi khá cao như Đá Bạc - 945m, núi khắp nơi đâm ra biển tạo thành nhiều mũi mang những tên ta thường gặp: mũi Đỉnh, mũi Cồn Cỏ, mũi Chùa, mũi Trâu Nắm. Rừng có nhiều gỗ quý và khoảng hai vạn héc ta có thể dùng trồng lúa và hồ tiêu. Quanh đảo là một vùng biển đầy tôm, cá, hải sâm, đồi mồi, khai thác hải sản là hoạt động chủ yếu và cả nước đều biết tiếng nước mắm Phú Quốc. Cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Trung Trực về đây lập căn cứ đánh Pháp, thời chống Mỹ, địch biến đảo thành một nhà tù lớn nhưng các chiến sĩ và nhân dân đã làm chủ phần lớn đất đai và vùng lên giải phóng cùng một lúc với đất liền năm 1975.

Lúa gạo

Không thể rời đất Nam Bộ mà không nghĩ đến lúa gạo. Như lời Nguyễn Trường Tộ đây quả là “phước địa”, vào thế kỷ XVIII nhà bác học Lê Quý Đôn đã từng ca ngợi:

”Từ cửa biển đến đầu nguồn đi mất sáu bảy ngày, hết thấy là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phẳng rất hợp với trồng lúa, lúa nếp, tẻ, gạo đều trắng dẻo”.

Lê Quý Đôn còn cho biết nơi đây một hộc thóc gieo xuống được ba trăm hộc

và đất này đã sớm bán gạo đi xa đổi lấy hàng hóa khác. Cho đến Pháp thuộc, việc khẩn hoang được thực hiện do những lưu dân từ miền Trung vào, một mặt do những dân nghèo bỏ quê đi làm ăn tha phương, một mặt do nhà nước phong kiến tổ chức. Nhà nước tổ chức đào những con kênh lớn nhỏ, lúc đầu nối liền lưu vực sông Đồng Nai - Vàm Cỏ với sông Tiền, sau giữa sông Tiền và sông Hậu, và từ đầu thế kỷ XIX, những con kênh lớn nhất xuất phát từ sông Hậu tiến về miền Tây. Năm 1817 triều Nguyễn cho Nguyễn Văn Thoại (tức Thoại Ngọc Hầu) đốc xuất đào kênh Thoại Hà nối sông Hậu với Rạch Giá; trong năm năm (1819 - 1824) đào kênh Vĩnh Tế (tên vợ Nguyễn Văn Thoại) vừa là kênh thoát nước từ sông Hậu đến vịnh Thái Lan, vừa là ranh giới chiến lược giữa Việt Nam và Campuchia. Đào kênh Vĩnh Tế phải huy động đến năm - bảy vạn người, số người chết vì bệnh, vì rấn, vì sấu rất nhiều. nhà vua phải đem chôn tập trung lập đàn cúng tế giải oan bên sườn núi Sâm. Trong bài văn tế những người chết oan có câu:

Than ôi ai cũng người ta

Mà sao người lại thân ra thế này

Năm 1895, viên đô đốc Pháp Rigault de Genouilly đánh vào Gia Định, báo cáo về Paris: “Đất ở đây màu mỡ, thừa gạo để bán đi, sông rạch chằng chịt và sự lưu thông thương mại dễ dàng”. Vừa đánh nhau Pháp vừa tổ chức xuất khẩu gạo, và sau 1867, khi thôn tính hết Nam Bộ, bắt đầu một chương trình khai thác quy mô lớn đồng bằng sông Cửu Long. Bắt đầu làm xâu, kết hợp với một ít máy móc, Pháp cho đào một loạt kênh, hoặc nạo vét kênh rạch tự nhiên, những con kênh cũ. Một mạng lưới kênh rạch chằng chịt giúp cho diện tích canh tác mở rộng nhanh chóng và xuất khẩu gạo cũng tăng nhanh. <<Hình >>

Nắng ấm quanh năm, không có lụt bão, sông Cửu Long dồi dào phù sa và tôm cá về, Nam Bộ trở nên đất “làm chơi ăn thật”. Thực ra phải đặt câu hỏi: ai làm chơi ăn thật? Ai làm thật mà chẳng đủ ăn? Thống kê thời Pháp thuộc cho biết tỷ lệ chiếm ruộng đất như sau:

<<hình >>

Những điền chủ lớn là những người đã “có công” giúp thực dân trong cuộc xâm lược và bình định; một số người Pháp cũng trở thành điền chủ lớn.

Năng suất bình quân là 1,4 tấn ha: điều này nói rõ kỹ thuật canh tác cũng như cũ, điền chủ Pháp và Việt, mặc dù có những cơ ngơi rất lớn nhưng vẫn không áp dụng kỹ thuật tiên tiến.

Thu tô, thu lãi là nguồn thu nhập chủ yếu; những người tá điền với hai bàn tay trắng phải mượn đất, vay một ít gia lúa, ít tiền, vay một gia đến mùa trả

hai, không trả nổi năm này qua năm khác, lãi mẹ đẻ lãi con chồng chất, người tá điền phải ở đợ, hoặc trốn qua vùng khác, lang thang đó đây khai phá một mảnh đất hoang hay tìm một điền chủ khác. Trên sáu ngàn điền chủ lớn làm giàu với sức lao động của mấy triệu tá điền, nông thôn Nam Bộ phân hóa giai cấp rõ rệt. Nhà Văn Sơn Nam viết:

“Một khi vì quả nợ nần mà bỏ xứ trốn đi, người tá điền làm ruộng dạo, với chiếc xuồng nát, che tạm cầu chui, gặp điền chủ nào dễ dãi, cho vay ít vốn làm ruộng thì tới ở tới mùa. Nếu trúng, năm sau tiếp tục, bằng không lại xuồng xuồng qua vùng khác. Nhiều khi thử chiếm một mảnh đất hoang vu chưa ai tranh chấp, sống một cỗi ở Đồng Tháp Mười, ở rừng U Minh. Bắt cá làm mắm cho gia đình thì dễ, nhưng làm với quy mô lớn để bán thì khó vì không có vốn sắm dụng cụ, thuê nhân công. Câu “trời sanh voi, trời sanh cỏ” chẳng qua chỉ để tự an ủi. Rốt cuộc người làm ăn một mình một cỗi như vậy cũng đành phải quay về với xã hội cũ. Cũng có người phiêu lưu hơn, chọn hải đảo hoang vắng ở vịnh Xiêm La, sống nhờ đám rẫy khoai, bí, chuối bên sườn núi đá, nghêu ngao với con chó, cây đòn kìm, chờ ghe đánh cá qua lại đất liền để đổi chác, mua gạo. Không tu cũng như tu, nhớ nhà nhớ quê. Ta dễ hiểu tại sao bản vọng cổ được ưa thích...”

Nhà của họ thường là nho nhỏ xiêu vẹo, tạm bợ, chung quanh không có cây trái gì. Cái nhà như vậy khi cần bỏ trốn không có gì luyến tiếc. Con em họ ăn ở thiếu vệ sinh tối thiểu, nói chi đến học hành... Trong cảnh bế tắc ấy nhiều người tìm dịp may trong cờ bạc, tìm lãng quên trong rượu chè, tìm sự giải thoát tinh thần trong đạo giáo, tu hành chờ hội Long Hoa, chờ cơn đổi đời”.

Ta cần nói thêm, trong hoàn cảnh đó, Đảng Cộng sản đã đến với họ (xem Sơn Nam - Đất Gia Định xưa, và Đoàn Giỏi - Đất rừng phương Nam). Lúa tá điền làm ra, chủ ruộng bán lại cho nhà buôn Hoa Kiều đưa về các thành phố xay xát, bán lại cho các công ty Pháp để xuất khẩu. Rồi từ thành phố, Hoa thương lại đem về nông thôn những vải vóc, dầu, len, kim, chỉ, thuốc men, những hãng công nghiệp mua của những công ty tư bản Pháp chở đến tận thôn ấp bán lẻ cho mọi người. Như vậy Pháp đặt lên đất Nam Bộ một bộ máy bóc lột kinh tế khá tinh vi gồm mấy khâu: Chóp bu là những công ty tư bản Pháp, trung gian là Hoa thương, cơ sở là cặp điền chủ - tá điền Việt Nam. Dĩ nhiên những người trung nông cũng nằm trong hệ thống kinh tế ấy.

Trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), những điền chủ lớn bỏ về Sài Gòn, ruộng đất được chia cho nông dân nghèo, điền chủ nhỏ, và trung nông, đặc biệt là con cái họ đều tham gia kháng chiến, chế độ Diệm cướp lại ruộng đất đã được phân chia trong kháng chiến nhưng rồi chiến tranh và chính sách khủng bố lan rộng, nhiều vùng bị tàn phá nặng nề, Nam Bộ phải nhập gạo

(1965 nhập 129.000 tấn, 1970 - 650.000 tấn).

Về sau, Mỹ xóa bỏ chính sách thiên cận của Diệm, không như Pháp dựa vào điền chủ lớn, mà cố gắng tạo ra một số lớn phú nông sản xuất theo phương thức tư bản áp dụng kỹ thuật mới nằm trong hệ thống nông nghiệp qui mô toàn cầu của đế quốc: Phú nông các nước thế giới thứ ba mua máy móc phân bón, thuốc trừ sâu của những hãng Mỹ, sản xuất ra nông phẩm có chất lượng để các công ty tư bản lớn xuất khẩu ra thị trường thế giới (agro - business).

Trong những vùng Mỹ kiểm soát, nông dân bắt đầu sử dụng máy móc và những giống lúa mới, các loại phân thuốc hóa học. và theo đó, ngày nhập cảng nhiều không những phương tiện sản xuất nông nghiệp, mà còn nhiều hàng hóa tiêu dùng và xa xỉ khác. Vai trò của Hoa thương làm trung gian vẫn mang tính quyết định. Khi nói nông thôn Nam Bộ đã từ lâu làm ra nông phẩm hàng hóa, và gắn chặt với thị trường tư bản thế giới, tức là thời Pháp nằm trong hệ thống thực dân cũ, thời Mỹ trong hệ thống thực dân mới.

Năm 1975 có thể vẽ ra bức tranh như sau:

- Có nhiều vùng ở xa bị bom đạn, chất độc hóa học tàn phá nặng nề, kênh rạch trong 30 năm không được nạo vét, giao thông đi lại rất khó khăn, mùa khô thiếu nước, mùa lũ bị ngập.
- Có một số vùng gần các thành phố, hai bên các trục giao thông lớn bắt đầu kinh doanh nông nghiệp theo lối tư bản, có máy móc, hóa chất, giống mới.
- Tuy vậy đại bộ phận nông thôn vẫn làm ăn theo lối quảng canh, chỉ số quay vòng hàng năm mới 1,1 (ở những vùng đông dân điều kiện thuận lợi cũng mới 1,6); người nông dân trung bình lao động mỗi năm mới 100 ngày: giống lúa mới chưa được phổ biến rộng, hệ thống thủy lợi chưa hoàn chỉnh và không được quản lý tốt. Những chương trình phát triển của Mỹ cũng còn nằm trên giấy, nông nghiệp Nam Bộ đại bộ phận vẫn còn ở tình trạng thô sơ, trong lúc dân số so với trước 1939 đã gấp ba, và thành phố Sài Gòn từ nửa triệu đã lên đến 4 triệu dân đòi hỏi cung cấp một khối lượng gạo, thịt cá.

Sau giải phóng đồng bằng Cửu Long còn phải cung cấp gạo cho nhiều nơi ở miền Trung và miền Bắc, phải có gạo, tôm cá, hoa quả và các nông phẩm khác xuất khẩu, một kế hoạch phát triển qui mô lớn, gồm hai mặt được triển khai:

- Cải tạo quan hệ sản xuất.
- Áp dụng những kỹ thuật mới.

Trong những năm đầu những sai lầm nghiêm trọng cả về hai mặt đã làm cho kế hoạch phát triển thất bại: Vội vàng tập thể hóa, làm thủy lợi, mở nông trường, gieo lúa trên những vùng không thể trồng lúa, thu mua với giá cả bất hợp lý (mua như cướp, bán như cho) làm cho sản xuất đình trệ và nhất là quan hệ giữa nông dân và Nhà nước căng thẳng.

Kinh nghiệm thất bại và nhiều công trình điều tra về tự nhiên cũng như về xã hội đã giúp cho thấy rõ vấn đề hơn. Đưa cả một vùng nông thôn rộng lớn từ tình trạng lạc hậu mấy thế kỷ phong kiến và thực dân để lại không phải đơn giản, và cũng không thể làm ngay trong ngày một ngày hai. Không ở đâu có chuyện “làm chơi ăn thật cả”.

Trong hơn 4 triệu hec-ta đất tự nhiên, hiện có:

- Đất nông nghiệp đang sử dụng 2,5 triệu hec-ta.
- Đất chưa khai thác có khả năng làm nông nghiệp 0,6 triệu hec-ta.

Về chất lượng thì có:

- Đất phù sa ngọt nằm ven và giữa hai con sông Tiền và Hậu, phì nhiêu, đủ nước ngọt có thể làm hai vụ gần 1 triệu hec-ta.
- Đất phèn: 1,9 triệu.
- Đất mặn ven biển: 0,7 triệu.

Còn lại là đất cát, đất lầy, than bùn, đất xám bạc màu.

Nhưng phải tính với lượng mưa theo mùa, trong mùa khô đất phèn và mặn tăng lên nhiều, sang mùa mưa diện tích đất ít phèn mặn là tăng lên. Và mùa khô lưu lượng sông Cửu Long chỉ còn 1.800m³/giây, không phải cứ đào kênh là đủ nước ngọt cho khắp nơi, không khéo thủy lợi thành "thủy hại". Đồng bằng này không có lụt lên cao hàng mười mét như ở miền Bắc, nhưng đến mùa lũ, ở Long Xuyên, Đồng Tháp Mười có thể bị ngập ba bốn tháng, năm 1978 diện tích bị ngập lên đến 1,3 triệu hec-ta. Làm sao cho đủ nước ngọt cho ruộng và cho cả người và gia súc, làm sao khử mặn, rửa phèn, làm sao ngăn ngừa lũ lụt, làm sao tìm ra những giống lúa năng suất cao, ngăn ngày chịu phèn, chịu mặn, làm sao phát triển những cây khác ngoài lúa, đậu tương, đay (bố), khóm (dứa), dừa, đào lộn hột, tràm, đước, làm sao nuôi tôm cá ở nước ngọt nước lợ, nước mặn, chứ không thể bắt mãi vô tội vạ như những năm trước, làm cho số lượng tôm cá giảm sút đến mức báo động. Tóm lại đây là một chương trình khoa học kỹ thuật lớn lao, huy động hàng vạn cán bộ điều tra nghiên cứu kỹ, rồi lại phải đưa ra áp dụng trong mấy triệu nông dân.

Bức tranh xã hội nông thôn Nam Bộ sau giải phóng không như trước. Hai nhân vật chủ yếu thời trước, điền chủ lớn và tá điền không còn nữa. Qua cách mạng, qua thời Mỹ chiếm 70% đã trở thành trung nông, trên 20% là nông dân nghèo còn thiếu ruộng để đủ ăn, còn lại là một số phú nông vừa làm ruộng với những phương tiện và kỹ thuật khá tiên tiến, thường kết hợp với việc buôn bán ở các chợ hay thị trấn, hoặc cho thuê máy. Cần nói rõ đa số cán bộ cũng xuất thân từ thành phần trung và phú nông.

Về chính trị xã hội, Nam Bộ mới giải phóng là một bức thảm nhiều mảng chắp vá lại, nơi thì căn cứ lâu năm của cách mạng, nơi thì Mỹ, Pháp chiếm nhiều năm, nơi thì Hòa Hảo hay Cao Đài, hay Ki-tô giáo ngự trị, nơi thì

đồng bào Khơ-me hay Chăm tập trung đông đảo, tôn sùng Phật giáo hay Hồi giáo. Và khắp nơi là mạng lưới buôn bán của người Hoa. Trong mỗi gia đình, mỗi đơn vị, mỗi địa phương, người thì từ kháng chiến trở về, kẻ đã ít hay nhiều dính líu với chế độ cũ, người thì tập kết từ miền Bắc về lại quê hương sau 20 năm xa cách, người thì theo bộ đội hay cơ quan từ miền Bắc vào công tác. Mỗi người một cách suy nghĩ, một lối sống, một tâm tư và những quyền lợi khác nhau.

Chống Pháp chống Mỹ, giành lại độc lập tự do đại đa số đều đồng tình, nhưng giờ đây, làm ăn thế nào, sống thế nào. Chủ nghĩa xã hội nghe ra cũng dễ chấp nhận nhưng cụ thể là thế nào?

Chung sức đào con kênh, đắp bờ để ngăn lũ ngăn mặn, chung vốn mua máy móc xăng dầu, phân hóa học, giống mới, câu chuyện đối với những con người nông dân quen lao động vất vả không phải là khó hiểu, nhưng rồi phân công như thế nào, mua bán với giá cả nào, Đảng làm gì, chính quyền làm gì, ban quản trị tập đoàn, hợp tác xã làm gì? Lúa gạo, lợn vịt, rau quả, tôm cá bán cho Nhà nước hay tư thương? Vào tập đoàn còn được đi nhà thờ, được cầu Phật, cúng Đức Thầy nữa không?

Bảo rằng nông thôn Nam Bộ đã tiến lên chủ nghĩa xã hội một cách vững chắc, êm ả là câu chuyện hoang đường, như trên đã nói, nhiều sai lầm đã làm con đường đâm ra gay go, gây ra những khó khăn kể ra có thể tránh được. Nam Bộ ngày nay không còn là nơi đất rộng người thưa nữa, dân số đã lên trên 16 triệu, mật độ trên 300 người km² mỗi năm còn tăng 2,5%, phong trào kế hoạch hóa gia đình chưa được phổ biến rộng đến từng người. Mê tín, rượu chè còn là những tệ nạn thường gặp, điều kiện vệ sinh còn thấp kém. Mạng lưới thủy lợi, đường sá, trường học, bệnh viện, trạm xá chưa được như nông thôn Bắc Bộ. Nhà nước chưa cung cấp đủ phân bón, máy móc hàng hóa cho bà con nông dân, nhiều chính sách còn bất hợp lý, đội ngũ cán bộ còn yếu về kỹ thuật, về trình độ quản lý, một số đã biến thành những cường hào mới.

Nhưng bảo rằng nông thôn Nam Bộ chưa có gì thay đổi, chưa tiến được tí nào cũng chưa đúng sự thực. Từ 1976 đến 1985, sản lượng lúa gạo và năng suất đã tăng rõ rệt, diện tích thủy lợi hóa đã lan rộng, ngoài vụ lúa mùa, nay hai vụ đông xuân và hè thu đã trở thành hai vụ sản lượng cộng lại ngang với vụ mùa. Nhiều giống lúa mới được đưa vào khắp nơi, nhiều cây trồng khác lúa được phát triển. Từ 1991 đã xuất khẩu gạo. Dần dần các ngành nghề thủ công cũng như ở ngoài Bắc được đưa vào nông thôn. Các trường đại học, các viện nghiên cứu ở Cần Thơ, ở Thành phố Hồ Chí Minh, ở ngoài Bắc tham gia ngày càng sâu vào công việc điều tra nghiên cứu về các mặt tự nhiên cũng như xã hội, giúp cho lãnh đạo và cán bộ quản lý cải tiến cách làm ăn, lề lối làm việc và suy nghĩ.

Và từ trong nhân dân, trong thanh niên, trong cán bộ, kể cả các cụ đã về nghỉ hưu đã bắt đầu nổi lên một phong trào suy nghĩ, đấu tranh chống lại mọi hiện tượng tiêu cực, đề xuất những thay đổi cần thiết, để đưa cho được khoa học và dân chủ vào vùng đất đầy hứa hẹn này (Xem Cù Lao Tràm của Nguyễn Mạnh Tuấn).

Nếu thì giờ ít chỉ có thể đi thăm một nơi, xin khuyên bạn về An Giang thăm huyện Phú Tân, tức là đất Hòa Hảo. Đến đây có thể ôn lại một lịch sử khá dài, bắt đầu với sự khốn hoang một vùng thường bị ngập, rồi xuất hiện phái Phật giáo Bửu Sơn kỳ hương, rồi Huỳnh Phú Sổ ra đời, sáng lập đạo Hòa Hảo, rồi những năm tôn giáo bị kẻ địch lợi dụng, dẫn đến cảnh huynh đệ tương tàn, rồi giải phóng, rồi làm thủy lợi, xây dựng tập đoàn bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng cho đồng bào Hòa Hảo, việc trừng trị bọn lợi dụng tôn giáo để phá hoại, đưa cái lương chiếu bóng vào một vùng trước kia các môn này bị giáo hội cấm, xây dựng bệnh viện với sự giúp đỡ của bà con và một số người chức trách trong đạo. Những chuyển biến nhiều mặt của Phú Tân và của cả tỉnh An Giang làm cho lịch sử ở đây đã tiến lên rõ rệt. Đồng bằng sông Cửu Long là vậy đang mở cho những ai năng nổ, có tinh thần đấu tranh một phạm vi hoạt động, một miếng đất dụng võ lý thú.

Kể chuyện đất nước

IX. SÀI GÒN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng ta bắt đầu chuyến đi với Thăng Long - Hà Nội nay kết thúc ở Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh. So với Hà Nội - Thăng Long, thì Sài Gòn còn rất “trẻ”, nhưng còn già hơn New York hay Washington. Từ cuối thế kỷ XVII đồng bào ta từ miền bắc, miền Trung đã vào đất khai phá mảnh đất còn hoang vu này, chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh theo lệnh chúa Nguyễn vào lập thành dinh Phiên Trấn, phủ Gia Định (1698) khi cư dân đã đông đúc là đường sông thuận tiện, sông Sài Gòn - mang nhiều tên khác nhau, tùy khúc: cho đến rạch cầu ông Lãnh gọi là sông Bến Nghé, từ Nhà Bè đến Ngã Bảy là sông Lòng Tàu, từ Ngã Bảy đến Cần Giuộc là sông Ngã Bảy - nối liền với biển, ngày nay tàu trên 10.000 tấn có thể vào được. Thời Trịnh Hoài Đức đã thấy:

“Tàu buôn và những ghe thuyền lớn nhỏ nước ta và các nước liên tiếp đến đậu, trông thấy những trụ cột buồm liền nhau như một đô hội”.

(Gia Định thành thông chí)

Người Hoa, đình thần nhà Minh bị quân Mãn Thanh xua đuổi được chúa Nguyễn cho phép cư trú ở Cù Lao Phố (Biên Hòa ngày nay), sau 1777 dời về Bến Nghé tức Sài Gòn. Thành phố này qua mấy trăm năm đã mang nhiều tên: Tân Bình, Bình Dương, Chợ Lớn, Sài Gòn, Bến Nghé, Gia Định, Phiên An, từ 1856 chính thức gọi Sài Gòn, và ngày 2 - 7 - 1976, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VI, kỳ họp thứ nhất đã đổi là Thành phố Hồ Chí Minh.

Dân số năm 1900 là 17.000; đến năm 1945 đã gần nửa triệu. Đặc biệt trong chiến tranh, vì chính sách hủy diệt nông thôn và lập vành đai trắng của Mỹ, nhân dân nhiều vùng đã ùn ùn về thành phố, làm cho năm 1975 dân số lên đến 4 triệu, trong đó có đến hơn 70 vạn người Hoa, tập trung ở Chợ Lớn. Cũng phải nói, Sài Gòn trong 21 năm đã tiếp nhận 80% toàn bộ viện trợ Mỹ cho miền Nam, nên đã xây dựng thành đô thị lớn nhất nước ta.

Vào đầu thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức đã mô tả: “Phố chính hai bên đường quan lộ, chạy thẳng suốt qua ba phố ra bên sông. ở giữa có một phố nằm ngang và ở cuối có một phố dọc ăn thông với nhau, hình chữ điền. Nhà cửa liền mái sát vách. Phố dài gần ba dặm, bán các thứ gấm vóc, đồ sứ, giấy bút, hạt châu, sách vở, thuốc men, chè miến và các hóa vật ở miền Nam, miền Bắc; trong sông ngoài biển không thiếu thứ gì.

Những buổi hôm mai đẹp trời cùng những ngày tam nguyên, dân chúng treo đèn trôn thiết, đua khéo thi lạ, trông như cây lưa cầu sao, hội tiên thành gấm.

Chuông trống om sòm, đàn sáo ríu rít, gái trai chen chúc, thật là một cái phố đông đúc và náo nhiệt”.

Chiếm được Sài Gòn, thực dân Pháp bắt đầu xây dựng cảng năm 1860, làm nơi xuất khẩu gạo, và sau này là cao su và nhập những hàng hóa công nghiệp từ Pháp sang. Nhiều công trình của thời trước, đặc biệt những thành lũy của thời chúa Nguyễn, thành Gia Định (1790), thời Minh Mạng đổi tên là Phiên An (1833), bị phá năm 1835, sau khi triều đình Huế dẹp loạn Lê Văn Khôi; năm 1836 Minh Mạng cho xây lại thành nhỏ hơn, bị quân Pháp chiếm phá. Chiến lũy Hoa Phong xây đắp năm 1700 để chống quân Xiêm nay cũng không còn nữa, cũng như lũy Bán Bích (1772). Nay còn dấu vết của đồn Chí Hòa do Nguyễn Chi Phương xây dựng để chống Pháp (1860). Thành phố có nhiều chùa, cái xưa nhất trên dưới 200 năm, của người Việt có, của người Hoa có. Chùa Cây Mai, một thắng cảnh của đất Gia Định được sử sách ca tụng cất từ 1816, trên đường Chợ Lớn - Phú Lâm, xưa khách đến đua thuyền hái sen và các nhà văn đến ngâm vịnh, nay không còn. Còn một loạt chùa khác như Giác Lâm (quận Tân Bình) lập 1744, chùa Giác Viên (quận 11) dựng 1803, chùa bà Thiên Hậu ở Chợ Lớn, đình Minh Hương Gia Thành xây 1789 trên đường Trần Hưng Đạo.

Từ thời Pháp, công trình đầu tiên là bến Nhà Rồng, khởi công 1868 do Messageries Maritime - Công ty vận tải đường biển - nơi Bác Hồ năm 1911 lên tàu ra đi tìm đường cứu nước. Năm 1865 dựng cột cờ Thủ Ngữ treo cờ hiệu cho tàu bè ra vào. Tòa nhà cũ nay thành nhà lưu niệm Bác Hồ. Trong thành phố hiện nay, ta có thể đến thăm những công viên Tao Đàn, một vườn cây lớn (cổng vào chính đường Xô Viết Nghệ Tĩnh), nay là nơi vui chơi tập luyện của trẻ em và người lớn (đây là một tụ điểm quan trọng của phong trào dưỡng sinh); rồi đến Thảo Cầm Viên quen gọi là Sở Thú hay vườn Bách Thảo, nằm bên bờ sông Thị Nghè trong đó có Đền Hùng Vương và bảo tàng lịch sử. Đây là nơi sưu tầm nhiều cây cỏ các loại, kể cả một số cây mà rừng Việt Nam không có, động vật thì ít hơn. Dạo quanh thành phố, ta có thể qua những đường phố với những hàng cây đẹp như me (Nguyễn Du, Phùng Khắc Khoan), sao (Minh Khai, Lê Duẩn), dầu (Hùng Vương, 3/2. Nguyễn Chí Thanh).

Ở hai quận trung tâm I và III, tập trung những công trình qui mô lớn từ hai thời Pháp - Mỹ để lại: Ủy Ban Nhân Dân thành phố hiện nay, xưa thường gọi là Dinh Xã Tây, khánh thành năm 1909, tức là toà Đô Chính thời Pháp, gần đó nhà thờ Đức Bà xây từ 1877, đến 1959 được công nhận là Basilique (Vương cung thánh đường). Pháp cũng xây dựng nhà hát thành phố, khánh thành 1900, Dinh Thống Đốc Nam kỳ, sau gọi là Dinh Gia Long, nay là Bảo tàng cách mạng. Dinh Soái Phủ của Pháp đến 1963 - 1966 xây lại thành

Dinh Độc Lập (kiến trúc sư Ngô Viết Thụ) ngày 8 - 4 -1975 phi công Nguyễn Thành Trung dùng máy bay Mỹ ném hai quả bom làm sập cánh trái dinh, và 11 giờ 30 ngày 30 - 4 -1975, xe tăng giải phóng tiến thẳng vào buộc tổng thống Dương Văn Minh và chính phủ của ông ta (48 người) đầu hàng, ngày nay đổi thành Hội trường Thống Nhất.

Trên mảnh đất của hai nhà tù lớn, vừa là những nơi tra tấn khủng khiếp của thời Pháp - Mỹ là bót Catinat và khám lớn Sài Gòn, nay là trụ sở của Sở văn hóa thành phố và Thư viện Quốc gia II. Đại sứ quán Mỹ xây dựng năm 1965, bị quân ta chiếm trong cuộc tấn công tết Mậu Thân nay là trụ sở của Tổng cục Dầu Khí.

Về triển lãm, thì có Nhà triển lãm thành phố, đường Phó Đức Chính, Nhà trưng bày tội ác Mỹ - Ngụy đường Võ Văn Tần, và hàng năm có hội chợ Quang Trung trưng bày sản phẩm của thành phố và của nhiều tỉnh khác từ Bắc chí Nam, khách có thể đến thăm các nhà văn hóa và câu lạc bộ, Nhà văn hóa Thanh Niên đường Phạm Ngọc Thạch (Duy Tân cũ), Nhà văn hóa Thiếu Nhi đường Nam Kỳ Khởi nghĩa, Câu lạc bộ Lao Động đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (xưa là nhà Xec Tây tức Cercle Sportif saigonnais dành cho bọn Pháp thượng lưu). Mông mẫm, rầm rộ có thể viếng thăm những chùa mới như Vĩnh Nghiêm hay Xá Lợi. Để hiểu tình hình sản xuất hàng hóa buôn bán, nên dạo qua mấy chợ quan trọng: Bến Thành, Bình Tây, Tân Định, Bà Chiểu...

Ra ngoại thành, là để tham quan một bên là những căn cứ kháng chiến anh hùng, một bên là những nơi xây dựng kinh tế mới sau giải phóng. Đầu tiên là Củ Chi, với hệ thống địa đạo, mấy trăm ki-lô-mét, như một hệ thống métro, một căn cứ chỉ cách Sài Gòn 30km mà Pháp - Mỹ với bao nhiêu bom đạn không diệt nổi. Tháng 1-1966, chỉ huy Mỹ cho bắn vào đây hai vạn quả đạn đại bác, cho B-52 rải hai nghìn tấn bom rồi cho 600 xe bọc thép với 12.000 quân kéo vào vẫn bị đánh lui, mặc dù miếng đất ấy đã thành như cảnh mặt trăng. Bom đạn làm rung chuyển cửa kính các nhà ở Sài Gòn, thế mà sau đó, bà con thành phố về thăm Củ Chi, lại được tiếp đón ở dưới những căn hầm rộng rãi, kê ván gỗ, trải chiếu hoa, có trà ngon, có bánh mứt. Khó mà hiểu được, đất thì cứng, máy móc không có, mà đào sâu đến 12m, bao nhiêu tấn đất rải ra mà máy bay địch không phát hiện được; địch bắn suốt ngày đêm, khi tìm được một đoạn hầm thì phun hơi độc, thế mà dưới đất sinh hoạt vẫn tiếp tục, hội họp, cứu chữa thương binh, văn nghệ, sinh con, học hành... Củ Chi nay đã sống lại và đang vững bước tiến lên.

Xuôi dòng sông Sài Gòn cho đến biển là khu vực Rừng Sát với ba cửa Cần Giờ, Đồng Tranh, Soài Rạp, đây cũng là nơi đổ ra biển của sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ Đông và Tây. Là một rừng rậm được vệt, sinh lầy. Tàu vào sông Sài Gòn đi qua Rừng Sát, theo sông Lòng Tàu. Sông rạch chi chít là nơi để các chiến sĩ giải phóng nhiều lần đánh chìm tàu của Pháp - Mỹ, ngày

nay lại là nơi để thanh niên xung phong và bà con lao động thành phố xây dựng một khu kinh tế mới có nhiều hứa hẹn. Một chuyến đi về miền Duyên Hải ôn lại chuyện cũ, nhìn vào công việc ngày nay sẽ giúp hiểu rất nhiều về thành phố này. Nhiều khu kinh tế mới chung quanh thành phố cũng có một lịch sử gần và xa không kém oanh liệt.

Nhưng thành phố này vẫn là nơi để quan sát, để suy nghĩ về tất cả những vấn đề về kinh tế - xã hội - văn hóa của nước ta hiện nay.

Ở đây tôi không dẫn các bạn tới những đường phố lớn, với những tòa nhà cao tầng; không nói về lịch sử xa xưa chúng ta đã có dịp nhắc đến ở nhiều nơi khác.

Vào thành phố này, tôi muốn cùng bạn suy nghĩ về hiện nay, nói đúng hơn về thời hiện đại của nước ta, một thời đại đã mở đầu với tiếng súng của quân Pháp. Năm 1859 Sài Gòn đi trước, 1975 Sài Gòn về sau. Nếu cả nước Việt Nam đã trở thành nơi giành giật quyết liệt giữa đế quốc và dân tộc ta, thì Sài Gòn lâu hơn hết đã 116 năm dài kiên cường đánh địch, không nơi nào lại có một vốn cách mạng dày như vậy. Nhưng cũng phải thấy ngay, không nơi nào đế quốc phương Tây cắm rễ lâu, bám sâu như vậy. Đó là hai mặt của Sài Gòn.

Ngày nay, cuộc chiến đấu còn tiếp diễn, vấn đề “ai thắng ai” chưa phải đã ngã ngũ trên toàn bộ đất nước, ở thành phố này tập trung đến mức cao nhất những mâu thuẫn mà cả nước phải giải quyết, những vấn đề mà đến đây chúng ta có thể thấy rõ hơn như xem qua một kính lúp. Nói đến những vấn đề ngày nay, mỗi người một ý, tôi chỉ nói lên ý riêng, chỉ muốn gọi lên một số điểm, một số điều tôi đã suy nghĩ qua mấy chuyến về Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tôi đến Sài Gòn lần đầu tiên năm 1937, thời ấy chỉ nghĩ đến việc đáp tàu thủy qua Pháp du học, nên không quan tâm gì đến thành phố. Đại chiến thứ hai bùng nổ, trong mấy năm liền chúng tôi ở Pháp không biết trong nước ra sao cho đến ngày 23 - 9 - 1945, các báo Pháp đưa tin quân Pháp nổ súng ở Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh chống lại Đông Dương. Sài Gòn lại đi trước. Rồi 30 năm liền, khi ở nước ngoài, khi ở Hà Nội, tôi phân vì ưu tư, phân vì nghề nghiệp, gần như theo dõi hàng ngày cuộc đấu tranh của bà con Sài Gòn.

Cho nên sau giải phóng, mặc dù đặt chân lên thành phố tôi chưa hề biết tới, vẫn có cảm giác quen thuộc, vì ở đâu tôi cũng gặp lại một ký ức của 30 năm qua. Sông Sài Gòn, bến cảng tấp nập thuyền tàu, và buổi chiều bà con ra đây hóng mát, nhìn sang cột cờ Thủ Ngữ nhớ lại ngày 19 - 3 - 1950, thanh niên và toàn thể nhân dân rầm rộ tới đây kéo lá cờ Mỹ xuống xé nát, ném đá vào hai chiếc tàu chiến Mỹ đến thị uy, giúp cho quân đội Pháp, 50 vạn đồng bào

với luật sư Nguyễn Hữu Thọ dẫn đầu, bằng tay không đã buộc hai chiến hạm của Mỹ nhổ neo chuồn ra biển. Trận thất bại đầu tiên của Mỹ ở Việt Nam cũng như trận cuối cùng đều diễn ra ở Sài Gòn.

Nhắc đến 1950, lại nhớ đến cuộc biểu tình ngày 9 - 1 - 1950 của học sinh, cái chết và lễ tang của Trần Văn Ôn biến thành một trong những cuộc đấu tranh lớn nhất trong thời chống Pháp, không những ở Sài Gòn mà còn lan ra tận Huế, Cần Thơ, Hà Nội, Mỹ Tho. Biểu tình, đình công, người viết sử Sài Gòn khó mà kể lên hết; ai đến thăm thành phố đặt chân lên một góc đường, một khu phố nào cũng không thể không nhớ đến một vụ đấu tranh lớn nhỏ nào đó.

Không những chỉ có biểu tình đình công, ngay từ ngày đầu bà con Sài Gòn đã nổ súng vào địch, chiến đấu liên tục. Mỗi chiếc cầu, cầu Thị Nghè, cầu Công Lý, cầu Chữ Y đều có một lịch sử oanh liệt, mỗi góc đường mỗi quảng trường đều ghi lại một cuộc đấu tranh quyết liệt: đánh chìm chiến hạm Card của Mỹ, đánh sập các khách sạn Caravelle, Brink, Victoria, đốt cháy kho xăng Nhà Bè, đánh nhỏ, đánh to, đánh ngay vào trung tâm, vào đầu não được bảo vệ kín mít của địch, hàng chục vạn cảnh sát quân đội, mật vụ, cố vấn với những vũ khí và phương tiện hiện đại nhất, “sophistiqué” nhất cũng chịu bó tay chịu đòn. Không những chỉ có “Việt Cộng” chính công, mà nào là Phật tử, nào Ki-tô, rồi đến cả dân biểu chính Diệm - Thiệu cử ra, đến cả binh lính sĩ quan cũng tham gia. Đơn cử cuộc mít tinh của một vạn đồng bào Ki-tô giáo vùng Chí Hòa ngày 6 - 10 - 1974 nêu khẩu hiệu “Bất tín nhiệm tổng thống”, làm cho linh mục Thanh Lăng phải thốt lên “Đây là một đợt biến kinh hoàng, sững sốt, ngỡ ngàng vì 20 giáo xứ Chí Hòa là một thành trì vững mạnh từng ủng hộ và bảo vệ bằng mọi giá tổng thống Thiệu (theo báo Đối Diện hải ngoại số 3 tháng 1 - 1975).

Vào đầu những năm 60, lúc châu Phi bắt đầu nổi dậy chống thực dân, và nhân dân Algérie đã tiến hành đấu tranh vũ trang nhiều năm, trong giới sinh viên trí thức Phi, có xu hướng nghĩ rằng chỉ có du kích nông thôn mới thực sự giải phóng được dân tộc, còn nhân dân các thành phố kể cả công nhân và các người lao động khác đều bất lực. Một quyển sách nổi tiếng “Les damnés de la terre” của Frantz Fanon người Martinique tham gia đấu tranh ở Algérie cũng thấm nhuần quan điểm ấy.

Fanon mất sớm, không thấy được tiến triển của cuộc kháng chiến Algérie dần dần cũng triển khai ở các thành phố. Thời ấy, một số đồng chí Pháp bảo tôi: đó là một số quan điểm sai lầm, nhưng trong lúc nước Pháp đang đánh lại kháng chiến Algérie, chúng tôi là người Pháp không tiện việc phê phán, anh làm hộ, vì anh đứng cương vị người Việt Nam nói dễ hơn. Dựa trên kinh nghiệm của thành phố ở nước ta đặc biệt của Sài Gòn, tôi viết bài “Si F.Fanon était vivant” cho tạp chí La Pensée với ý là, giả thử F.Fanon không

mất sớm, chắc sẽ thấy quan điểm của mình là sai, cuộc đấu tranh của nhân dân thành phố quan trọng không kém gì của nông thôn, và một tổ chức cách mạng không thể viện bất cứ một lý do nào bỏ trống trận địa ở các thành phố. Trong những năm chống Mỹ, nhiều nhà báo phương Tây cũng hay nêu lên luận điểm nhân dân các thành phố không chịu ảnh hưởng của “Việt Cộng” không tham gia đấu tranh, tôi đã phải nhiều lần đấu bút, đấu khẩu với họ, và cuộc đấu tranh liên tục của tất cả các tầng lớp nhân dân Sài Gòn đã giúp tôi đầy đủ chứng cứ tranh cãi với các đối thủ.

Vì vậy, đặt chân lên thành phố này, phải vượt qua cái cảnh ồn ào, quán nhậu nhẹt, nhớ lại cái “vốn cách mạng” to lớn mà tôi nghĩ là không có thành phố nào khác trên thế giới “giàu” đến như vậy. Nếu làm như ở các nước, nơi nào xảy ra một sự kiện lịch sử đều dựng lên một tấm bia, một tượng đài thì trên thành phố này không biết dựng bao nhiêu cho xuể.

Tôi không có ý nhắc lại chuyện cũ để che lấp những sai lầm nhược điểm như một số người thường làm, nhưng nếu chỉ nhìn vào những hiện tượng trước mắt, quên mất chiều dài của một lịch sử 30 năm dồn dập thì cũng chỉ có thể có một cách nhìn nông cạn.

Tết 1976, tết đầu tiên sau giải phóng tôi chen vào giữa đám đông người trên các đường phố Sài Gòn, đi từ quận I đến Chợ Lớn, từ Nhà thờ Lớn đến Trần Hưng Đạo, Lãng Ông nghi ngút hương khói từ đầu hôm đến hai giờ sáng.

Tết thống nhất sau 21 năm đợi chờ vui mừng khôn tả. Nhưng cũng vừa đi, vừa thấp thỏm lo ngại nữa: Biển người chen chúc, kẻ địch không khó gì mà tung một quả lựu đạn, lia một băng đạn, khiêu khích quấy rối. Tôi đã ghi lại cảm tưởng ấy trong một bài phóng sự đăng báo Nhân Dân, và có người bảo tôi, anh suy nghĩ gì lạ vậy?

Đến nay 11 năm sau giải phóng, tôi vẫn suy nghĩ như vậy, tôi vẫn ngạc nhiên là kẻ địch chưa bao giờ gây nên được một vụ bạo loạn đáng kể trong một thành phố đầy đủ điều kiện để cho chúng phá hoại. Vụ nhà thờ Vinh Sơn năm 1976, vụ Lê Quốc Túy, Mai Văn Hạnh, chung qui cũng chỉ là những vụ nhỏ. Mà ngay từ đầu, đêm 30 - 4 - 1975 tại sao đèn vẫn sáng trưng khắp thành phố. Khó khăn gì đâu mà không cho nổ được nhà máy điện Thủ Đức? Tại sao tất cả các cơ quan xí nghiệp đều giao lại cho quân ta toàn bộ thiết bị máy móc nguyên vẹn.

Đâu phải địch không có điều kiện để phá hoại? 400.000 lính và mấy vạn sĩ quan của chế độ cũ, cảnh sát, mật vụ, điệp viên, cán bộ chiêu hồi, Phượng Hoàng, Thiên Nga đâu có thiếu? Súng đạn chất nỏ, điện đài muốn bao nhiêu cũng có. Đâu phải địch không có kế hoạch hậu chiến, đã không bố trí mạng lưới lật đổ từ trong đánh ra từ ngoài đánh vào. Tôi được một phóng viên báo Pháp Le Monde cho biết rằng ngay sau giải phóng Mỹ đã thuê một số sĩ

quan Pháp quen thuộc ở Đông Dương tổ chức những trại huấn luyện điệp viên biệt kích ở Thái Lan để tung về phá hoại nước ta. Anh phóng viên ấy còn cho biết là chỉ huy Mỹ còn khoe có thể lấy trực thăng dẫn các nhà báo từ Thái Lan qua những căn cứ bên Lào, những nơi đầu mối để thâm nhập vào Việt Nam, và cũng là những nơi mà họ gọi là “chuẩn bị cho cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ ba”.

Tháng 10-1978, tôi lên máy bay từ Sài Gòn đi châu Âu sau một mùa hè nóng bỏng: Ở miền Bắc gần 20 vạn người Hoa đã bỏ về Trung Quốc, làm rối loạn kinh tế xã hội của một vùng từ Hải Phòng đến Móng Cái. Trong Nam thì cả một cộng đồng 70 vạn người Hoa tập trung ở Chợ Lớn cũng xôn xao; ở biên giới Tây Nam quân Pol Pot không ngừng khiêu khích, và 19 sư đoàn được cổ vũ Trung Quốc chỉ huy chuẩn bị đánh vào Tây Ninh. Còn phía Bắc thì quân Trung Quốc cũng tập trung mấy chục vạn áp sát biên giới. Lướt bão liên miên, mất ba triệu tấn thóc, từ máy bay tôi nhìn thấy cả một miền tây đồng bằng sông Cửu Long ngập trắng xóa. Tôi qua châu Âu với nhiệm vụ là giải thích cho bạn bè vấn đề quan hệ giữa ta và Trung Quốc. Đến Pari, qua Rôma, Stockholm, đâu đâu cũng đọc những tờ báo nẩy lửa, những giọng nói hằn học tố cáo Việt Nam. Qua châu Phi thì các bạn của ta hết sức hoang mang báo: Chúng tôi không hiểu gì hết, Việt Nam đang làm gì? Rồi sẽ đi đến đâu.

Mặc dù tôi bình thản giải thích cho bạn bè các nước là Việt Nam đủ sức đối phó, vì chính sách của Việt Nam không có gì sai trái cả, nhân dân và Đảng Việt Nam vẫn đứng vững, nhưng trong cả chuyến đi, tôi không khỏi lo âu, và đặc biệt cứ ngóng tin từ Sài Gòn, không biết có nổ ra vụ gì không? Rồi cũng như Tết 1976, suốt mấy tháng cuối 1978 đầu 1979, Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh vẫn yên tĩnh. Rõ ràng là qua những lúc hiểm nghèo nhất, địch cũng không làm gì được để phá hoại chế độ ta, mặc dù trước mắt là những đế quốc hung mạnh, cáo già chuyên nghề can thiệp, lật đổ. Nếu không có “cái vốn cách mạng” to lớn thì làm sao thành phố này tránh được những tai họa ghê gớm mà kẻ địch mưu đồ gây ra.

Cũng năm 1976, trong một buổi họp của một số anh chị em nghiên cứu khoa học xã hội ở Sài Gòn (lúc ấy chưa đổi tên), tôi có dịp phát biểu: Anh chị em sôi nổi bàn về thuyết hiện sinh (Existentialisme), tôi nghĩ hiện sinh chỉ nhất thời còn tín ngưỡng và tôn giáo thì muôn thuở. Và ở thành phố này tôn giáo có một vai trò hết sức quan trọng.

Nói vậy tôi không nghĩ đến Kitô giáo La Mã (thường gọi là công giáo). Tôi không ngạc nhiên khi xảy ra vụ nhà thờ Vinh Sơn (một nhóm Kitô giáo đã biến nhà thờ này thành một ổ phản động có vũ khí bắn lại lực lượng an ninh đến khám xét); ngạc nhiên hơn khi nhìn lại mười tám năm qua rất ít xảy ra

những vụ như vậy, và vui sướng khi thấy cộng đồng Kitô một khối gần nửa triệu người không những đã sinh sống yên lành, còn tỏ ra nhiều mặt tích cực trong cuộc sống mới. Năm 1978, tôi ở Rôma đúng ngày giáo hoàng Jean Paul II đắc cử, tôi nghĩ thầm: không biết rồi “tuần trăng mật” giữa cộng đồng Kitô và chế độ ta còn kéo dài nữa không? Tôi cũng nhận thấy sau đó có một số triệu chứng căng thẳng trở lại, phải chăng Giáo hoàng mới không ưa thích gì lắm Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam non trẻ này? Nhưng rồi năm 1980 Hội đồng giám mục Việt Nam ra đời và trong bức thư của Đại hội giám mục gửi cả linh mục, tu sĩ và giáo dân cả nước, có đoạn viết:

“Là Hội thánh trong lòng dân tộc Việt Nam chúng ta, chúng ta quyết tâm gắn bó với vận mạng quê hương, noi theo truyền thống dân tộc, hòa mình với cuộc sống hiện đại với đất nước... Chúng ta phải đồng hành với dân tộc mình, cùng chia sẻ một cộng đồng sinh mạng với dân tộc mình, vì quê hương là nơi chúng ta được Thiên Chúa mời gọi để sống làm con của Người. Đất nước này là lòng mẹ cưu mang chúng ta trong quá trình thực hiện ơn gọi làm con Thiên Chúa. Dân tộc này là cộng đồng mà Chúa trao cho chúng ta để phục vụ với tính cách là công dân vừa là thành phần Dân Chúa. Sự gắn bó và hòa mình này đưa tới những nhiệm vụ cụ thể có thể tóm lại trong hai điểm chính:

1. Tích cực góp phần cùng đồng bào cả nước bảo vệ và xây dựng Tổ quốc.
2. Xây dựng trong Hội Thánh một nếp sống và một lối diễn tả Đức tin phù hợp với truyền thống dân tộc”.

Như vậy Hội đồng giám mục, cấp tối cao của giáo hội Ki-tô La Mã Việt Nam đã công nhận, về chính từ, đồng ý với đường lối bảo vệ độc lập và xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam, về văn hóa xã hội cố gắng hòa mình vào lối sống chung của dân tộc. Trong đoạn kết bức thư nói rõ:

“Chúng ta tự hào là công dân của nước Việt Nam anh hùng độc lập thống nhất; và trong đà phát triển chung của cả nước, chúng ta được tình đồng bào thông cảm và giúp đỡ trong khối đại đoàn kết dân tộc, nên chúng ta hãy hân hoan chu toàn sứ mạng vinh quang của mình”.

Xin trích thêm vài đoạn trong bức thư của Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình gửi giáo dân trong giáo phận thành phố Hồ Chí Minh nhân kỷ niệm 10 năm giải phóng.

“Từ 10 năm nay chúng ta đã cố gắng chứng tỏ rằng người công giáo là người Việt Nam như tất cả các đồng bào khác, là công dân đích thực của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bởi đó chúng ta đã hăng say làm tròn các bổn phận của người công dân... Trái với sự ước đoán của nhiều người, đạo công giáo trong thành phố chúng ta vẫn sống động. Sau giải phóng nhiều người công giáo lo sợ mình không được sống đạo nữa

trong chế độ mới, do đó lúc đầu có thái độ tiêu cực nếu không phải là chống đối. Mỗi quan hệ thực tế giữa nhà nước và giáo hội phải nói là tích cực. Như Hội đồng giám mục Việt Nam được thành lập cho cả nước, giáo hội ở Việt Nam vẫn được liên lạc với tòa thánh ở Roma, những cuộc hành trình đi viếng mộ hai thánh Phêrô và Phaolô tại Roma, những lần tham dự các hội nghị ở nước ngoài, ... đã gây thêm niềm tin nơi chúng ta... Những thắc mắc, những nguyện vọng, những vấn đề phần lớn được giải quyết tốt, những thành kiến lâu đời ở hai bên giảm bớt dần, sinh hoạt tôn giáo trong thành phố nói chung là vấn đề bình thường”.

Phải chăng tôi quá ngây thơ, ai lại không biết các vị giám mục bao giờ cũng là những nhà chính trị cao tay, thời thế xoay vần, tuyên bố thế nào cũng được. Một trí thức phật tử từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội họp Đại hội thống nhất phật giáo bảo tôi: Đã Ki-tô giáo thì không có ai thật sự yêu nước cả, hễ giáo hoàng bảo bỏ nước là họ bỏ nước. Tôi hơi ngạc nhiên nhìn người bạn, một trí thức rất cởi mở rất hiền lành về các mặt khác, nhưng đụng đến Ki-tô giáo là như bị điểm huyết.

Phía bên đạo, cũng như phía bên không đạo (trong đó những người cộng sản là số ít) không phải ai cũng tin rằng giáo hội Ki-tô đã thật hòa mình vào lòng dân tộc, nhất là một dân tộc Việt Nam nay lại xây dựng chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo của một Đảng cộng sản. Ki-tô giáo đúng là một trong những “huyết” khó xử nhất trong cái cơ thể dân tộc Việt Nam. Không phải tôi không biết vẫn đang còn những linh mục, những tu sĩ và giáo dân còn ước mơ, còn mưu đồ trở về chế độ cũ, sống lại cái thời mà họ cho là “hoàng kim”, thời mà giáo hội nhận được một viện trợ vật chất to lớn, được chính quyền đưa lên hàng độc tôn, thời mà tổng thống và nhiều tướng tá, bộ trưởng đều theo đạo. Không phải tôi không biết tại Roma và nhiều nước Âu - Mỹ đang có những âm mưu mượn tôn giáo để chống phá nước ta.

Nếu có một hai vụ xảy ra như Vinh Sơn trong một vài năm tới, tôi không ngạc nhiên. Tôi cũng biết giữa những người cộng sản và Ki-tô giáo nếu có thề keo sơn với nhau để bảo vệ và xây dựng tổ quốc, bảo vệ và xây dựng một chế độ công bằng, vẫn không bao giờ gặp nhau được trong tư tưởng, có trời hay không có, Ki-tô có thật là Con Chúa giáng thế hay không, và loài người phải nhờ chúa Ki-tô và giáo hội La Mã cứu vớt cho hay không, những điều ấy chúng ta còn có thể tranh luận đời này qua đời khác.

Điều chắc chắn là ở Thành phố Hồ Chí Minh này, 18 năm qua tôi đã được chứng kiến một sự biến đổi sâu sắc ngay từ trong lòng giáo hội. Tôi đã có dịp trong những ngày làm việc ở các cơ sở chăm sóc dạy dỗ các em tàn tật cùng một vài anh chị em tu sĩ, ban ngày mặc quần áo bình thường công tác như một số cán bộ khác, tối về tu viện sống lại cuộc đời tu hành. Thái độ bình thản tự nhiên và lòng tận tụy của anh chị em nói lên một cách thuyết

phục nhất là đã hòa mình vào chế độ mới. Bằng chứng ấy đã đủ chưa? Tôi nghĩ rằng trong hoàn cảnh thành phố này 18 năm trước còn sống trong một không khí tràn ngập tuyên truyền chống cộng, đây là một triệu chứng tiêu biểu. Mà Ki-tô giáo ở thành phố này biến chuyển sẽ lôi theo toàn bộ cộng đồng Ki-tô giáo ở cả nước, vì trung tâm đạo ngày nay không còn ở Bùi Chu, Phát Diệm nữa, mà ở ngay Thành phố Hồ Chí Minh.

18 năm qua ở thành phố này đã diễn ra một quá trình lịch sử không thể đảo ngược, dù ai nói ngả nói nghiêng, đồng bào Ki-tô giáo đã trở về lòng dân tộc (có thể trở về quận Tân Bình, nơi tập trung gần mười vạn giáo dân để thấy những thay đổi về nhiều mặt).

Ở Sài Gòn mười tám năm qua không có một biểu tình sinh viên và cảnh sát chạm trán dữ dội như ở Seoul (Nam Triều Tiên), không có những vụ đảo chính năm này qua năm khác hay bắn vào dân như Bangkok, không có những biến động chính trị lớn lao như ở Manila; cũng không xảy ra những vụ xung đột tôn giáo nghiêm trọng như ở một số nước thuộc thế giới thứ ba. Không ai có thể bảo được là dân thành phố này không đủ can đảm nổi lên khi cần thiết. Lịch sử ba mươi năm qua chứng tỏ quá rõ rệt điều ấy, rõ ràng là nhân dân thành phố này đồng tình sâu sắc với chế độ mới.

Phải chăng không có điều gì để ca thán, để phản ứng, để đòi hỏi kêu ca? Trải lại, gặp bất kỳ ai cũng có một điều nào đó; hoặc đụng đến bản thân, hoặc về chính sách chung để nói lên sự không đồng tình, sự bất bình và nhiều khi phẫn nộ. Được về mặt an ninh chính trị, về căn gốc của chế độ, hỏng về mặt kinh tế xã hội đó là cảm tưởng chung, là ấn tượng rõ nét. Giá gạo leo thang và dĩ nhiên lôi theo mọi giá khác, kỷ cương xã hội bị xói mòn nghiêm trọng, ngày nay không còn ai chối cãi nữa. Chuyện gì đã xảy ra vậy?

Ngày mới giải phóng, những anh em ở “rừng” lâu ngày về, từ miền Bắc vào đứng trước một cảnh đối với họ rất lạ mắt: Một thành phố đồ sộ, hàng hóa tràn trề. Đúng là một thành phố cỡ lớn, độc nhất ở nước ta, 3 triệu dân nội thành (tôi xin tạm gác ngoại thành hơn gấp ba lần dân số ở Hà Nội; nhà cửa, trang bị đồ đạc, tóm lại cơ sở vật chất ít nhất cũng bằng 10 lần Hà Nội. Các cơ quan tuyên truyền của ta bèn nêu lên từ “phồn vinh giả tạo”. Trong một bài đăng báo Nhân Dân tôi góp ý kiến phồn vinh này là thật, không có gì giả tạo cả, nhà cửa, hàng hóa là thật cả, chỉ có một điều là từ đâu ra, phải trả giá nào? Trong 21 năm, Sài Gòn tiếp nhận 80% viện trợ Mỹ cho cả miền Nam, tính ra cũng khoảng 20 tỉ đô la, chỉ có một điều là để có những đô la ấy, phải đóng góp cho Mỹ hơn một triệu quân, người Việt phải đứng lên bắn, giết, tra tấn người Việt, đây là những đô la phải trả bằng xương máu. Không thể xem những của cải ấy là giả tạo, mà cũng không thể nuối tiếc thời “vàng son” đô la thừa mứa ấy. Vấn đề là làm sao sử dụng tốt cơ sở vật chất kỹ thuật đã phải

trả bằng xương máu ấy.

Bảo rằng việc sử dụng ấy đã đưa đến toàn bộ những thành công tốt đẹp quá là tô hồng, nhưng nói rằng chỉ có thất bại cũng không đúng. Cách đây vài năm, trong một bài phóng sự, tôi đã nêu lên tính hai mặt của thành phố, một trung tâm rất năng động giúp cho cả nước nhiều kinh nghiệm và phương tiện để tiến lên, đồng thời cũng là một nơi mà những hiện tượng gọi là tiêu cực phát triển ở mức độ cao nhất, gây tác hại cho cả nước. Một số người phản ứng khá mạnh về điểm thứ hai, đó là trước đại hội VI của Đảng người ta chưa quen nghe báo chí nói đến các nhược điểm sai lầm.

Trong báo cáo kiểm điểm của Ban chấp hành khóa III tại đại hội Đảng bộ thành phố ngày 23 - 10 - 1986 có đoạn viết: Thành ủy cùng với Đảng bộ và nhân dân đã phát huy tính năng động, chủ động sáng tạo thúc đẩy các hoạt động ở thành phố phát triển theo hướng đi lên góp phần đáng kể vào việc tháo gỡ những ràng buộc của cơ chế quản lý cũ, từng bước xây dựng cơ chế quản lý mới. Nhưng có lúc quá nhấn mạnh những ưu điểm này tạo ra tâm lý chủ quan thỏa mãn đối với những mặt tiêu cực, chưa lường hết những tác hại do nó gây ra”.

Ông Nguyễn Văn Linh lúc đó còn làm Bí thư Thành ủy tổng kết 10 năm sau giải phóng viết:

“Chúng ta chưa thể yên tâm về tính vững chắc tuyệt đối của tình hình... còn phải ngăn chặn các vụ xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa hiện nay còn rất lớn, đang đục khoét nghiêm trọng thành quả lao động của nhân dân ta... còn phải tiếp tục bài trừ... chấm dứt nạn hống hách, thậm chí xâm phạm tài sản và tự do của nhân dân...”

(Trong quyển, Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm tr. 217 – 1986)

Xin nhắc lại đã đến Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay bao giờ cũng phải nhớ đến hai mặt trái ngược, không nơi nào tích nực năng nổ như đây, mà tiêu cực cũng không nơi nào so bì được. Chính những cơ sở vật chất to lớn, những khoản tiền và hàng không ngừng từ ngoài tuồn vào tạo điều kiện cho nhiều cơ sở và cá nhân phát huy hết tài năng. Đi đâu ta cũng gặp những xí nghiệp, đơn vị nghiên cứu, văn hóa, thể thao năng động với nhiều cách làm ăn sáng tạo, cũng từ đó đẻ ra tiêu cực “cỡ bự”.

Có người bảo có nhiều điều ở miền Bắc thì hay nhưng đưa vào đây thì hỏng, tôi không nghĩ thế, cái gì hay thì ở đâu cũng hay, như khoán trong nông nghiệp chẳng hạn, bắt đầu thực hiện ở miền Bắc rồi đưa vào Nam, còn không hay không đúng thì áp dụng ở Bắc Nam đều hỏng việc. Nhưng một điều sai đưa vào thành phố này áp dụng cho những cơ sở vật chất, những khả năng to lớn, thì bộc lộ nhược điểm rõ nét hơn nhiều và đòi hỏi sửa sai cấp bách hơn.

Như quan điểm ấu trĩ là muốn xóa bỏ những đơn vị sản xuất và dịch vụ tư

nhân, cứ thấy một cửa hàng, một xưởng thủ công nhỏ là đã sợ họ trở thành tư bản, ở miền Bắc trong nhiều năm cũng đã gây tác hại không nhỏ, nhưng áp dụng vào thành phố này thì quả là một tai hại to lớn.

Còn “chính danh thủ phạm” cái cơ chế tập trung quan liêu bao cấp mà ngày nay mọi người đều nguyên rủa, thì trong cả một thời gian dài, mọi sự tập trung vào đánh giặc và Nhà nước nhận được một viện trợ to lớn, tác hại không thấy rõ lắm (mặc dù cũng có người đã vạch ra mặt trái của nó), nhưng đến lúc áp dụng vào những xí nghiệp lớn trong hoàn cảnh hòa bình, viện trợ ngoài không còn nữa, thị trường thường bị biến động thì làm tê liệt một bộ phận lớn của kinh tế quốc dân.

Một xí nghiệp mà toàn bộ công việc đều do cấp trên từ trung ương xa xôi quyết định tất cả, giám đốc không biết gì, không có chút quyền hành nào về các công việc chạy mua vật tư nguyên liệu, quy định phương hướng, giá hàng bán ra, không cần biết hàng sản xuất ra người tiêu dùng có tán thưởng không, chỉ cần báo cáo lên cấp trên là đã thực hiện kế hoạch theo số lượng. Có những người lao động không cần biết đến kết quả cuối cùng của việc mình làm ra, tốt xấu gì cũng ăn lương như nhau cả, công việc làm sao mà chạy được. Có khi cùng một sản phẩm mà ba bốn nơi quản lý cũng một lúc (về một hộp sữa, thì hộp do Bộ Công Nghiệp, bò do Bộ Nông Nghiệp, chế biến do Bộ Thực Phẩm, bán ra do Bộ Nội Thương) quản lý theo ngành dọc từ trên xuống, còn theo chiều ngang, quan hệ giữa xí nghiệp này với xí nghiệp khác, ngành này với ngành khác thì hầu như không có, chỉ một chi tiết cần thay đổi phải báo cáo lên cấp trên, mà nhiều khi lại nhiều cấp, nhiều nơi.

Không cần đến những vị tiến sĩ kinh tế phân tích ai cũng thấy những điều kiện bất hợp lý quá mức như vậy. Điều lạ là bất hợp lý rành rành mà cứ kéo dài năm này qua năm khác, không thay đổi, để cho tư nhân làm ăn, giao quyền chủ động cho các cơ sở kinh tế, hai điều nghe ra đơn giản làm sao, nhưng tại sao mãi đến nay chưa thực hiện được? Lúc chúng ta làm một bài toán đại số nghĩ ra được, hay ai nói cho cách giải quyết là xong. Làm kinh tế không như vậy, thường nghĩ ra giải pháp đúng không đến nỗi khó khăn lắm, nhưng thực hiện cho được những điều đã nghĩ ra thì đổ đến ba bằng tiến sĩ cũng chưa chắc làm được. Vì không có vấn đề kinh tế đơn thuần, rút dây động cả rừng, cả một xã hội với bộ máy Nhà nước, Đảng, đoàn thể, với những cách suy nghĩ, ứng xử, với những tín ngưỡng tôn giáo, những quyền lợi riêng tư hay địa phương hay bản vị chẳng chịt lấy nhau, cái này níu cái kia kìm giữ xã hội không cho tiến lên.

Nói đúng hơn, là trong xã hội đang diễn ra một cuộc đấu tranh gay gắt giữa những xu thế bảo thủ, phản động và những xu thế tiến bộ, nếu vấn đề “ai

thắng ai” chưa thật ngã ngũ trên phạm vi cả nước, thì ở thành phố nay lại càng thấy rõ. Cái vốn cách mạng to lớn của thành phố ở đây đọng đầu với một lực lượng phản dân tộc tập trung nhất.

Đứng về thành phần xã hội, đã hình thành trong cả nước và rõ nét nhất là ở thành phố này một liên minh kiểu mafia gồm bốn loại người:

- Những con buôn phe phẩy buôn lậu, đầu cơ ngoại tệ, vàng, tuần hàng xa xỉ vào, làm hàng giả, lừa gạt.
- Những cán bộ xấu lạm dụng chức quyền đục khoét tiền của Nhà nước móc ngoặc với con buôn làm giàu. Nói đến con buôn phe phẩy tất phải nói đến những cán bộ tha hóa đồng lõa, hai bên đi với nhau như hình với bóng.
- Những đám lưu manh côn đồ thường làm tay sai cho bọn trên, không chịu lao động, dễ dàng phạm tội ác, đâm thuê, chém mướn.
- Những tay sai của nước ngoài.

Tôi dùng chữ liên minh, vì khách quan mà nói, cũng như đứng về tổ chức mối quan hệ giữa bốn loại người này thường chặt chẽ. Ngày nay mà còn nhắc đến nguy quân nguy quyền để đánh giá một con người về chính trị là sai lầm, người nào làm ăn lương thiện không nằm trong liên minh nói trên đều là công dân, ai lợi dụng chức quyền bắt tay với con buôn một cách có hệ thống cũng phải xem là phản dân tộc.

Cái gì đã làm sợi dây nối kết giữa những con buôn và một số cán bộ Đảng viên thoái hóa? Trả lời câu hỏi này cũng không khó lắm: đó là cái mà người ta thường gọi là tiêu dùng hay tiêu xài (chữ consommation có thể dịch là tiêu dùng hay tiêu xài); tiêu dùng là bình thường, là chính đáng, tiêu xài là tiêu pha quá mức mình. Có người nhân một buổi liên hoan linh đình của một cơ quan báo tôi: Chúng tôi làm ra làm, ăn ra ăn. Tôi nhìn quan khách nghĩ bụng, đa số những người đến ăn chưa chắc đã là những người làm, mà chính những người làm lại vắng mặt. Đa số công nhân và cán bộ sống còn khá chật vật, nhất là sau vụ đổi tiền 1985, nhưng một số người không ít vẫn chơi sang, ăn nhậu, xài hàng ngoại. Một chiếc xe cúp vài chục triệu đồng, một chai rượu ngoại vài trăm nghìn, kể cả một chiếc Ô tô Toyota vài trăm triệu đồng (lấy từ quỹ Nhà Nước) đối với họ không có gì đáng kể.

Thực ra, trong một nước công nghiệp phát triển như ở châu Âu thì những hàng hóa ấy cũng không có gì là sang trọng quá mức, nhưng trong một nước mới thoát khỏi 100 năm chế độ thực dân, chưa hàn gắn hết vết thương của 30 năm chiến tranh còn phải tích lũy vốn để xây dựng lâu dài, để cho hình thành cả một tầng lớp ăn xài vô tội vạ thì khó mà ổn định được kinh tế. Hơn nữa tầng lớp ấy lại tạo ra một lối sống, những thị hiếu ăn mặc, khen chê phim ảnh, sân khấu không lành mạnh lây lan cả xã hội. Một cuộc điều tra của trường Đại học Sư phạm vào năm 1986 cho biết trong thành phố này có

đến 41% thanh niên thích rượu, 12% thanh niên đã nghiện rượu. Nếu lấy lứa tuổi từ 25 đến 28 tuổi, thì có đến 78% thích và nghiện rượu. Vào đầu 1987, báo Sài Gòn Giải Phóng nhiều lần lại phải báo động về tệ cờ bạc và sự trỗi dậy của những luồng văn hóa đồi trụy. Rõ ràng là nói như ông Nguyễn Văn Linh chúng ta chưa thể an tâm được.

Tệ hại nhất là sự thoái hóa của một số cán bộ đảng viên đã làm xói mòn cái vốn cách mạng do bao nhiêu xương máu xây dựng nên, làm nhân dân mất lòng tin đối với Đảng, Nhà Nước. Không phải đợi đến ngày nay, 2500 năm về trước thầy Khổng đã bảo, đối với một chính quyền, quan trọng hơn cả của cải, hơn sức mạnh của quân đội là lòng tin của dân. Và lúc đã sa vào ăn xài, đục khoét tài sản Nhà nước móc ngoặc với con buôn tất nhiên phải lấy quyền hành bịt miệng cấp dưới và dân, vi phạm pháp luật và dân chủ.

Sự suy thoái ấy càng có hậu quả nghiêm trọng khi bộ máy Đảng đã chịu những tổn thất nặng nề, do sự tàn sát khốc liệt của địch. Lúc mới giải phóng, trong một thành phố 4 triệu dân, chỉ còn sống sót 1290 đảng viên hoạt động trong nội thành và đứng trước hơn 500.000 hộ đăng ký là buôn bán, chỉ có 90 cán bộ vào mở đầu công tác nội thương. Bộ máy Nhà nước trong hoàn cảnh ấy tuy đã lớn lên nhanh chóng, nhưng không tránh khỏi tính vô cùng phức tạp, vì gồm nhiều thành phần hỗn hợp: Có những người ở “rừng” lâu năm về, có người từ miền Bắc, từ khu Năm vào, có những người của chế độ cũ ngồi với nhau, làm việc với nhau có nhiều vấp vấp.

Một bộ máy như vậy lại phải hoạt động trong một môi trường xã hội không đơn giản. Sau 18 năm, mặc dù số lượng đã tăng gần gấp đôi, số công nhân công nghiệp mới đến 90.000, số người làm thủ công và tiểu công nghiệp mới đến 170.000. Có 200.000 hộ tức khoảng hơn một triệu người lãnh tiền và hàng từ nước ngoài, vô số đông người không nghề nghiệp ổn định, buôn đi bán lại ít nhiều hàng - thứ thì từ nước ngoài gửi về, thứ lấy từ kho Nhà nước có lẽ lên đến cả triệu. Hướng đi lên là từ một thành phố tiêu xài trở thành một thành phố lao động nhưng còn phải cố gắng nhiều năm mới đạt được mục tiêu ấy.

Tâm lý tiêu xài tạo ra không khí vọng ngoại, chỉ có các thứ từ các nước tư bản về mới tin cậy, cũng là aspirin nhưng nếu là thuốc của Việt Nam thì bệnh không lành, nếu là của Pháp - Mỹ mới hết đau đầu nhức xương. Cuộc sống bấp bênh cũng dễ dẫn đến mê tín ít ai mà không cầu cúng, bói toán hoặc kiêng kỵ (không ra đi ngày 3 ngày 7...)

Tóm lại, nếu xã hội ở đây đã định hướng, tức không còn lực lượng nào đáng kể có khả năng đứng lên chống lại, thì rõ ràng là chưa định hình được phương thức xây dựng những cơ cấu kinh tế xã hội và có những cơ chế mới.

Khoán 10 trả lại quyền làm chủ cho nông dân trên mảnh đất của mình, mở

đường cho kinh tế tư nhân phát triển, mở cửa cho tư bản nước ngoài đầu tư, giao quyền chủ động cho giám đốc các xí nghiệp quốc doanh, xóa bỏ chế độ bao cấp, từ 1988, một loạt chính sách mới đã được tiến hành. Rõ ràng là Đại hội VI Đảng cộng sản Việt Nam đã mở ra một con đường mới. Những kết quả ban đầu - xuất khẩu gạo, giảm mức lạm phát, cán cân xuất nhập khẩu bắt đầu thăng bằng phần nào - tạo ra một bức tranh kinh tế sinh động làm cho một số người ảo tưởng là thành công đã nắm chắc trong tay.

Nhưng trong cuộc tiến lên của cả một dân tộc, cuộc đổi mới của cả một xã hội, cả một nền văn hóa, đâu chỉ có kinh tế. Mà ngay trong kinh tế, cũng như trong bất kỳ lĩnh vực nào, mặt phải mặt trái quện lấy nhau. Dù muốn dù không, một bộ phận tư bản, tư bản trong nước, liên minh chặt chẽ với tư bản quốc tế đã hình thành và lớn lên nhanh chóng. Kinh tế thị trường đã truyền cho xã hội tính năng động, tạo điều kiện cho khoa học kỹ thuật tiến lên, tạo ra của cải mới: ta không còn mơ tưởng xây dựng một xã hội mới trong đó không còn thành phần tư bản nữa, không còn mơ tưởng xây dựng một nền kinh tế quốc gia tách khỏi thị trường quốc tế. Nhưng rồi bộ phận tư bản ấy sẽ mãi mãi ngoan ngoãn phục vụ lợi ích của dân tộc, của toàn dân, hay dần dần lấn át mọi thành phần khác, buộc mọi người, mọi lĩnh vực phục vụ lợi ích của bản thân? Đã có nhiều triệu chứng của xu thế này: Cần thấy hết sức năng động ghê gớm của tư bản, đâu có thị trường, đâu có lãi là thức khuya dậy sớm, tranh thủ từng phút từng giây lao vào cuộc, cần thấy hết sức mạnh của tư bản thế giới, của các công ty xuyên quốc gia, hùng hậu ghê gớm không kém gì chính phủ các nước lớn nhất. Và theo quy luật, bộ phận tư bản này đã nhanh chóng liên kết với một bộ phận không nhỏ trong bộ máy Nhà nước, bộ máy tuyên truyền văn hóa của ta.

Mà đã nói tư bản, thì lợi nhuận là cứu cánh, có tài có lãi, lãi cao là chiếc xe lăn cứ thế mà tiến, bất chấp tác hại đến môi trường, vùi dập văn hóa dân tộc, bất chấp phân hóa giàu nghèo, miễn bàn chuyện nhân nghĩa. Người ta thường phân biệt tư bản man rợ, tàn nhẫn, chực giết và tư bản văn minh biết tôn trọng dân chủ, công bằng xã hội. Thực ra, chính vì biết tính toán mà tư bản biết mềm nắn rắn buông, ở đâu nhân dân cam phận thì tha hồ bóc lột tàn nhẫn, ở đâu dân trí cao, sức tranh đấu của nhân dân mãnh liệt thì tư bản trở nên văn minh. Cũng một hăng ấy, ở chính quốc thì văn minh, đến nước nghèo thuộc địa lại man rợ. Chỉ gặp trở lực mạnh, gặp đối tượng tương xứng mới đành lòng giảm mức lãi, tôn trọng dân chủ công bằng, tôn trọng luật pháp và bảo vệ môi trường.

Liệu nhân dân ta, với cái vốn cách mạng to lớn, tích lũy từ những năm chiến đấu, có thể tạo ra được sức đối trọng ấy không, để buộc tư bản trở nên văn minh, giảm nhẹ những đau khổ, những sa đọa hiện đang còn khá phổ biến ở nước ta? Một câu hỏi không dễ gì giải đáp, nhưng cũng không thể tránh né.

Kể chuyện đất nước

KẾT

Còn nhiều chuyện để kể, nhiều vấn đề để bàn.

Nhưng đất nước đâu chỉ có sông núi,

Lúa gạo, điện thép, đền chùa cung điện.

Đất nước, trước hết là tình là nghĩa.

Là máu thịt của mỗi chúng ta.

Một nhà thơ sẽ kết chuyện với một bài

Tâm tình đất nước.

Không phải nhà thơ, tôi chỉ biết gợi một ý thơ không lời.

Xuân 1993

NGUYỄN KHẮC VIỆN

(Cảm ơn Tô Văn Hưng đã gửi tặng thư viện VNTQ , thành thật cảm ơn)